

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 638 /SXD-CL&VL

V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng Quý I năm 2024 trên địa
bàn tỉnh Quảng Ngãi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 03/TB-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là cát làm vật liệu xây dựng thuộc diện phải kê khai giá;

Căn cứ các Công văn số 253/SXD-CL&VL ngày 06/02/2024, Công văn số 289/SXD-CL&VL ngày 21/02/2024, Công văn số 290/SXD-CL&VL ngày 21/02/2024 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả kiểm tra kê khai giá cát tại mỏ cát Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức; mỏ cát thôn An Tráng, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa; mỏ cát Vạn Xuân 2, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành,

Trên cơ sở mức giá bình quân của các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 01/2024, tháng 02/2024, tháng 3/2024 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 15/04/2024 của liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm quý I năm 2024 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm Quý I năm 2024 như Phụ lục kèm theo Công văn này, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo xác định giá vật liệu trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được xác định và công bố trên cơ sở giá niêm yết do

các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;

- Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp;

- Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm xác định chi phí và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại Công bố này chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng, tính toán, so sánh giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình để xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng lựa chọn để áp dụng mà chưa đảm bảo các nguyên tắc trên hoặc lựa chọn các vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định Điều 9 và mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

4. Giá vật liệu xây dựng tại Công bố này không áp dụng đối với các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất.

Trường hợp các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công; thu nhập chịu thuế tính trước tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

5. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch cụ thể của công trình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT, TT&TT;
- KBNN tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VLG.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Hồng

MỤC LỤC BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

STT	Nội dung	Số trang
1	Các vật liệu xây dựng chủ yếu (xi măng, cát, đá, đất làm vật liệu đắp và san lấp, thép xây dựng)	Trang 1-7
2	Bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn	Trang 8-11
3	Gạch xây, gạch ốp lát	Trang 12-18
4	Vật liệu lợp	Trang 18-20
5	Gỗ xây dựng	Trang 20
6	Cửa	Trang 20-34
7	Sơn, vật liệu chống thấm	Trang 34-57
8	Vật liệu ô ngăn hình mạng neoweb	Trang 57-58
9	Dây và cáp điện	Trang 59-74
10	Thiết bị chiếu sáng	Trang 74-124
11	Các phụ kiện chiếu sáng (ống, máng nhựa luồn dây điện, hộp nối, vỏ tủ điện, công tắc, quạt hút)	Trang 125-133
12	Vật tư thiết bị nước	Trang 133-148
13	Hệ thống an toàn giao thông, PCCC, carboncor Asphalt	Trang 148-156

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /4/2024 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

[illegible]

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
7	Mô đất núi Đông Nàg, thôn Thê Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			hệ số toi xốp 1,22	Công ty CP Đầu tư BĐS và XD Phước Sang		Giấy phép số 18/GP-UBND ngày 25/5/2022			32.800										
8	Mô đất tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà			hệ số toi xốp 1,23	Công ty TNHH MTV XD và DVTM Trường An		giấy phép 12/GP-UBND ngày 15/3/2021 và QĐ số 1102/QĐ-UBND ngày 10/10/2022								40.000					
9	mô đất Gò Chùa, thôn Tân Lộc, xã Phô Châu, thị xã Đức Phổ			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV Hải Phước		GP số 23/GP-UBND ngày 20/6/2022													34.770
10	mô đất thôn Thanh Bình, xã Phô Thuận, thị xã Đức Phổ			hệ số toi xốp 1,27	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp HB		GP số 29/GP-UBND ngày 04/7/2022 và QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 20/02/2023													34.230
11	Thôn Làng Giấy – Dốc Mốc 1, xã Ba Cung, huyện Ba Tơ			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV SX và Kinh doanh Long Anh		theo giấy phép KTKS số 42/GP-UBND ngày 11/8/2020, 71/GP-UBND ngày 18/10/2023										33.800			
12	Mô đất Thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV Vận tải Phúc Bảo An		giấy phép số 32/GP-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh						34.000							
13	Mô đất thôn La Vân, xã Phô Thạnh, huyện Đức Phổ			hệ số toi xốp 1,27	Công ty CP ĐTXD Phú Mỹ		giấy phép số 58/GP-UBND ngày 21/12/2021, QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 13/3/2023													33.100
14	Mô đất núi Hòn Một, thôn Tân An, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh			hệ số toi xốp 1,306	Công ty CP Đầu tư 706		giấy phép số 66/GP-UBND ngày 22/12/2020			27.080										

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
15	Mô đất núi Hồ Khách, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh			hệ số toi xốp 1,311	Công ty CP Đầu tư 706		giấy phép số 40/GP-UBND ngày 27/9/2019 và số 27/GP-UBND ngày 21/12/2021 (gia hạn) của UBND tỉnh			37.830										
16	Mô đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH TM và XD Khải Minh		giấy phép số 45/GP-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh		33.180											
17	Mô đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long		giấy phép số 25/GP-UBND ngày 21/6/2022													32.780
18	Mô đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ			hệ số toi xốp 1,22	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt		giấy phép số 36/GP-UBND ngày 29/7/2021													40.110
19	Mô đất Hồ Hóc Ngây, thôn An Chi Tây, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH Đầu tư XDTM Thiên Lộc Phát		giấy phép số 48/GP-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh						34.310							
20	Mô đất Núi Lệ Thủy, thôn Lệ Thủy, xã Tịnh Châu, TP Quảng Ngãi			hệ số toi xốp 1,298	Công ty CP Thương Mại Phú Trường		giấy phép số 14/GP-UBND ngày 24/02/2017 và số 14/GP-UBND ngày 05/4/2022	30.500												
21	Mô đất Núi Ông Đoài, thôn Khánh Lâm, xã Tịnh Thiên, TP Quảng Ngãi			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH Cơ giới và Xây lắp Việt Đức		Theo GP số 41/GP-UBND ngày 27/9/2017 và số 71/GP-UBND ngày 01/11/2022	37.480												
22	Mô đất Tổ dân phố Hiền Văn, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ			hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV Khang Vỹ		giấy phép số 78/GP-UBND ngày 13/12/2022													35.510

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
23	Mô đất thôn Tân Lập, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành			hệ số toi xốp 1,27	Công ty TNHH Phú Điền		giấy phép số 01/GP-UBND ngày 17/01/2020 và QĐ số 81/QĐ-UBND ngày 31/01/2023						33.317							
24	Núi Gò Ray, thôn Diệp Thương, xã Thanh An, huyện Minh Long			hệ số toi xốp 1,22	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tấn Thịnh		giấy phép số 39/GP-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh							37.690						
25	thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, TP Quảng Ngãi			hệ số toi xốp 1,159	Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang		giấy phép số 07/GP-UBND ngày 25/02/2020, 13/GP-UBND ngày 07/3/2024 và QĐ số 688/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	35.470												
26	Mô đất Núi Lệ Thủy, xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi			hệ số toi xốp 1,319	Công ty CP Đầu tư 706		giấy phép số 07/GP-UBND ngày 10/3/2023	31.500												
ĐÁ XÂY DỰNG																				
27	Đá 1x2	m3		sàng 16	Mô đá Mỹ Trang (Cty Cp Đá Mỹ Trang)		giá bán tại mô, phường Phố Hoà thị xã Đức Phổ													350.000
28	Đá 1x2	m3		sàng 19	"		"													320.000
29	Đá 1x2	m3		sàng 22	"		"													290.909
30	Đá 1x2	m3		sàng 25	"		"													260.000
31	Đá 1x2	m3		sàng 27	"		"													254.545
32	Đá 2x4	m3		sàng 45	"		"													231.818
33	Đá 2x4	m3		sàng 40	"		"													289.091
34	Đá (4x6) cm	m3			"		"													227.273
35	Đá (5x7) cm	m3			"		"													227.273
36	Đá dăm (2,5x5) cm	m3			"		"													222.727
37	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 27)	m3			"		"													180.909
38	Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 25)	m3			"		"													231.818
39	Đá cấp phối Dmax 37.5 (sàng 37.5)	m3			"		"													215.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
40	Đá học (20x30) cm	m3			"	"														190.000
41	Đá học (10-100) kg	m3			"	"														159.091
42	Đá học (60x80) cm	m3			"	"														129.091
43	Đá bụi (bột đá) 0 x 1 (giá từ ngày 01/01/2024 đến ngày 21/02/2024)	m3			"	"														120.000
44	Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5 (giá từ ngày 01/01/2024 đến ngày 21/02/2024)	m3			"	"														127.273
45	Đá bụi (bột đá) 0 x 1 (giá từ ngày 22/02/2024)	m3			"	"														154.545
46	Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5(giá từ ngày 22/02/2024)	m3			"	"														159.091
47	Đá mi (0,5 x 1)	m3			"	"														270.000
48	Đá 1x2	m3			Cty TNHH Đại Long		giá bán tại mỏ đá An Hội, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa				250.000									
49	Đá 2x4	m3			"	"					213.636									
50	Đá 4x6	m3			"	"					195.455									
51	Đá Base (Dmax = 25mm)	m3			"	"					200.000									
52	Đá Base (Dmax = 37,5mm)	m3			"	"					172.727									
53	Đá 0,5x1	m3			"	"					181.818									
54	Đá lỗ ca (pha bỏ, tuyển từ đá học) >30cm	m3			"	"					140.909									
55	Đá lỗ ca (pha bỏ, tuyển từ đá học)<30cm	m3			"	"					159.091									
56	Đá xô bỏ	m3			"	"					109.091									
57	Đá bụi	m3			"	"					136.364									
58	đá dùng cho bê tông nhựa	m3			"	"														
59	Đá 0x5	m3			"	"					181.818									
60	Đá 5x10	m3			"	"					227.273									
61	Đá 10x20	m3			"	"					318.182									
62	Đá 20x25	m3			"	"					300.000									
63	Đá dăm 1x2 (sàng 19)	m3			Công ty TNHH Tuấn Thảo Gia Lai		giá tại mỏ đá Bình Đê, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ													318.182
64	Đá dăm 1x2	m3			"	"														250.000
65	Đá dăm 2x4	m3			"	"														227.272
66	Đá dăm 4x6	m3			"	"														190.909
67	Đá CPA (Dmax25)	m3			"	"														163.636
68	Đá CPB (Dmax37,5)	m3			"	"														145.455
69	Đá 0,5x1	m3			"	"														163.636

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
70	Đá bụi xanh	m3			"		"													145.455
71	Đá lô ka	m3			"		"													145.455
72	Đá hộc (50x70)	m3			"		"													127.272
73	Đá 1x2	m3		(sàng 27 ra đá 10x25)	Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		giá bán tại mỏ đá Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ huyện Sơn Tịnh			236.352										
74	Đá 1x2	m3		(sàng 20 ra đá 10x19)	"		"			269.545										
75	Đá 2x4	m3			"		"			224.091										
76	Đá 4x6	m3			"		"			196.818										
77	Đá mi bụi	m3			"		"			81.818										
78	Đá mi sáng	m3			"		"			178.636										
79	CP đá dăm loại A Dmax=25	m3			"		"			145.454										
80	CP đá dăm loại A Dmax=37,5	m3			"		"			135.000										
81	CP đá dăm loại B Dmax=37,5	m3			"		"			100.000										
82	Đá hộc	m3			"		"			150.000										
83	Đá lô ka	m3			"		"			136.363										
84	Đá xô bỏ	m3			"		"			127.272										
85	Đá bụi	m3			Công ty CP 504		giá bán tại mỏ Gò Bè, xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh			115.000										
86	Đá 0.5x1	m3			"		"			155.000										
87	Đá 1x2	m3			"		"			250.000										
88	Đá 2x4	m3			"		"			215.000										
89	Đá Base Dmax25	m3			"		"			175.000										
90	Đá Base Dmax37,5	m3			"		"			150.000										
91	Đá 1x2	m3			Cty MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi		giá bán tại mỏ Trĩ Bình xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn		227.273											
92	Đá 2x4	m3			"		"		195.455											
93	Đá 4x6	m3			"		"		172.727											
94	Đá 0.5x1	m3			"		"		163.636											
95	Đá cấp phối A Dmax=25mm	m3			"		"		150.000											
96	Đá cấp phối A Dmax=37,5mm	m3			"		"		136.364											
97	Đá cấp phối B	m3			"		"		90.909											
98	Đá Lôca	m3			"		"		90.909											
99	Đá hộc	m3			"		"		90.909											
100	đá phục vụ cho bê tông nhựa	m3			"		"													
101	đá 00x0,5	m3			"		"		136.364											
102	đá 0,5x1	m3			"		"		181.818											
103	đá 0,5x1,6	m3			"		"		218.182											
104	đá 0,5x1,9	m3			"		"		263.636											
105	đá 1x2,2 (1x2,5)	m3			"		"		245.455											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
106	Đá 0x0,5	m3			Công ty TNHH Hoàng Nguyễn Hải		giá bán tại mô Vạn Lý tại xã Phò Phong thị xã Đức Phổ													160.000
107	Đá 0,5x1	m3			"		"													220.000
108	Đá 1x2	m3			"		"													270.000
109	Đá 2x4	m3			"		"													245.000
110	Đá 4x6	m3			"		"													200.000
111	Đá 0x0,5 BTN	m3			"		"													160.000
112	Đá cấp phối Dmax25	m3			"		"													200.000
113	Đá cấp phối Dmax37,5	m3			"		"													170.000
114	Đá hộc	m3			"		"													130.000
	THÉP XÂY DỰNG																			
115	Thép cuộn ø6, ø8	kg	TCVN 1651:2018		Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt Nam		14.850												
116	D10 thanh vằn, GR40-V	kg	ASTMA615/A615M-20		"	"		15.000												
117	D10 thanh vằn, CB400-V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		15.200												
118	D10 thanh vằn, CB500-V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		15.200												
119	D16 thanh vằn, GR40-V	kg	ASTMA615/A615M-20		"	"		14.850												
120	D12-D20 thanh vằn, CB300-V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		14.850												
121	D12-D32 thanh vằn, CB400-V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		15.050												
122	D12-D32 thanh vằn, CB500-V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		15.050												
123	D36-D40 thanh vằn, CB400/500-V	kg	TCVN 1651:2018		"	"		15.250												
124	Thép cuộn ø6, ø8, ø10, ø12	kg			chi nhánh Cty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên tại Đà Nẵng	Việt Nam		14.650												
125	Thép cuộn ø8 vằn	kg			"	"		14.700												
126	ø10 ÷ ø22 GR40/CB300V	kg			"	"		14.700												
127	ø10÷ø32 GR60/CB400V/CB500V	kg			"	"		14.900												
128	ø36 GR60/CB400V/CB500V	kg			"	"		15.100												
129	ø40 GR60/CB400V/CB500V	kg			"	"		15.300												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM																			
130	Mác 100	m3			Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi (Chi nhánh Cty CP BT XD Hà Nội)	Việt Nam	giá tại nhà máy KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			1.130.000										
131	Mác 150	m3			"	"	"			1.180.000										
132	Mác 200	m3			"	"	"			1.230.000										
133	Mác 250	m3			"	"	"			1.280.000										
134	Mác 300	m3			"	"	"			1.330.000										
135	Mác 350	m3			"	"	"			1.380.000										
136	Mác 400	m3			"	"	"			1.430.000										
137	Mác 450	m3			"	"	"			1.480.000										
138	Bơm bê tông một lần bơm < 30m3, (tính=1ca)	m3								2.500.000										
139	Bơm bê tông một lần bơm > 30m3, (tính m3)	m3								110.000										
140	Mác 100R28	m3			Nhà máy BT Việt Nhật (C.ty CP XD ĐT&KCN Q.Ngãi)	Việt Nam	giá bán tại nhà máy KCN Tịnh Phong, Sơn Tịnh			1.120.000										
141	Mác 150R28	m3			"	"	"			1.170.000										
142	Mác 200R28	m3			"	"	"			1.220.000										
143	Mác 250R28	m3			"	"	"			1.270.000										
144	Mác 300R28	m3			"	"	"			1.320.000										
145	Mác 350R28	m3			"	"	"			1.370.000										
146	Mác 400R28	m3			"	"	"			1.420.000										
147	Mác 450R28	m3			"	"	"			1.470.000										
148	Phụ gia R7	m3			"	"	"			80.000										
149	Phụ gia R4	m3			"	"	"			160.000										
150	Bơm bê tông một lần bơm < 30m3, (tính=1ca)	m3			"	"	"			2.500.000										
151	bơm bê tông một lần bơm > 30m3, (tính m3)	m3			"	"	"			110.000										
152	Mác 100				Công ty TNHH Bê tông An Hội	Việt Nam	giá tại TP Quảng Ngãi và bán kính ≤25km tính từ NM (Thôn An Hội 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa)	1.110.000												
153	Mác 150							1.160.000												
154	Mác 200							1.210.000												
155	Mác 250							1.260.000												
156	Mác 300							1.310.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
157	Mác 350							1.360.000												
158	Mác 400							1.410.000												
159	Mác 450							1.460.000												
160	Bơm bê tông một lần bơm < 25m³, (tính=1ca)							2.500.000												
161	bơm bê tông một lần bơm > 25m³, (tính m3)							110.000												
	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN																			
	Ông cống BTCT thoát nước, chiều dài L2500		TCVN 9113:2012	đường kính, chiều dày	Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy tại CCN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
162	Via hè	m		D300, d50								253.800								
163	Via hè	m		D400, d55								319.600								
164	Via hè	m		D500, d60								404.200								
165	Via hè	m		D600, d70								470.000								
166	Via hè	m		D800, d80								675.000								
167	Via hè	m		D1000, d100								1.026.000								
168	Via hè	m		D1200, d120								1.747.800								
169	Via hè	m		D.1500, d130								2.312.100								
170	H10-XB60	m		D300, d50								291.400								
171	H10-XB60	m		D400, d55								357.200								
172	H10-XB60	m		D500, d60								451.200								
173	H10-XB60	m		D600, d70								526.400								
174	H10-XB60	m		D800, d80								783.000								
175	H10-XB60	m		D1000, d100								1.125.000								
176	H10-XB60	m		D1200, d120								1.952.100								
177	H10-XB60	m		D.1500, d130								2.706.300								
178	H30-XB80	m		D300, d50								347.800								
179	H30-XB80	m		D400, d55								404.200								
180	H30-XB80	m		D500, d60								545.200								
181	H30-XB80	m		D600, d70								648.600								
182	H30-XB80	m		D800, d80								891.000								
183	H30-XB80	m		D1000, d100								1.242.000								
184	H30-XB80	m		D1200, d120								2.174.400								
185	H30-XB80	m		D.1500, d130								2.849.400								
	Gối cống				Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													
186		cái		D.300								143.000								
187		cái		D.400								152.000								
188		cái		D.500								171.000								
189		cái		D.600								190.000								
190		cái		D.800								238.000								
191		cái		D.1000								299.000								
192		cái		D.1200								365.000								
193		cái		D.1500								435.000								
	Cống hộp BTCT, chiều dài L=1200		TCVN 9116:2012		Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường	Việt Nam	giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
194	Via hè	m		H.600x600, d100								1.492.000								
195	Via hè	m		H.800x800, d100								2.226.000								
196	Via hè	m		H.1000x1000, d120								2.968.000								
197	Via hè	m		H.1600x1600, d160								5.654.000								
198	Via hè	m		H.2000x2000, d200								8.754.000								
199	Via hè	m		H.2500x2500, d250								13.493.000								
200	Via hè	m		H.3000x3000, d300								18.133.000								
201	H10-XB60	m		H.600x600, d100								1.537.000								
202	H10-XB60	m		H.800x800, d100								2.301.000								
203	H10-XB60	m		H.1000x1000, d120								3.091.000								
204	H10-XB60	m		H.1600x1600, d160								6.157.000								
205	H10-XB60	m		H.2000x2000, d200								9.449.000								
206	H10-XB60	m		H.2500x2500, d250								14.451.000								
207	H10-XB60	m		H.3000x3000, d300								18.931.000								
208	H30-XB80	m		H.600x600, d100								1.582.000								
209	H30-XB80	m		H.800x800, d100								2.510.000								
210	H30-XB80	m		H.1000x1000, d120								3.384.000								
211	H30-XB80	m		H.1600x1600, d160								7.358.000								
212	H30-XB80	m		H.2000x2000, d200								10.279.000								
213	H30-XB80	m		H.2500x2500, d250								15.016.000								
214	H30-XB80	m		H.3000x3000, d300								19.635.000								
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		TCVN 10331:2014		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
215	lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm	bộ		780x380x1000				8.561.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000	8.711.000
216	lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè	bộ		780x380x1250				8.741.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000	8.891.000
217	lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường	bộ		780x380x1470				8.921.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000	9.071.000
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn		TCVN 10332:2014		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
218	Hào kỹ thuật BTCT 01 ngăn - Vía hè,	m		B600, H500-L2000				1.956.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
219	Hào kỹ thuật BTCT 01 ngăn - lòng đường,	m		B600-H500-L2000				2.859.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000	2.909.000
220	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn - Vía hè,	m		B500x2-H500-L2000				2.729.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000	2.779.000
221	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn - lòng đường,	m		B500x2-H500-L2000				3.765.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
222	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn - Vía hè,	m		B400x250x200-H500-L2000mm				2.727.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083	2.797.083
223	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn - Lòng đường,	m		B400x250x200-H500-L2000mm				3.738.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194	3.808.194
	Kè lấp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		TCVN 12604-1&2:2019		Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam														
224	Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn.	m		H=4,0m; L=2,0m; B=3,5m				26.792.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775	26.942.775
225	Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn.	m		H=5,0m; L=2,0m; B=4m				28.559.091	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864	29.415.864
GẠCH XÂY - GẠCH ĐÁT SÉT NUNG																				
226	Gạch 6 lỗ GR6.3 loại 1	viên		170x110x75	Xí nghiệp Gạch Dung Quất		giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			1.350										
227	Gạch nửa GR6.3/2	viên		85x110x75	"					880										
228	Gạch đặc GD.2 loại 1	viên		190x85x50	"					1.540										
229	Gạch chống nóng chữ U loại 1	viên		200x200x110	"					5.556										
230	Gạch 6 lỗ	viên		170x110x75	Cty CP gạch Phong Niên			1.471	1.516	1.451	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516	1.516
231	Gạch đặc	viên		190x85x50				1.619	1.664	1.599	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664
232	Gạch 2 lỗ	viên		210x100x57				1.397	1.442	1.377	1.442	1.442	1.442	1.442	1.442	1.442	1.442	1.442	1.442	1.442
233	Gạch 6 lỗ	viên		170x117x82	Cty TNHH Xây dựng và TM Quốc Tiến		giá bán tại Nhà máy, CCN Quán Lát xã Đức Chánh					1.400								
234	Gạch 6 lỗ	viên		170x110x75	Công ty CP Cơ khí và Xây lắp An Ngãi		giá bán tại nhà máy xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ		1.425											1.425
235	Gạch thẻ đặc	viên		190x85x50	"				1.600											1.600
236	Gạch 2 lỗ	viên		190x85x50	"				1.365											1.365
237	Gạch nửa 6 lỗ	viên		85x110x75	"				860											860

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	GẠCH XÂY - GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU																			
238	Gạch 6 lỗ M50	viên		170x115x75	Xí nghiệp Gạch Dung Quất		giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			1.369										
239	Gạch 6 lỗ M75	viên		170x115x75	"		"			1.505										
240	Gạch đặc KN M75	viên		190x85x50	"		"			1.210										
241	Gạch đặc KN M75	viên		200x100x65	"		"			1.529										
242	Gạch Block 1	viên		90x190x390	"		"			5.500										
243	Gạch Block 2	viên		190x190x390	"		"			9.900										
244	Gạch 6 lỗ	viên		170x115x75 - M5,0 MPa	Cty TNHH MTV Phước Uyên		giá bán tại Nhà máy, CCN Quán Lát xã Đức Chánh					1.273								
245	Gạch 6 lỗ	viên		170x115x75 M7,5MPa	"		"					1.318								
246	Gạch 2 lỗ	viên		50x100x180	"		"					1.000								
247	Gạch đặc	viên		50x100x200	"		"					1.265								
248	Gạch đặc	viên		50x85x190	"		"					1.100								
249	Gạch 6 lỗ - R6			75x115x175	Cty TNHH Nghĩa Lâm Xanh			1.382			1.182									
250	Gạch thẻ đặc - Rđ			50x100x195				1.291			1.091									
251	Gạch 3 lỗ - R90			90x175x390				5.045			4.545									
252	Gạch 3 lỗ - R150-1			150x175x390				7.873			7.273									
253	Gạch 3 lỗ - R150-1			150x190x390				8.882			8.182									
254	Gạch 3 lỗ R190			190x175x390				9.791			9.091									
255	Gạch terrazzo			400x400x30				69.091			59.091									
256	Gạch tự chèn			300x300x50				91.818			81.818									
257	Gạch 6 lỗ			75x115x175	Công ty CP Đại Triệu Phát		giá bán tại nhà máy thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng									1.203				
258	Gạch thẻ đặc			50x100x180	"		"									1.111				
	GẠCH ỐP LÁT																			
	Gạch Ceramic, men mờ				Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm															
259	1020ROCK	m2		100*200	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
260	1020COLOUR002/004/006/008/012/01	m2		100*200	"			362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
261	1020COLOUR010/016	m2		100*200	"			434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364	434.364
262	BAOTHACH001, CARARAS002,	m2		250*250	"			147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
263	NGOCTRAI, ROME002,	m2		300*300	"			177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318	177.318
264	3030ANDES001	m2		300*300	"			199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174	199.174

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
265	COTTON, RETRO001,	m2		300*600	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
266	456/467	m2		400*400	"			157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481
	Ceramic, men bóng		TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam														
267	1020COLOUR003/007/009/013/015/	m2		100*200	"	"		362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
268	TL01/TL03 2020MARINA001/0	m2		200*200	"	"		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
269	2540CARARAS001	m2		25*400	"	"		147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182	147.182
270	2540BAOTHACHO01	m2		25*400	"	"		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
271	300/345/387	m2		300*300	"	"		162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534	162.534
272	AMBER, DELUXE,	m2		300*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
273	3060CARARAS001	m2		300*600	"	"		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
274	D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D	m2		300*600	"	"		260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
275	469/475/484/485	m2		400*400	"	"		157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481	157.481
276	AMBER, CARASA, FAME,	m2		400*800	"	"		295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
277	D4080ORCHID001-H+	m2		400*800	"	"		326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563	326.563
	Porcelain, men mờ		TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"														
278	1530STONE001/002/003/004/005/006/	m2		15*300	"	"		545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
279	1560WOOD007/008/009/010/011/012	m2		15*600	"	"		281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010	281.010
280	2020HOAMY001/002/003/004/006/007	m2		200*200	"	"		653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977
281	2080WOOD007/008/009/010/011/012	m2		200*800	"	"		344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
282	3030GECKO001/002/003/004	m2		300*300	"	"		210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
283	3060VAMCOTAY001/002/003/004/	m2		300*600	"	"		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
284	PHUQUY, NHATRANG,	m2		300*600	"	"		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
285	3060VICTORIA001/002/003/004/005/0	m2		300*600	"	"		359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
286	COTTOLA, DASONTRA001LA	m2		400*400	"	"		196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
287	THACHANH001/002/004/008	m2		400*400	"	"		215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815	215.815
288	GECKO001/002/003/004	m2		400*400	"	"		223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958	223.958
289	4GA01	m2		400*400	"	"		249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242	249.242
290	4080GECKO001/002/003/004/005	m2		400*800	"	"		328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
291	MNDA001/002/003/004/005/006/008	m2		600*600	"	"		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
292	DAMT001/002/003/004/005/006	m2		600*600	"	"		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
293	VAMCOTAY001/02/003/004/005	m2		600*600	"	"		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
294	BINHTHUAN, MOMENT	m2		600*600	"	"		233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
295	MOMENT002/010/011	m2		600*600	"	"		247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222	247.222
296	VICTORIA001/002/003/004/005/006/00	m2		600*600	"	"		368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308
297	NAPOLEON, ROME	m2		800*800	"	"		314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
298	100VICTORIA005	m2		10000*10000	"	"		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
299	60120NILE001-H+	m2		600*1200	"	"		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
	Porcelain, bóng kính	m2	TCVN 13113:2020		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"														
300	DA004-FP/005-FP/007-FP/012-	m2		600*600	"	"		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
301	VAMCODONG001-FP/002-FP/003-	m2		600*600	"	"		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013
302	DTSBRIGHT001-FP	m2		600*600	"	"		285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543
303	MARMOL005	m2		600*600	"	"		327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
304	PLATINUM001/002/003/004	m2		600*600	"	"		418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055	418.055
305	CARASA, FANSIPAN,	m2		800*800	"	"		344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
306	8080DB006/100	m2		800*800	"	"		359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
307	8080DB038 8080MARMOL005	m2		800*800	"	"		431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723
308	8080PLATINUM001/002/003/004	m2		800*800	"	"		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
309	100DB038 100MARMOL005	m2		10000*10000	"	"		572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818
310	LANGBIANG001F P-H+	m2		600*1200	"	"		546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
311	LANGBIANG002F P-H+/003FP-	m2		600*1200	"	"		666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666	666.666
312	kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600*1200	"	"		1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
313	granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		300*600, 600*600	Cty CP Thạch Bàn Miền Trung	Việt Nam	dòng sản phẩm GRANY LITE	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
314	granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		400*800, 800*800	"	"	"	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
315	granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng	m2		600*1200 195*1200	"	"	"	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852
316	granite granite men mài bóng/ granite granite men khô bề mặt phẳng	m2		600*1200 195*121	"	"	"	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111
317	granite granite men mài bóng	m2		300*600	"	"	TBGRES/ FOSILI	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
318	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
319	granite granite men vi tinh	m2		400*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
320	granite granite men mài bóng	m2		400*800	"	"	"	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
321	granite granite men mài bóng	m2		800*800	"	"	"	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
322	granite men vi tinh	m2		800*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
323	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		300*600	"	"	PORUGIA	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
324	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		300*600	"	"	"	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
325	granite men khô, bề mặt dị hình	m2		300*600	"	"	"	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
326	granite men kim cương	m2		300*600	"	"	"	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
327	granite men khô sân vườn	m2		300*600	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
328	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		600*600	"	"	"	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
329	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		600*600	"	"	"	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
330	granite men khô, bề mặt dị hình	m2		600*600	"	"	"	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
331	granite men kim cương	m2		600*600	"	"	"	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
332	granite men khô sân vườn	m2		600*600	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
333	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		400*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
334	granite men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		400*800	"	"	"	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
335	granite men khô, bề mặt dị hình	m2		400*800	"	"	"	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222
336	granite men kim cương	m2		400*800	"	"	"	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741
337	granite men khô, bề mặt phẳng	m2		800*800	"	"	"	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
338	granite Men khô, bề mặt trang trí hình học	m2		800*800	"	"	"	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
339	granite Men khô, bề mặt dị hình	m2		800*800	"	"	"	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
340	granite Men kim cương	m2		800*800	"	"	"	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
341	Granite men mờ G39034 ; G39041			300*300	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
342	Granite men mờ 38025; G38028; G38029; G38048; G38041			300*300	"	"		188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
343	Granite men mờ G49001 ; G49005 ; G49034			400*400	"	"		183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007	183.007
344	Granite men mờ G63007 ; G63015 ; G63034			300*600	"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
345	Granite men mờ G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048			300*600	"	"		270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153	270.153
346	Granite men mờ G63915 ; G63918, G63935 ; G63937			300*600	"	"		281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046	281.046
347	Granite men mờ G63763; G63764; G63768; G63769; G63062; G63065; G63068; G63845; G63848; G63849			300*600	"	"		283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
348	Granite men mờ G68001; G68005; G68008; G68034			600*600	"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
349	Granite men mờ G88004; 88005; 88034; G88037			800*800	"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
350	Granite men mờ G12845; G12848; G12849; G12MXBL; 12MXGA; 12MXGR			600*1200	"	"		392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
351	Granite men mờ chống trượt G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638			300*300	"	"		188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453	188.453
352	Granite men mờ chống trượt G38925ND ; G38928ND; G38930ND ; G38931ND ; G38932ND			300*300	"	"		199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346	199.346
353	granite men bóng P67665G			600*600	"	"		248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
354	granite men bóng P67625N			600*600	"	"		259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
355	granite men bóng P67615N; P67542N ; P67543N; P67202N ;			600*600	"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
356	P87625N; P87542N ;			800*800	"	"		324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619
357	P87702N, P87762N, P87202N ; 87208N			800*800	"	"		346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405	346.405
358	Pocerlain men bóng GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056; GP63062 ;			300*600	"	"		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
359	Pocerlain men bóng GP63085; GP63035			300*600	"	"		248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
360	Pocerlain men bóng GP68845 ; GP68848; GP68062 ; GP68065 ;			600*600	"	"		204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
361	Pocerlain men bóng GP12845 ; 12848 ; 12849			600*1200	"	"		392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156	392.156
362	granite men Matt GM3324, 26			300*300	Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME	Việt Nam	đồng sản phẩm Grand Ceramics	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420
363	granite men Matt AMM33004			300*300	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
364	granite men bóng GB3621, GB3622 GB3622A, GB3624A			300*600	"	"	"	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420	242.420
365	granite men bóng AMP-36003, AMP- 36004			300*600	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
366	granite men Matt AMM- 36001, AMM- 36003; ACM- 36001, ACM- 36002			300*600	"	"	"	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550	249.550
367	granite men Matt CSM 36001, CSM 3600				"	"	"	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110
368	granite men Matt AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008			400*400	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
369	granite men Matt AMM-48001, AMM-48003			400*800	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
370	ganite men bóng AMP - 66001, AMP - 66003			600*600	"	"	"	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810	263.810
371	granite men Matt ASM - 66003, ASM - 66004			600*600	"	"	"	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110	335.110
372	granite men bóng AMP-61202, AMP- 61203			600*1200	"	"	"	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580	470.580

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
373	granite men matt ASM-61203, ASM-61204			600*1200	"	"	"													
374	granite men bóng, men matt AMP, ACM			800*800	"	"	"	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980	327.980
375	granite men matt CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004			800*800	"	"	"	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020	385.020
376	granite men matt SMM, SKM			300*600	"	"	"	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
377	granite men matt SMM, SKM			600*600	"	"	"	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
378	granite men matt, men bóng VY1-VY2			600*600	Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME	Việt Nam	đồng sản phẩm GraniteViet Y Tile	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
379	granite men matt, men bóng VY1-VY2			300*600	"	"	"	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801	205.801
380	granite men matt, men bóng VY1-VY2			400*800	"	"	"	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850	320.850
381	granite men matt, men bóng VY1-VY2			800*800	"	"	"	327.980	327.981	327.982	327.983	327.984	327.985	327.986	327.987	327.988	327.989	327.990	327.991	327.992
382	VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																			
	Tôn Pomina				Công ty CP Thép Pomina		Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phù hợp trên toàn tỉnh													
383	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)																			
384	AZ70 dày 0.25	m			"			66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471
385	AZ70 dày 0.30	m			"			71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
386	AZ100 dày 0.35	m			"			87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509	87.509
387	AZ100 dày 0.40	m			"			97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497
388	AZ100 dày 0.45	m			"			106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519
389	AZ100 dày 0.50	m			"			114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623
390	AZ100 dày 0.55	m			"			122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480
391	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)																			
392	Dây 0.40	m			"			104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056
393	Dây 0.45	m			"			113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
394	Dây 0.50	m			"			122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958
395	Dây 0.55	m			"			131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704
396	Dây 0.60	m			"			142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655
397	Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)																			
398	AZ050 17/05: 0.25mm	m			"			76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823
399	AZ050 17/05: 0.30mm	m			"			83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388
400	AZ050 17/05: 0.35mm	m			"			96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524
401	AZ050 17/05: 0.40mm	m			"			107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
402	AZ050 17/05: 0.45mm	m			"			117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176
403	AZ050 17/05: 0.50mm	m			"			126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872
404	AZ050 17/05: 0.60mm	m			"			147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519
405	Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)																			
406	AZ100 22/10: 0.40mm	m			"			119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631
407	AZ100 22/10: 0.45mm	m			"			132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076
408	AZ100 22/10: 0.50mm	m			"			141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915
409	AZ100 22/10: 0.55mm	m			"			153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184
410	Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m				"															
411	AZ150 25/10: 0.40mm	m			"			131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588
412	AZ150 25/10: 0.45mm	m			"			146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
413	AZ150 25/10: 0.50mm	m			"			156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969
414	AZ150 25/10: 0.55mm	m			"			166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599
415	AZ150 25/10: 0.60mm	m			"			180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708
416	Ngói lợp trắng men	viên	300x405x13mm		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm			24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
417	Ngói rìa	viên	4 viên/m dài		"			37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
418	Ngói cuối rìa	viên	4 viên/m dài		"			62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545
419	Ngói nóc có gờ	viên			"			36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
420	Ngói ốp cuối nóc trái	viên			"			63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
421	Ngói ốp cuối nóc phải	viên			"			63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
422	Ngói chạc ba	viên			"			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
423	Ngói chạc tư	viên			"			104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
424	Ngói chạc chữ T	viên			"			86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
425	Ngói chặn cuối nóc	viên			"			27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
426	Ngói chặn cuối rìa	viên			"			25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	GỖ XÂY DỰNG - GỖ CỘP PHA																			
427	Nhóm 3 (Chò chỉ, Chò chai)	m3						12.000.000												
428	Nhóm 4 (Gôi, Sến)	m3						11.454.545												
429	Nhóm 5	m3						10.000.000												
430	Nhóm 6	m3						9.181.818												
431	Nhóm 7-8 (cột pha)	m3						5.454.545												
432	Cây chống (bach đàn), L=4 m	cây						45.455												
	Ván cốp pha phủ phim				đại lý - Cty TNHH MTV Hiếu Đại Nghĩa															
433	Ván cốp pha 12 ly	tấm		1220x2440	"			320.000												
434	Ván cốp pha 15 ly	tấm		1220x2440	"			350.000												
435	Ván cốp pha 18 ly	tấm		1220x2440	"			400.000												
436	Ván cốp pha trụ	tấm		19x200x4000	"			95.000												
437	Ván cốp pha trụ	tấm		19x250x4000	"			115.000												
438	Ván cốp pha trụ	tấm		19x300x4000	"			135.000												
439	Ván cốp pha trụ	tấm		19x350x4000	"			155.000												
440	Ván cốp pha trụ	tấm		19x400x4000	"			175.000												
	CỬA KHUNG NHÔM																			
	Sản phẩm của Cty TNHH Nhóm Nam Sung																			
	Nhôm thanh định hình			nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60, dài 6m/cây	NAM SUNG															
441	Màu Sơn tĩnh điện	kg						100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609	100.609
442	Màu Sơn vân gỗ	kg						120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082	120.082
443	Màu Anode- ED	kg						112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664
444	Màu Anode mờ	kg						109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882	109.882

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Nhôm thanh định hình			<i>nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70; dài 6m/cây</i>	NAM SUNG															
445	Màu Sơn tĩnh điện	kg						103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391	103.391
446	Màu Sơn vân gỗ	kg						122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864	122.864
447	Màu Anode- ED	kg						115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445	115.445
448	Màu Anode mờ	kg						112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664	112.664
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài</i>						Giá bán chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt													
449	Màu Sơn tĩnh điện	m2		<i>hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm</i>				2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200	2.764.200
450	Màu Sơn vân gỗ	m2		"				3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420	3.183.420
451	Màu Anode	m2		"				2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520	2.984.520
452	Màu Sơn tĩnh điện	m2		<i>hệ NS-55, độ dày trung bình 1,4mm</i>				2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260	2.359.260
453	Màu Sơn vân gỗ	m2		"				2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480	2.778.480
	<i>- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm</i>						"													
454	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260	2.971.260
455	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480	3.390.480
456	Màu Anode	m2						3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380	3.181.380
	<i>- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1,4mm</i>																			
457	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200	2.560.200
458	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420	2.979.420
	<i>Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, kích thước cửa 1.8m x 2.2m , độ dày trung bình 2mm</i>																			
459	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100	2.963.100
460	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320	3.382.320
461	Màu Anode	m2						3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220	3.173.220
	<i>- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1,4mm</i>																			
462	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160	2.558.160
463	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380	2.977.380
	<i>- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm</i>																			
464	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140	3.169.140
465	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360	3.588.360
466	Màu Anode	m2						3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260	3.379.260

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																			
467	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300	2.769.300
468	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520	3.188.520
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm																			
469	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420	3.387.420
470	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640	4.010.640
471	Màu Anode	m2						3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540	3.597.540
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm																			
472	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400	2.978.400
473	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620	3.397.620
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
474	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200	2.611.200
475	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420	3.030.420
476	Màu Anode	m2						2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320	2.821.320
	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
477	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200	2.815.200
478	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420	3.234.420
479	Màu Anode	m2						3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320	3.025.320
	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm																			
480	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200	2.407.200
481	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420	2.826.420
482	Màu Anode	m2						2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320	2.617.320
	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
483	Màu Sơn tĩnh điện	m2						1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200	1.999.200
484	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420	2.418.420
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm																			
485	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260	2.614.260
486	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480	3.033.480
487	Màu Anode	m2						2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380	2.824.380
	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm																			
488	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200	2.203.200
489	Màu Sơn vân gỗ	m2						2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420	2.622.420
	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
490	Màu Sơn tĩnh điện	m2						2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320	2.974.320
491	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540	3.393.540
492	Màu Anode	m2						3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440	3.184.440
	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
493	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280	3.176.280
494	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500
495	Màu Anode	m2						3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400	3.386.400
	- Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm																			
496	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200	3.376.200
497	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420	3.999.420
498	Màu Anode	m2						3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320	3.586.320
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2.5 mm																			
499	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200	3.886.200
500	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420	4.305.420
501	Màu Anode	m2						4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320	4.096.320
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50, độ dày trung bình 2÷2.5mm																			
502	Màu Sơn tĩnh điện	m2						3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160	3.578.160
503	Màu Sơn vân gỗ	m2						3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380	3.997.380
504	Màu Anode	m2						3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280	3.788.280
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2÷2.5mm																			
505	Màu Sơn tĩnh điện	m2						4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240	4.194.240
506	Màu Sơn vân gỗ	m2						4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460	4.613.460
507	Màu Anode	m2						4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360	4.404.360
	Sản phẩm của Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Hợp Thành																			
	Cửa nhôm Topal hệ phổ thông (sử dụng thanh nhôm Topal - Tập đoàn AUSDOOR, Kính cường lực Euroglass Miền Trung dày 5mm)																			
508	Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL	m2	QCVN 16:2019/BXD					1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
509	Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, kính 5mm CL	m2						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
510	Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL.	m2						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
511	Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, kính 5mm CL.	m2						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
512	Cửa sổ lửa hệ 50 dày 0,8-1mm, kính dày 5mm CL.	m2						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
513	Cửa sổ mở quay lùa hệ 50 dày 0,8 - 1mm, kính dày 5mm CL.	m2						1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
514	Vách chia ô kích hệ 1000 kính dày 5mm CL.	m2						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
515	Vách chia ô kích hệ 700 kính dày 5mm CL.	m2						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	<i>CỬA NHÓM TOPAL PRIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung.</i>																			
516	<i>Vách kính cố định, Thanh nhôm sơn tĩnh điện, Gioăng EPDM đồng bộ. - Kính dán an toàn dày 8.38mm hoặc kính 8mm CL</i>																			
517	(<2m2)	m2						2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000	2.080.000
518	(>2m2)	m2						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
519	<i>Cửa sổ (Thanh nhôm Topal độ dày 1.4 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)</i>																			
520	Cửa sổ mở hắt (<1m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
521	Cửa sổ mở hắt (>=1m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
522	Cửa sổ mở quay 1 cánh (<1m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
523	Cửa sổ mở quay 1 cánh (>1m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
524	Cửa sổ mở quay 2 cánh (<2m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
525	Cửa sổ mở quay 2 cánh (>2m2)	m2						3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
526	Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
527	Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
528	Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (<4m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
529	Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (>4m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
530	Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (<5.5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
531	Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (>5.5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	<i>Cửa đi (Thanh nhôm Topal độ dày 2 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)</i>																			
532	Cửa đi mở quay 1 cánh (<2.5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
533	Cửa đi mở quay 1 cánh (>2.5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
534	Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
535	Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
536	Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	m2						3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000
537	Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	m2						3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
538	Cửa đi lùa 2 cánh (<6m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
539	Cửa đi lùa 2 cánh (>6m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
540	Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)	m2						2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
541	Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)	m2						2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
542	Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (<7m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
543	Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (>7m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
544	Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (<10.5m2)	m2						3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000	3.887.000
545	Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (>10.5m2)	m2						3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
	CỬA NHÔM TOPAL XINGFA XFAD (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung																			
546	Cửa sổ (Thanh nhôm độ dày 1.4 mm, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)																			
547	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
548	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
549	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
550	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
551	Cửa sổ mở hất hệ 55	m2						2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
552	Cửa đi (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)																			
553	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2						3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
554	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2						3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000	3.336.000
555	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2						3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
556	Cửa đi xếp trượt 2 cánh	m2						3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000
557	Cửa đi xếp trượt 4 cánh	m2						3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000	3.516.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Vách kính (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)</i>																			
558	Vách kính không chia ô	m2						2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
559	Vách kính chia ô	m2						2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	<i>Mặt dựng (Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)</i>																			
560	hệ 65 - 80	m2						3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000	3.684.000
561	hệ 65 - 90	m2						3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000	3.864.000
562	hệ 65 - 100	m2						3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
563	hệ 65 - 120	m2						3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000	3.515.000
	CỬA NHÔM TOPAL XINGFA XFEC <i>(Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam)</i> Kính trắng Euroglass Miền Trung																			
564	<i>Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)</i>																			
565	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55, hệ 93	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
566	Cửa sổ mở quay 1 cánh, mở quay 2 cánh hệ 55	m2		3.555.720				2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
567	Cửa sổ mở hất hệ 55	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
	<i>Cửa đi (hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)</i>																			
568	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay	m2						2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
569	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2m, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm	m2						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
570	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm	m2						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
	CỬA NHÔM TOPAL SLIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung																			
	<i>Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)</i>																			
571	Cửa sổ trượt 2 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
572	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
573	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
574	Cửa sổ mở hất	m2						2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000	2.448.000
	<i>Cửa đi (độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)</i>																			
575	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
576	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
577	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2						2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
	Sản phẩm Công ty TNHH Sản xuất Thương mại xuất nhập khẩu Đại Tân Thành																			
578	<i>Thanh nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn</i>																			
579	Màu sơn tĩnh điện nâu cà phê, xám, trắng, đen....	kg	QCVN 16:2019/BXD					98.000												
580	Màu sơn vân gỗ	kg						118.000												
	<i>Thanh nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh - Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn.</i>																			
581	Màu sơn tĩnh điện nâu cà phê, xám, trắng, đen....	kg						101.000												
582	Màu sơn vân gỗ	kg						121.000												
	<i>Cửa đi (Nhôm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt</i>																			
583	Cửa đi 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.100.000												
584	Cửa đi 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.400.000												
585	Cửa đi 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.150.000												
586	Cửa đi 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.450.000												
587	Cửa đi 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.200.000												
588	Cửa đi 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.500.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Cửa sổ (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn)</i>																			
589	Cửa sổ 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						1.960.000												
590	Cửa sổ 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.260.000												
591	Cửa sổ 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.010.000												
592	Cửa sổ 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.310.000												
593	Cửa sổ 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.060.000												
594	Cửa sổ 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ	m2						2.360.000												
595	Cửa sổ lùa 2 cánh biên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						1.820.000												
596	Cửa sổ lùa 2 cánh biên màu sơn vân gỗ	m2						2.120.000												
597	Cửa sổ lùa 4 cánh biên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						1.870.000												
598	Cửa sổ lùa 4 cánh biên màu sơn vân gỗ	m2						2.170.000												
	<i>Hệ Vách kính ĐTT-55 và hệ mật dựng ĐTT 65 (Nhóm Đại Tân Thành, kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn))</i>																			
599	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						1.650.000												
600	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm màu sơn vân gỗ	m2						1.950.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
601	mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm các màu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.680.000												
602	mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm màu sơn vân gỗ	m2						2.980.000												
603	<i>Cửa đi lùa (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn)</i>																			
604	2 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.000.000												
605	2 cánh màu sơn vân gỗ	m2						2.300.000												
606	4 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen	m2						2.050.000												
607	4 cánh màu sơn vân gỗ	m2						2.350.000												
	<i>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt</i>																			
608	Màu Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....	m2						2.050.000												
609	Màu Sơn Vân Gỗ	m2						2.350.000												
610	<i>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)</i>																			
611	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	đ/m ²						2.100.000												
612	Màu Sơn Vân Gỗ	đ/m ²						2.400.000												
613	<i>Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. kính cường lực 8mm nhật tân (thương hiệu thái sơn)</i>																			
614	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	m2						2.150.000												
615	Màu Sơn Vân Gỗ	m2						2.450.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Sản phẩm của Công ty TNHH SX&TM Nhôm kính Kiến trúc Khánh Đạt																			
616	Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG55 bán cánh 100mm liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)																			
617	1 cánh mở quay (<1.95m ²)	m ²						3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670	3.229.670
618	1 cánh mở quay (>=1.95m ²)	m ²						2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137	2.910.137
619	2 cánh mở quay (<3.3m ²)	m ²						3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677	3.410.677
620	2 cánh mở quay (>=3.3m ²)	m ²						2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377	2.991.377
621	4 cánh mở quay (<6.38m ²)	m ²						3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622	3.360.622
622	4 cánh mở quay (>=6.38m ²)	m ²						3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767	3.013.767
	(Nhôm Hugo, hệ HG55 liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.2mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)																			
623	1 cánh mở hất/quay . (<0.72m ²)	m ²						4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080	4.652.080
624	1 cánh mở hất/quay . (>=0.72m ²)	m ²						3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596	3.565.596
625	2 cánh mở quay . (<2.24m ²)	m ²						3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836	3.178.836
626	2 cánh mở quay . (>=2.24m ²)	m ²						2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028	2.757.028
627	4 cánh mở quay . (<3.36m ²)	m ²						3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016	3.640.016
628	4 cánh mở quay . (>=3.36m ²)	m ²						3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913	3.102.913
629	2 cánh mở trượt . (<2.24m ²)	m ²						2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401	2.690.401
630	2 cánh mở trượt . (>=2.24m ²)	m ²						2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887	2.394.887
631	4 cánh mở trượt . (<3.36m ²)	m ²						2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259	2.891.259
632	4 cánh mở trượt . (>=3.36m ²)	m ²						2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531	2.545.531

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cửa vách kính (Nhôm Hugo, hệ HG55, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Kính cường lực 8mm, các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi																			
633	Vách lá sách cố định (<1m2)	m2						4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123	4.091.123
634	Vách lá sách cố định (>=1m2)	m2						3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508	3.714.508
635	Vách kính cố định (<1m2)	m2						3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449	3.045.449
636	Vách kính cố định (>=1m2)	m2						2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726	2.661.726
	Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG720 bán cánh 94mm, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
637	Cửa đi 1 cánh mở quay (<1,95m2)	m2						5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867	5.503.867
638	Cửa đi 1 cánh mở quay (>1,95m2)	m2						4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584	4.863.584
639	Cửa đi 2 cánh mở quay (<3,3m2)	m2						5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001	5.109.001
640	Cửa đi 2 cánh mở quay (>3,3m2)	m2						4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852	4.386.852
641	Cửa đi 4 cánh mở quay (<6,38m2)	m2						4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922	4.948.922
642	Cửa đi 4 cánh mở quay (>6,38m2)	m2						4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064	4.364.064
	Cửa sổ (Nhôm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.																			
643	2 cánh mở quay (<2.24m2)	m2						4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867	4.775.867
644	2 cánh mở quay (>=2.24m2)	m2						3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122	3.968.122
645	4 cánh mở quay (<3.36m2)	m2						5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919	5.691.919
646	4 cánh mở quay (>=3.36m2)	m2						4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161	4.655.161

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Cửa vách kính (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Kính cường lực 8mm.</i>																			
647	Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi. (<1m2)	m2						4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489	4.304.489
648	Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi. (>=1m2)	m2						3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564	3.192.564
	<i>Cửa đi, trượt (Nhóm Hugo, hệ HG80, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Phụ kiện Sigo hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.</i>																			
649	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2.53m2)	m2						3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010	3.860.010
650	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (>=2.53m2)	m2						3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278	3.407.278
651	4 cánh mở trượt (<3.69m2)	m2						4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791	4.487.791
652	4 cánh mở trượt (>=3.69m2)	m2						3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768	3.667.768
653	Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3.96m2)	m2						4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695	4.109.695
654	Cửa đi 2 cánh mở trượt (>=3.96m2)	m2						3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976	3.532.976
655	Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6.16m2)	m2						3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181	3.728.181
656	Cửa đi 4 cánh mở trượt (>=6.16m2)	m2						3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935	3.411.935
657	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6.16m2)	m2						3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734	3.892.734
658	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (>=6.16m2)	m2						3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845	3.421.845
659	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (<10.56m2)	m2						3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075	3.465.075

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
660	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray ($\geq 10.56m^2$)	m2						3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311	3.233.311
	<i>Cửa đi, cửa sổ trượt (Nhôm Hugo, hệ HG120, sơn tĩnh điện, độ dày</i>																			
661	cửa sổ 2 cánh mở trượt ($< 2.53m^2$)	m2						6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737	6.120.737
662	cửa sổ 2 cánh mở trượt ($\geq 2.53m^2$)	m2						5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666	5.331.666
663	cửa sổ 4 cánh mở trượt ($< 3.69m^2$)	m2						7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480	7.250.480
664	cửa sổ 4 cánh mở trượt ($\geq 3.69m^2$)	m2						5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307	5.810.307
665	Cửa đi 2 cánh mở trượt ($< 3.96m^2$)	m2						5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406	5.996.406
666	Cửa đi 2 cánh mở trượt ($\geq 3.96m^2$)	m2						5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082	5.106.082
667	Cửa đi 4 cánh mở trượt ($< 6.16m^2$)	m2						5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863	5.593.863
668	Cửa đi 4 cánh mở trượt ($\geq 6.16m^2$)	m2						5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018	5.079.018
669	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray ($< 6.16m^2$)	m2						5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290	5.741.290
670	Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray ($\geq 6.16m^2$)	m2						4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639	4.992.639
671	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray ($< 10.56m^2$)	m2						5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350	5.188.350
672	Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray ($\geq 10.56m^2$)	m2						4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219	4.810.219
	<i>Cửa đi mở xếp trượt (Nhôm Hugo, hệ HG75, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2.0mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm.</i>																			
673	Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt(3-0) ($< 5.94m^2$)	m2						5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912	5.751.912

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
674	Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt(3-0) (>=5.94m2)	m2						5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306	5.377.306
675	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt(3-1) (<7.7m2)	m2						6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389	6.000.389
676	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt(3-1) (>=7.7m2)	m2						5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877	5.479.877
677	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt(5-0) (<9.02m2)	m2						6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087	6.114.087
678	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt(5-0) (>=9.02m2)	m2						5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535	5.576.535
679	Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (<9.9m2)	m2						6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070	6.210.070
680	Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (>=9.9m2)	m2						5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549	5.609.549
681	Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (<13.64m2)	m2						6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774	6.235.774
682	Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (>=13.64m2)	m2						5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309	5.651.309
	SON																			
683	Standard nội thất	lít			Sơn Đồng Tâm			65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133
684	Extra nội thất	lít						103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533
685	Master nội thất	lít						213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
686	Standard ngoại thất	lít						100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533
687	Extra ngoại thất	lít						162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267
688	Master ngoại thất	lít						232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400
689	Sunshine Exterior (siêu bóng ngoại thất	lít						261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
690	Sơn Lót Ngoại Thất	lít						143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961
691	Sơn Lót Nội Thất	lít						109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506
692	Sơn Lót Ngoại Thất Màu	lít						148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280	148.280
693	Sơn Lót Nội Thất Màu	lít						112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793	112.793
694	Keo dán gạch ốp tường (bao 25kg)	kg		25kg/bao				10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320
695	Keo dán gạch lát sàn (bao 25kg)	kg		25kg/bao				8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680	8.680
696	Bột trét nội thất	kg						6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
697	Bột trét nội và ngoại thất	kg						8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
698	Bột chà ron	kg						22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Bột bả tường		TCVN 7239:2014		CTY TNHH KOVA NANOPRO															
699	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	kg		40kg/bao				11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059	11.059
700	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	kg		40kg/bao				10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507	10.507
701	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	kg		40kg/bao				14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648	14.648
702	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	kg		40kg/bao				15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034	15.034
703	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	kg						13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954	13.954
704	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	kg						13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879	13.879
705	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	kg						32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952	32.952
706	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	kg						40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225	40.225
707	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	kg						18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489	18.489
708	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	kg						19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148	19.148
709	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	kg						11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804	11.804
710	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	kg						14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966	14.966
	Sơn nhũ tương		(TCVN 8652:2012)		CTY TNHH KOVA NANOPRO															
711	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532	1.355.532
712	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351	1.938.351
713	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thg		thùng 18lit				1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431	1.510.431

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
714	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thg		thùng 18lit				1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976	1.523.976
715	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169	1.481.169
716	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thg		thùng 18lit				1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522	1.211.522
717	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thg		thùng 20 kg				3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226	3.848.226
718	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441	1.765.441
719	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thg		thùng 20 kg				1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044	1.948.044
720	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thg		thùng 18lit				2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340	2.713.340
721	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thg		thùng 18lit				3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340	3.324.340
722	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thg		thùng 25 kg				2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441	2.105.441
723	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thg		thùng 20 kg				4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135	4.173.135
724	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thg		thùng 20 kg				2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771	2.335.771
725	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thg		thùng 20 kg				2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771	2.618.771
726	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thg		thùng 20 kg				4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135	4.672.135
727	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thg		thùng 20 kg				6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408	6.469.408
728	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thg		thùng 20 kg				4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590	4.981.590

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
729	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805	1.323.805
730	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896	1.632.896
731	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thg		thùng 25 kg				2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351	2.298.351
732	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thg		thùng 20 kg				3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226	3.475.226
733	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thg		thùng 20 kg				3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953	3.857.953
734	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thg		thùng 25 kg				3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896	3.392.896
735	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thg		thùng 25 kg				2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532	2.776.532
736	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thg		thùng 25 kg				2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078	2.631.078
737	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thg		thùng 25 kg				2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351	2.988.351
738	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thg		thùng 20 kg				3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317	3.744.317
739	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thg		thùng 4 kg				1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772	1.025.772
740	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thg		thùng 20 kg				4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135	4.976.135
741	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thg		thùng 4 kg				1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682	1.556.682
742	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thg		thùng 4 kg				1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500	1.678.500
743	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	thg		thùng 1 kg				609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170
744	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	thg		thùng 1 kg				609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170
745	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	thg		thùng 1 kg				609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170	609.170

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
746	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thg		thùng 25 kg				1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441	1.647.441
747	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thg		thùng 30 kg				1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021	1.325.021
748	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thg		thùng 17lit				1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442	1.355.442
749	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thg		thùng 17lit				932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897	932.897
750	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thg		thùng 17lit				2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078	2.888.078
751	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thg		thùng 17lit				2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715	2.009.715
752	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thg		thùng 17lit				3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624	3.938.624
	Chất chống thấm	(BS EN 14891:2017)			CTY TNHH KOVA NANOPRO															
753	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ		bộ 33kg				1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623	1.936.623
754	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg						66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234	66.234
755	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg						228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261	228.261
756	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon		lon 1 kg				160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079
757	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)	lon		lon 1 kg				168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261	168.261
758	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon		lon 1 kg				160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079	160.079
759	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thg		thùng 5 kg				1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488	1.389.488
	Sơn Epoxy (TCCS)																			
760	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg						402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079
761	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg						457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352
762	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg						160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443	160.443

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
763	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg						402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079	402.079
764	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg						457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352	457.352
765	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg						675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061	675.061
766	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg						650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189	650.189
767	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ		bộ 5kg				529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488	529.488
768	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhát (5kg)	bộ		bộ 5kg				1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125	1.103.125
769	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		bộ 5kg				1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397	1.210.397
770	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		bộ 5kg				1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215	1.282.215
771	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ		bộ 8kg				3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545	3.171.545
	Sơn Sơn Đa Năng (TCCS)				CTY TNHH KOVA NANOPRO															
772	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg						102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806	102.806
773	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg						303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897	303.897
774	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg						364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443	364.443
775	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg						416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443	416.443
776	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg						478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261	478.261
777	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg						46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443	46.443

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
778	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg						48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079	48.079
779	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg						229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534	229.534
780	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg						274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806	274.806
781	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg						276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261	276.261
782	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg						344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643	344.643
783	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg						290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079	290.079
784	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg						18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599	18.599
785	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg						259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170	259.170
786	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg						298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261	298.261
787	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	kg						1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864	1.944.864
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng (TCCS)				CTY TNHH KOVA NANOPRO															
788	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg/thùng)	thg		thùng 5kg				1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397	1.800.397
	Sơn chống cháy (TCCS)																			
789	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg						239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006	239.006
790	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg		-				245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261	245.261
	Sơn JOTUN (Cty TNHH Sơn JOTUN VN - Cty TNHH Hữu Tân Phú)																			
	Bột trét tường																			
791	Bột trét cao cấp nội, ngoại thất	kg						11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
792	Bột trét cao cấp ngoại thất	kg						10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750
793	Bột trét cao cấp nội thất	kg						8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Sơn lót chống kiềm và rỉ																			
794	Chống kiềm cao cấp nội, ngoại thất	lít		thùng 17l				220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428	220.428
795	Chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất	lít		thùng 17l				203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
796	Chống kiềm cao cấp nội thất	lít		thùng 17l				153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316	153.316
797	Chống kiềm nội, ngoại thất	lít		thùng 17l				147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112	147.112
798	Chống rỉ màu xám	lít		thùng 20l				138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409	138.409
799	chống rỉ màu đỏ	lít		thùng 20l				126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591
	Sơn phủ trong nhà																			
800	Majestic- Đẹp & chăm sóc hoàn hảo bóng	lít		thùng 5l				341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636
801	Majestic- Đẹp, hoàn hảo bóng (mới)	lít		thùng 15l				290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606
802	Majestic- Đẹp, hoàn hảo mờ	lít		thùng 15l				290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606	290.606
803	Essence-Che phủ tối đa bóng	lít		thùng 15l				203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333	203.333
804	Essence-Che phủ tối đa mờ	lít		thùng 15l				201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758	201.758
805	Essence- trắng trần chuyên dụng	lít		thùng 17l				157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754	157.754
806	Essence- để lau chùi	lít		thùng 17l				156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524
	Sơn phủ ngoài trời																			
807	Jotashield-Bền màu tối ưu	lít		thùng 5l				504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364	504.364
808	Jotashield-Sạch vượt trội	lít		thùng 5l				431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455	431.455
809	Jotashield-Che phủ vết nứt	lít		thùng 5l				475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818
810	Jotashield-Chống phai màu	lít		thùng 15l				408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242	408.242
811	Essence-Bền đẹp	lít		thùng 17l				194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813	194.813
812	Jotatough	lít		thùng 17l				96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257	96.257
813	WaterGuard	kg						173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại																			
814	Gadex primer	lít						161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
815	Gadex bóng mờ	lít						192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364
816	Essence-Siêu bóng	lít						196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
	Sơn SPEC WALLI				Cty 4 ORANGES (đại lý Công ty TNHH XDTM Song Ngân)															
817	bột trét nội thất	Kg						10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227
818	bột trét nội và ngoại thất	Kg						13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409	13.409
819	bột trét ngoại thất	Kg						14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
820	SƠN LÓT KIỂM TRONG NHÀ (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
821	SƠN LÓT KIỂM NGOÀI TRỜI (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
822	SƠN LÓT KIỂM CAO CẤP - KHÁNG MUỐI (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
823	SƠN NỘI THẤT LẮNG MỊN CAO CẤP (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
824	SƠN NỘI THẤT ĐẸ LẬU CHÙI - ĐẸP BỀN LẬU (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
825	SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
826	SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
827	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ ĐA NĂNG (thùng 4,75L)	thg		thùng 4,75L				1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727
828	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐA NĂNG (thùng 4,75L)	thg		thùng 4,375L				1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818	1.891.818
829	SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LẬU (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
830	SƠN BẢO VỆ VƯỢT TRỘI (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182
831	SƠN THÁCH THỨC THỜI TIẾT (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273	787.273
832	SƠN BỀN MÀU TỐI ĐA (thùng 0,875L)	thg		thùng 0,875L				815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455	815.455
833	CHỐNG THẨM PHA XI MẮNG (thùng 4,375L)	thg		thùng 4,375L				1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
834	WATER BORNE Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NĂNG (thùng 3,063L)	thg		thùng 3,063L				1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273
835	Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NĂNG (thùng 3,063L)	thg		thùng 3,063L				1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909	1.240.909
	SPEC EKO																			
836	bột trét nội thất	kg						11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173	11.173
837	bột trét nội và ngoại thất	kg						14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649	14.649
838	bột trét ngoại thất	kg						17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480
839	SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	lit						169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497	169.497

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
840	SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	lit						98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708	98.708
841	Nội thất bóng ngọc trai	lit						167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069
842	Nội thất láng mịn	lit						85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994	85.994
843	Nội thất lau chùi vượt trội	lit						131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356	131.356
844	Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	lit						167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069	167.069
845	Ngoại thất thách thức thời tiết	lit						249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742	249.742
Sản phẩm của Công ty CP sơn NIKKO Việt Nam																				
846	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
847	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
848	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
849	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250
850	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
851	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
852	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
853	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
854	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263
855	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel (Lon 05kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng lon	"	"		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
856	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
857	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
858	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX ^{SuperPrime} r (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818
859	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
860	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK-11A} (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
861	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng bao	"	"		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
862	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng bao	"	"		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
863	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
864	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
865	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
866	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500
867	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
868	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN ^{SUPER} WHITE (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
869	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
870	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
871	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684
872	Sơn men sứ NISSIN Enamel (Lon 05kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng lon	"	"		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
873	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
874	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
875	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
876	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
877	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
878	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng bao	"	"		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
879	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng bao	"	"		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
880	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam			36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304	36.304
881	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
882	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714	140.714
883	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750	191.750
884	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (thùng 24kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708	72.708

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
885	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304	111.304
886	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
887	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789	280.789
888	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (lon 5,5kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
889	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700 (thùng 23kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783	84.783
890	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800 (thùng 22kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136	121.136
891	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850 (thùng 21kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
892	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (thùng 19kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421	178.421
893	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A (thùng 20kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng thùng	"	"		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
894	Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng bao	"	"		11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375	11.375
895	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 8652-2012	Đóng bao	"	"		14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
Sơn Neider (chi nhánh tại Quảng Ngãi - Cty TNHH LEGO ARCH)																				
896	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800	1.252.800
897	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900	2.142.900
898	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18L)	d/Th g						2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500	2.326.500
899	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L)	d/Th g						3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000	3.069.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
900	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
901	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200	1.843.200
902	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500	3.316.500
903	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	d/lit						316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800	316.800
904	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400	2.093.400
905	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	d/lit						341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100	341.100
906	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1	d/lit						353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700	353.700
907	Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100	2.915.100
908	Sơn chống thấm pha màu cao cấp (thùng 18L)	d/Th g						3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500
909	Sơn chống nóng mái tôn (thùng 18L)	d/Th g						4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200	4.579.200
910	Sơn chống thấm sân 02 thành phần (thùng 18L)	d/Th g						1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100	1.727.100
911	Sơn nhũ vàng 999	kg						532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
912	Bột bả ngoại cao cấp	kg						12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735
913	Bột bả đa năng cao cấp	kg						12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735	12.735
SƠN VNMAX (CÔNG TY CP QUỐC TẾ AIG)																				
914	bột bả nội thất cao cấp	kg						6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227	6.227
915	bột bả ngoại thất cao cấp	kg						7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773	7.773
916	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	d/lit						209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455	209.455
917	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	d/lit						226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364	226.364
918	Chống thấm sân 2 thành phần	kg						30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545	30.545
919	Sơn lót nội thất cao cấp	d/lit						125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455
920	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	d/lit						140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364	140.364
921	Sơn lót kháng kiềm nội thất thượng hạng	d/lit						167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455	167.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
922	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	d/lit						143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091	143.091
923	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	d/lit						168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
924	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	d/lit						232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
925	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (thùng 18L)	d/lit						51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455	51.455
926	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	d/lit						140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
927	Sơn bóng nội thất cao cấp	d/lit						259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
928	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	d/lit						305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455	305.455
929	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	d/lit						379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091	379.091
930	Sơn siêu trắng trần cao cấp	d/lit						126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
931	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	d/lit						126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727
932	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	d/lit						269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091	269.091
933	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	d/lit						326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
934	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	d/lit						415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
935	Sơn nhũ vàng	d/lit						496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364
936	Sơn bóng clear	d/lit						646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364	646.364
	Sơn DULUX PROFESSIONAL (Cty TNHH AkzoNobel Việt Nam)																			
	Bột bả tường																			
937	Weathershield Putty E1000	kg						14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
938	Weathershield Putty E1000 Plus	kg						14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
939	Putty diamond a1000 (nội thất)	kg						13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
940	Putty E700 (ngoại thất)	kg						12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
941	Putty A500 (nội thất)	kg						10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
	Sơn lót																			
942	WeatherShield Sealer e1000	d/lit						184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
943	Diamond Sealer A1000	d/lit						183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
944	Exterior Sealer E700	d/lit						151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612
945	Exterior Sealer E500	d/lit						114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
946	Interior Sealer A500	d/lit						105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
947	Interior Sealer A300	d/lit						67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
	Sơn phủ ngoại thất																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
948	Weathershield Flexx Matt	d/lit						368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
949	Weathershield Flexx Sheen	d/lit						368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
950	Weathershield Oceanguard	d/lit						358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
951	Weathershield E1000 Matt	d/lit						328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
952	Weathershield E1000 Sheen	d/lit						328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
953	Weathershield Express	d/lit						309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409
954	Exterior E700 Matt	d/lit						179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
955	Exterior E500 Matt	d/lit						105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
956	Weathershield creation stonetex	d/lit						140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570
957	Weathershield creation sandtex	d/lit						144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
958	Weathershield creation acryltex	d/lit						68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
	Sơn phủ nội thất																			
959	Diamond Care	d/lit						277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
960	Diamond A1000	d/lit						268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
961	Interior Washable lau chùi hiệu quả	d/lit						127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
962	Interior Anti-bacteria kháng khuẩn	d/lit						113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
963	Interior Cleanable lau chùi	d/lit						98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
964	Interior A500 Matt	d/lit						76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
965	Interior A390	d/lit						55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
	Cty TNHH SUCHI PAINT Việt Nam																			
966	Bột trét nội thất SATIN	kg						4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975	4.975
967	Bột trét ngoại thất SATIN	kg						5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975	5.975
968	Sơn phủ nội thất SUNNI Eco "Che phủ hiệu quả"	d/lit						38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333	38.333
969	Sơn phủ nội thất cao cấp WINMAX " Độ phủ cao"	d/lit						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
970	Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI SATIN "Chà rửa tối ưu"	d/lit						71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111	71.111
971	Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI PLUS "Lau chùi hiệu quả"	d/lit						103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722	103.722
972	Sơn phủ ngoại thất SUNNI "Che phủ hiệu quả"	d/lit						68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889	68.889
973	Sơn phủ ngoại thất cao cấp SATIN "Độ phủ cao"	d/lit						104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444	104.444

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
974	Sơn phủ ngoại thất cao cấp SUNCHI SUPER SHIELD " Siêu bóng"	đ/lit						184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889	184.889
975	Sơn lót chống kiềm SUNNI SAEER	đ/lit						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
976	Sơn lót chống kiềm SUNCHI SAEER	đ/lit						99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444	99.444
977	Sơn chống thấm màu cao cấp SUNCHI NANO	đ/lit						146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111	146.111
978	Sơn chống thấm xi măng FILKOTE 11A	kg						97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
	Cty TNHH Nippon Paint Việt Nam																			
979	Bột bả SKIMCOAT nội thất	kg						11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175
980	Sơn nội thất																			
981	VATEX	đ/lit						54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
982	MATEX	đ/lit						115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111
983	MATEX Sắc màu dịu mát	đ/lit						78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176
984	ODOUR-LESS Chũ rửa vượt trội & kháng khuẩn	đ/lit						210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600
985	ODOUR-LESS Chũ rửa vượt trội	đ/lit						179.577	179.578	179.579	179.580	179.581	179.582	179.583	179.584	179.585	179.586	179.587	179.588	179.589
986	ODOUR-LESS SPOT-LESS	đ/lit						289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000
987	SPOT-LESS PLUS	đ/lit						277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667	277.667
988	SUPER EASY WASH	đ/lit						70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
989	SPOT LESS PERFECT	đ/lit						130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167	130.167
990	Sơn ngoại thất																			
991	SUPER MATEX	đ/lit						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
992	SUPERGARD	đ/lit						267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500	267.500
993	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	đ/lit						565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200
994	WEATHERGARD PLUS+	đ/lit						483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778	483.778
995	SUPERBOND	đ/lit						108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
996	WEATHERBOND	đ/lit						132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
997	WEATHERBOND FLEX	đ/lit						140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
998	DAN UNI	đ/lit						120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944	120.944
	Sơn HD PLUS (Cty CP Công nghệ Colorcity)																			
999	bột trét nội ngoại thất	kg						12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
1000	Sơn mịn nội cao cấp	đ/lit						79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222	79.222
1001	Sơn bóng nội cao cấp	đ/lit						215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778	215.778

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1002	Sơn siêu bóng nội cao cấp	d/lit						271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667	271.667
1003	Sơn mịn ngoại cao cấp	d/lit						137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778	137.778
1004	Sơn bóng ngoại cao cấp	d/lit						274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222	274.222
1005	Sơn chống thấm đa năng	d/lit						160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333	160.333
	Công ty TNHH SX&TM Sơn GILDEN																			
1006	Sơn tường nội thất Gildden Polysic (thùng 18 lít)	d/lit						39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394	39.394
1007	Sơn tường nội thất Gildden Sandy (thùng 18 lít)	d/lit						58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081	58.081
1008	Sơn tường nội thất Gildden Super White (thùng 18 lít)	d/lit						113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1009	Sơn tường nội thất Gildden Nano Protect (thùng 18lít)	d/lit						124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242
1010	Sơn tường nội thất Gildden Nano Protect -New (thùng 18lít)	d/lit						138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889	138.889
1011	Sơn tường nội thất Gildden Roman Gloss (thùng 18lít)	d/lit						174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242	174.242
1012	Sơn tường ngoại thất Gildden Nano Pro (thùng 18lít)	d/lit						88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384
1013	Sơn tường ngoại thất Gildden Nano Shield (thùng 18lít)	d/lit						143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939
1014	Sơn tường ngoại thất Gildden Weather Blocking (thùng 18lít)	d/lit						224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748	224.748
1015	Sơn tường ngoại thất Gildden 11A-Uk(thùng 18lít)	d/lit						148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990
1016	Sơn tường ngoại thất Gildden 11A – Waterproof(thùng 18lít)	d/lit						118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687
1017	Sơn tường ngoại thất Gildden 11APRO - Salt Resistance (thùng 18lít)	d/lit						118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687	118.687

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1018	Sơn tường ngoại thất Gildden - Nano Crown (thùng 18lít)	đ/lít						199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495
1019	Sơn tường ngoại thất Gildden - Santex - US (thùng 18lít)	đ/lít						199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495
1020	Sơn tường ngoại thất Gildden - Weaterproofing (thùng 18lít)	đ/lít						199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495	199.495
Công ty CP INFOR Việt Nam																				
1021	bột bả nội thất	kg						9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1022	bột bả ngoại thất	kg						11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
1023	Sơn nội thất																			
1024	Sơn mịn E200	đ/lít						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1025	Sơn mịn cao cấp E300	đ/lít						70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1026	Sơn siêu trắng nano	đ/lít						82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
1027	Sơn bán bóng A68	đ/lít						142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
1028	Sơn bóng E5000	đ/lít						189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
1029	Sơn bóng E7000	đ/lít						208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
1030	Sơn chống kiềm InforEco	đ/lít						59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
1031	Sơn chống kiềm cao cấp	đ/lít						98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
	Sơn ngoại thất																			
1032	Sơn mịn E500	đ/lít						96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
1033	Sơn chống thấm	đ/lít						175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200	175.200
1034	Sơn bán bóng E6000	đ/lít						184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
1035	Sơn bóng cao cấp E8000	đ/lít						229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
1036	Sơn siêu bóng Nano cao cấp	đ/lít						263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
1037	Sơn Clear phủ bóng cao cấp	đ/lít						144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
1038	Sơn chống kiềm InforEco	đ/lít						97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1039	Sơn chống kiềm cao cấp	đ/lít						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1040	sơn chống kiềm nano cao cấp	đ/lít						187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
1041	Sơn chống thấm đa năng	đ/lít						155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh																				
1042	bột bả ngoại thất	kg						9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
1043	bột bả nội thất và ngoại thất	kg						11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
1044	bột bả ngoại thất	kg						12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
1045	sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít						137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
1046	sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/lít						181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616
1047	Sơn nước nội thất 3 in 1	đ/lít						59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1048	son nội thất cao cấp để lau chùi	d/lit						116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010
1049	Sơn bóng nội thất cao cấp	d/lit						236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515
1050	son nội thất siêu trắng	d/lit						101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111
1051	Sơn mịn ngoại thất	d/lit						138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939
1052	Sơn ngoại thất chống phai màu	d/lit						186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717
1053	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	d/lit						320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959
1054	Sơn chống thấm	d/lit						196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767
	Sơn SUZUMAX (Công ty CP SUZUMAX)																			
1055	Sơn nội thất □	kg						34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208	34.208
1056	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg						51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250	51.250
1057	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg						103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583	103.583
1058	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg						104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792	104.792
1059	Sơn mịn ngoại thất cao cấp New	kg						173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650	173.650
1060	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	kg						193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750	193.750
1061	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg						104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286	104.286
1062	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1	kg						114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857	114.857
1063	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo	kg						160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476	160.476
1064	Chống thấm 02 thành phần gốc xi măng dẻo	kg						110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238	110.238
	Sơn SEAMASTER (đại lý Công ty TNHH Kinh doanh Khang Huy)																			
1065	bột trét nội thất 1005	kg						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1066	bột trét ngoại thất 1003	kg						12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1067	bột trét nội thất 1105	kg						7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120	7.120
1068	bột trét ngoại thất 1103	kg						9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1069	bột trét nội và ngoại thất	kg						10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240	10.240
1070	Sơn nội thất																			
1071	Seamaster Pantex 7200	lít						52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176	52.176
1072	Seamaster Wintex 7300	lít						71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311	71.311
1073	Seamaster Salutex 7700	lít						96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970	96.970
1074	Aida easy clean	lít						204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096	204.096
1075	Aida Fight Mod	lít						193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680	193.680
1076	Sơn Ngoại thất																			
1077	Seamaster Super WT 8820	lít						140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1078	Seamaster Syntalite classic 8800	lít						189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898	189.898
1079	Seamaster Weather Care 9000	lít						405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090	405.090
1080	Seamaster Weather Supreme 9100	lít						420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1081	Aida Self cleaning	lít						280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911	280.911
1082	Aida colour Guard	lít						239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680	239.680
	Sơn NASUN (đại lý Công ty TNHH Phát Đạt)																			
1083	Bột bả tiêu chuẩn nội và ngoại thất	kg						8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864	8.864
1084	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất	kg						12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1085	Sơn lót chống kiềm																			
1086	NATOS ALKALI	kg						100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303
1087	NASUN ALKALI PRIMER	kg						114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848	114.848
1088	NASUN NANO SEALER	kg						181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212	181.212
1089	NASUN EXCELLENT PRIMER	kg						228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612	228.612
1090	Sơn phủ nội thất	kg																		
1091	NASUN ECO IN	kg						72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424	72.424
1092	NASUN SUPPER SHINE	kg						95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868	95.868
1093	NASUN EXTRA CLEAN	kg						133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333	133.333
1094	NASUN MEDI	kg						174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545
1095	NASUN ANGEL	kg						232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727
1096	Sơn phủ ngoại thất																			
1097	NASUN ECO EX	kg						101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983	101.983
1098	NASUN MAXIMUM	kg						221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455
1099	NASUN PLUS	kg						385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455	385.455
1100																				
	PHỤ GIA, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH																			
	Chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH TM&XD Long Việt phân phối)																			
1101	Super 7 (Phụ gia siêu dẻo bê tông, đông rắn nhanh)	lít						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
1102	BestLatex R114 (Trộn cho vữa tô xây chống thấm, kết nối bê tông sàn cũ - mới)	lít						54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1103	Best Seal B12 (Chống thấm trộn xi măng, chống thấm tường, sàn thượng, vệ sinh ..., gốc co - polymer)	kg						95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1104	Best seal AC 402 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc polymer-silicate)	kg						25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1105	Best seal AC 407 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc xi măng-polymer)	kg						37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1106	Best seal AC 400 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng, ... , gốc co-polymer biến tính)	kg						71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250	71.250
1107	Best seal AC 408 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng, ...gốc Acrylic - Co-polymer biến tính nano)	kg						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1108	BestSeal BP411(Chống thấm 1 thành phần, gốc Bitument -Acrylic siêu đàn hồi gốc nước)	kg						55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1109	BestSeal PU416(Chống thấm sân thượng, gốc nhựa polyurethane - Acrylic siêu đàn hồi, màu Xám, Trắng, Vàng kem)	kg						120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1110	Best Tile CE 075(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá)	kg						7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1111	Best Tile CE 150(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá)	kg						9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1112	Best Bond EP 751(Dặm vá, sửa chữa bê tông nứt, bể & cây sắt, bu lông)	kg						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1113	Best Bond EP 752(Chất kết dính epoxy dùng kết nối bê tông cũ - mới, hai thành phần)	kg						300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1114	Best Bond EP 750(Chất kết dính epoxoy dùng bơm và vết nứt bê tông, hai thành phần)	kg						430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
Sản phẩm nhập khẩu (NPP Công ty TNHH MTV XD & TM Ánh Phương)																				
1115	BumaLatex - 20kg/can vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix	lít	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	20 lít/can	CÔNG TY TNHH BUMATEC H	Việt Nam		62.800												
1116	K11 W - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho tường	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	18kg/ thùng	"	"		80.500												
1117	K11 F - 18kg/thùng Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho sàn và tường.	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	18kg/ thùng	"	"		73.200												
1118	Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can	"	"		36.000												
1119	BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc ximăng 2 thành phần đàn hồi cao	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	"	"		56.600												
1120	Wallcoat - 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic chuyên cho tường	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	20kg/ thùng	"	"		84.700												
1121	Proof 668- 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao.	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	20kg/ thùng	"	"		104.400												
1122	Proof 668- 20kg/thùng vữa bù co ngót cường độ cao gốc xi măng	kg	BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012	25kg/ bao	"	"		11.800												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1123	Keo dán gạch Taimen xám - 25kg/bao dùng cho gạch hút nước.	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		6.700												
1124	Keo dán gạch BumaFix xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		8.800												
1125	Keo dán gạch BumaSet xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		15.700												
1126	Keo dán gạch BumaBond xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn	đ/bao	TCVN - 7899 EN - 12004:17	25kg/ bao	"	"		20.000												
1127	chống thấm Revinex Flex FP - 32kg/bộ , Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt.	kg	EN1504-2 ASTM D412	Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7kg lỏng/can	Neotex	Hy Lap		40.000												
1128	Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey (25kg/bao), Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gói cầu, đồ cô ống xuyên sàn bê tông,v.v...	kg	EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1	25kg/ bao	Lemax	Italy		12.000												
	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG (NEOWEB)																			
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần JIVC (Giá bán tại chân công trình nơi xe containercó thể vào được) (*)																			
1129	<i>Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 500 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm</i>																			
1130	Neoweb 330-50	m2						150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373	150.373
1131	Neoweb 330-75	đ/m²						213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510	213.510
1132	Neoweb 330-100	m2						288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455	288.455
1133	Neoweb 330-120	m2						360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027	360.027
1134	Neoweb 330-150	m2						417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863	417.863
1135	Neoweb 330-200	m2						592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816	592.816
	<i>Neoweb 336: Khoảng cách mỗi hàn 336mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 260x224mm</i>																			
1136	Neoweb 336-50	m2						142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661	142.661
1137	Neoweb 336-75	m2						200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
1138	Neoweb 336-100	m2						274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960	274.960
1139	Neoweb 336-120	m2						342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676	342.676
1140	Neoweb 336-150	m2						398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102	398.102
1141	Neoweb 336-200	m2						549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198	549.198
	<i>Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 340x290mm</i>																			
1142	Neoweb 445-50	m2						126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757	126.757
1143	Neoweb 445-75	m2						196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882	196.882

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1144	Neoweb 445-100	m2						243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392	243.392
1145	Neoweb 445-120	m2						304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119	304.119
1146	Neoweb 445-150	m2						353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039	353.039
1147	Neoweb 445-200	m2						487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025	487.025
Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 500x420mm																				
1148	Neoweb 660-50	m2						89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645	89.645
1149	Neoweb 660-75	m2						127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720	127.720
1150	Neoweb 660-100	m2						172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302	172.302
1151	Neoweb 660-120	m2						215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438	215.438
1152	Neoweb 660-150	m2						250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621	250.621
1153	Neoweb 660-200	m2						344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845	344.845
Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 520x448mm																				
1154	Neoweb 712-50	m2						74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463	74.463
1155	Neoweb 712-75	m2						106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032	106.032
1156	Neoweb 712-100	m2						143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143	143.143
1157	Neoweb 712-120	m2						178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809	178.809
1158	Neoweb 712-150	m2						207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726	207.726
1159	Neoweb 712-200	m2						285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805	285.805
1160	Đầu neo Clip Sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	m2						7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504	7.504
Sản phẩm của Công ty Cổ phần khoa học PYTAGO																				
Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 250x210mm																				
1161	Neoweb 330-50	m2						152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627	152.627
1162	Neoweb 330-75	m2						216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716	216.716
1163	Neoweb 330-100	m2						292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911	292.911
1164	Neoweb 330-120	m2						365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546	365.546
1165	Neoweb 330-150	m2						424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413	424.413
1166	Neoweb 330-200	m2						601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963	601.963
Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 260x224mm																				
1167	Neoweb 365-50	m2						144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794	144.794
1168	Neoweb 365-75	m2						200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
1169	Neoweb 365-100	m2						279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144	279.144
1170	Neoweb 365-120	m2						347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980	347.980
1171	Neoweb 365-150	m2						404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236	404.236
1172	Neoweb 365-200	m2						557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576	557.576
Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 340x290mm																				
1173	Neoweb 445-50	m2						128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653	128.653
1174	Neoweb 445-75	m2						195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087
1175	Neoweb 445-100	m2						247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099	247.099
1176	Neoweb 445-120	m2						308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815	308.815
1177	Neoweb 445-150	m2						358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425	358.425
1178	Neoweb 445-200	m2						494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436	494.436
Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 500x420mm																				
1179	Neoweb 660-50	m2						90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912	90.912
1180	Neoweb 660-75	m2						129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603	129.603
1181	Neoweb 660-100	m2						174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940	174.940
1182	Neoweb 660-120	m2						218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853	218.853
1183	Neoweb 660-150	m2						254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458	254.458
1184	Neoweb 660-200	m2						365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069	365.069
Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 520x448mm																				
1185	Neoweb 712-50	m2						75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720
1186	Neoweb 712-75	m2						107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765	107.765
1187	Neoweb 712-100	m2						145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269	145.269
1188	Neoweb 712-120	m2						181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586	181.586
1189	Neoweb 712-150	m2						211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020	211.020
1190	Neoweb 712-200	m2						290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300	290.300

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1191	Đầu neo Clip Sứ dụng với cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái						7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720
	DÂY CÁP ĐIỆN																			
	DÂY CÁP ĐIỆN				Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam														
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)																			
1192	VC-0,50 (F 0,80)	m	TCVN 6610-3		"	"		2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
1193	VC-1,00 (F1,13)	m	TCVN 6610-3		"	"		3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)																			
1194	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
1195	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
1196	VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
1197	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
1198	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)																			
1199	VCmo-2x1-(2x32/0,2)	m	TCVN 6610-5		"	"		8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
1200	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)	m	TCVN 6610-5		"	"		12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
1201	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)	m	TCVN 6610-5		"	"		45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)																			
1202	CV-1,5 (7/0,52)	m	TC AS/NZS 5000.1		"	"		5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
1203	CV-2,5 (7/0,67)	m	"		"	"		9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
1204	CV-10 (7/1,35)	m	"		"	"		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1205	CV-50	m	"		"	"		155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
1206	CV-240	m	"		"	"		778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
1207	CV-300	m	"		"	"		976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1208	CVV-1 (1x7/0,425)	m	TCVN 5935-1		"	"		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1209	CVV-1,5 (1x7/0,52)	m	"		"	"		8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
1210	CVV-6,0 (1x7/1,04)	m	"		"	"		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
1211	CVV-25	m	"		"	"		87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
1212	CVV-50	m	"		"	"		161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
1213	CVV-95	m	"		"	"		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1214	CVV-150	m	"		"	"		488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1215	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
1216	CVV-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 6610-4		"	"		38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
1217	CVV-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 6610-4		"	"		86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1218	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
1219	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
1220	CVV-3x6 (3x7/1,04)	m	TCVN 6610-4		"	"		74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1221	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	m	TCVN 6610-4		"	"		30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1222	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	m	TCVN 6610-4		"	"		45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1223	CVV-2x16	m	TCVN 5935-1		"	"		134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
1224	CVV-2x25	m	TCVN 5935-1		"	"		195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
1225	CVV-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
1226	CVV-2x185	m	TCVN 5935-1		"	"		1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1227	CVV-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
1228	CVV-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
1229	CVV-3x95	m	TCVN 5935-1		"	"		975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
1230	CVV-3x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1231	CVV-4x16	m	TCVN 5935-1		"	"		239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
1232	CVV-4x25	m	TCVN 5935-1		"	"		361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1233	CVV-4x50	m	TCVN 5935-1		"	"		661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
1234	CVV-4x120	m	TCVN 5935-1		"	"		1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
1235	CVV-4x185	m	TCVN 5935-1		"	"		2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1236	CVV-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
1237	CVV-3x25+1x16	m	TCVN 5935-1		"	"		331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
1238	CVV-3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
1239	CVV-3x95+1x50	m	TCVN 5935-1		"	"		1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
1240	CVV-3x120+1x70	m	TCVN 5935-1		"	"		1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)																			
1241	CVV/DATA-25	m	TCVN 5935-1		"	"		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
1242	CVV/DATA-50	m	TCVN 5935-1		"	"		200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
1243	CVV/DATA-95	m	TCVN 5935-1		"	"		359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
1244	CVV/DATA-240	m	TCVN 5935-1		"	"		859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
1245	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
1246	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)	m	TCVN 5935-1		"	"		108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
1247	CVV/DSTA-2x50	m	TCVN 5935-1		"	"		375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
1248	CVV/DSTA-2x150	m	TCVN 5935-1		"	"		1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			
1249	CVV/DSTA-3x6	m	TCVN 5935-1		"	"		101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
1250	CVV/DSTA-3x16	m	TCVN 5935-1		"	"		208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
1251	CVV/DSTA-3x50	m	TCVN 5935-1		"	"		534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
1252	CVV/DSTA-3x185	m	TCVN 5935-1		"	"		1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1253	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	TCVN 5935-1		"	"		89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
1254	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	TCVN 5935-1		"	"		250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
1255	CVV/DSTA - 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1		"	"		628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
1256	CVV/DSTA - 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1		"	"		3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
1257	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-10	m	TCVN - 5064		"	"		31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
1258	Dây đồng trần xoắn Cadivi C-50	m	TCVN - 5064		"	"		159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
	Cáp điện kể Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1259	DK-CVV-2x4	m	TCVN 5935-1		"	"		52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
1260	DK-CVV-2x10	m	TCVN 5935-1		"	"		105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
1261	DK-CVV-2x35	m	TCVN 5935-1		"	"		283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1262	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1263	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
1264	DVV-19x4 (19x7/0,85)	m	TCVN 5935-1		"	"		299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
1265	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)																			
1266	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)	m	TCVN 5935-1		"	"		36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
1267	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
1268	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)	m	TCVN 5935-1		"	"		325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)																			
1269	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1270	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2		"	"		886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)																			
1271	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2		"	"		941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1272	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		"	"		4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)																			
1273	AV-16	m	AS/NZS 5000.1		"	"		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1274	AV-35	m	AS/NZS 5000.1		"	"		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1275	AV-120	m	AS/NZS 5000.1		"	"		41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
1276	AV-500	m	AS/NZS 5000.1		"	"		166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
	Dây nhôm lõi thép																			
1277	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	TCVN 5064		"	"		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1278	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m	TCVN 5064		"	"		34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1279	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m	TCVN 5064		"	"		84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1280	Cáp vặn xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560		"	"		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	Ống luồn dây điện																			
1281	Ống tròn F16 dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1282	Ống cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		"	"		26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
1283	Ống đàn hồi CAF-16 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
1284	Ống đàn hồi CAF-20 dài 50m	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		"	"		296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)																			
1285	CV/FR-1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-		"	"		93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1286	CV/FR-1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-		"	"		815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC																			
1287	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040
1288	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420
1289	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	m	TC EN 50618		"	"		999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620	999.620
	Dây cáp điện				Cty CP Dây cáp điện Daphaco	Việt Nam														
	Dây điện đơn mềm VCm (ruột đồng, cách điện PVC)				Daphaco															
1290	VCm-0.5(1x16/0.2)	d/m	TCVN 6610-3					2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055	2.055
1291	VCm-0.75(1x24/0.2)	d/m	"					2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855	2.855
1292	VCm-1 (1x32/0.2)	d/m	"					3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1293	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)	d/m	TCVN 6610-5					6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764	6.764
1294	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)	d/m	"					8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473	8.473
1295	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	d/m	"					11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
1296	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)	d/m	"					19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227	19.227
1297	VCmo-2x4-(2x56/0.3)	d/m	"					29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055	29.055
1298	VCmo-2x6-(2x84/0.3)	d/m	"					43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436	43.436
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1299	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)	d/m	TCVN 6610-5					7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627	7.627
1300	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)	d/m	"					9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418	9.418
1301	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)	d/m	"					13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236	13.236
1302	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)	d/m	"					21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
1303	VVCm-2x4-(2x56/0.3)	d/m	"					31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482	31.482

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1304	VVCm-2x6- (2x84/0.3)	d/m	"					46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627	46.627
	Dây điện lực hạ thế CV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)																			
1305	CV-1 (7/0.425)	m	TC AS/NZS 5000.1					3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
1306	CV-1.5 (7/0.52)	m	"					5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482
1307	CV-2.5 (7/0.67)	m	"					8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945
1308	CV-4 (7/0.85)	m	"					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
1309	CV-6 (7/1.04)	m	"					19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882
1310	CV-10 (7/1.35)	m	"					32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
1311	CV-16	m	"					50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155
1312	CV-25	m	"					79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
1313	CV-35	m	"					109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455
1314	CV-50	m	"		Daphaco			149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745
1315	CV-70	m	"					213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627
1316	CV-95	m	"					295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418
1317	CV-120	m	"					384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764
1318	CV-150	m	"					459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891
1319	CV-185	m	"					574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218
1320	CV-240	m	"					752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
1321	CV-300	m	"					943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755
1322	CV-400	m	"					1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755
1323	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1324	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)	m	TCVN 6610-4					17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
1325	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)	m	"					25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973
1326	CVV-2x4	m	"					37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609
1327	CVV-2x6	m	"					51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
1328	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)																			
1329	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)	m	TCVN 6610-4					23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
1330	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)	m	"					34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627
1331	CVV-3x4	m	"					50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1332	CVV-3x6	m	"					72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236
1333	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)																			
1334	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)	m	TCVN 5935					57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
1335	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)	m	"					74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527
1336	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)	m	"					102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
1337	CXV/DSTA-2x16	m	"					144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
1338	CXV/DSTA-2x25	m	"					212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1339	CXV/DSTA-2x35	m	"					279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591
1340	CXV/DSTA-2x50	m	"					364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473
1341	CXV/DSTA-2x70	m	"					503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864
1342	CXV/DSTA-2x95	m	"					682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373
1343	CXV/DSTA-2x120	m	"					910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918
1344	CXV/DSTA-2x150	m	"					1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782
1345	CXV/DSTA-2x185	m	"					1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400
1346	CXV/DSTA-2x240	m	"					1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845
1347	Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)																			
1348	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)	m	TCVN 5935					89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745
1349	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)	m	"					115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218
1350	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)	m	"					173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927
1351	CXV/DSTA-4x16	m	"		Daphaco			252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827
1352	CXV/DSTA-4x25	m	"					376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
1353	CXV/DSTA-4x35	m	"					505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564
1354	CXV/DSTA-4x50	m	"					680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482
1355	CXV/DSTA-4x70	m	"					953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
1356	CXV/DSTA-4x95	m	"					1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291
1357	CXV/DSTA-4x120	m	"					1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109
1358	CXV/DSTA-4x150	m	"					2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455
1359	CXV/DSTA-4x185	m	"					2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082
1360	CXV/DSTA-4x240	m	"					3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100
1361	Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)																			
1362	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	m	TCVN 5935					84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473
1363	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	"					108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355
1364	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	"					159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600
1365	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	"					238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
1366	CXV/DSTA-3x25+1x16	m	"					345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
1367	CXV/DSTA-3x35+1x16	m	"					442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082
1368	CXV/DSTA-3x35+1x25	m	"					473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118
1369	CXV/DSTA-3x50+1x25	m	"					605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955
1370	CXV/DSTA-3x50+1x35	m	"					638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
1371	CXV/DSTA-3x70+1x35	m	"					843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864
1372	CXV/DSTA-3x70+1x50	m	"					884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1373	CXV/DSTA-3x95+1x50	m	"					1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
1374	CXV/DSTA-3x95+1x70	m	"					1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836
1375	CXV/DSTA-3x120+1x70	m	"					1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027
1376	CXV/DSTA-3x120+1x95	m	"					1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582
1377	CXV/DSTA-3x150+1x70	m	"					1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627
1378	CXV/DSTA-3x150+1x95	m	"					1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491
1379	CXV/DSTA-3x185+1x95	m	"					2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973
1380	CXV/DSTA-3x185+1x120	m	"					2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618
1381	CXV/DSTA-3x240+1x120	m	"					3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564
1382	CXV/DSTA-3x240+1x150	m	"		Daphaco			3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700
1383	CXV/DSTA-3x240+1x185	m	"					3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664
1384	Đồng trần xoắn : C																			
1385	C 10	m	TCVN 5064					30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
1386	C 16	m	"					48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
1387	C 25	m	"					75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
1388	C 35	m	"					106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
1389	C 50	m	"					153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
1390	C 70	m	"					212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
1391	C 95	m	"					289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
1392	C 120	m	"					371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
1393	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1																			
1394	AV-16 - 0.6/1kV	m	TC AS/NZS 5000.1					6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
1395	AV-25 - 0.6/1kV	m	"					9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
1396	AV-35 - 0.6/1kV	m	"					12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1397	AV-50 - 0.6/1kV	m	"					17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
1398	AV-70 - 0.6/1kV	m	"					23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1399	AV-95 - 0.6/1kV	m	"					32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
1400	AV-120 - 0.6/1kV	m	"					39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1401	AV-150 - 0.6/1kV	m	"					50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
1402	AV-185 - 0.6/1kV	m	"					61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
1403	AV-240 - 0.6/1kV	m	"					78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
1404	AV-300 - 0.6/1kV	m	"					98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
1405	AV-400 - 0.6/1kV	m	"					123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				Daphaco															
1406	LV-ABC-2x10	m	TCVN 6447/AS 3560					10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
1407	LV-ABC-2x11	m	"					11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1408	LV-ABC-2x16	m	"					15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
1409	LV-ABC-2x25	m	"					20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1410	LV-ABC-2x35	m	"					26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
1411	LV-ABC-2x50	m	"					38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
1412	LV-ABC-2x70	m	"					49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
1413	LV-ABC-2x95	m	"					63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
1414	LV-ABC-2x120	m	"					80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
1415	LV-ABC-2x150	m	"					97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
1416	LV-ABC-4x16	m	"					29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1417	LV-ABC-4x25	m	"		Daphaco			39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1418	LV-ABC-4x35	m	"					50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
1419	LV-ABC-4x50	m	"					68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
1420	LV-ABC-4x70	m	"					94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
1421	LV-ABC-4x95	m	"					124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
1422	LV-ABC-4x120	m	"					157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
1423	LV-ABC-4x150	m	"					190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
	Dây và cáp điện				Cty TNHH MTV 43	Việt Nam														
1424	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)																			
1425	CV 1x1,5	d/m						5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542	5.542
1426	CV 1x2,5	d/m						8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880	8.880
1427	CV 1x 4,0	d/m						13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876
1428	CV 1x 6	d/m						20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313	20.313
1429	CV 1x10	d/m						34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473	34.473
1430	CV 1x16	d/m						54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196	54.196
1431	CV 1x25	d/m						84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175	84.175
1432	CV 1x35	d/m						116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182
1433	CV 1x50	d/m						161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193	161.193
1434	CV 1x120	d/m						391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636	391.636
1435	CV 1x150	d/m						487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636	487.636
1436	CV 1x200	d/m						648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218	648.218
1437	CV 1x240	d/m						776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073	776.073
1438	CV 1x300	d/m						968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727	968.727
1439	CÁP ĐIỆN CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																			
1440	CXV 1x4	d/m						16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
1441	CXV 1x6	d/m						23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062	23.062
1442	CXV 1x10	d/m						36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895	36.895
1443	CXV 1x16	d/m						56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575	56.575
1444	CXV 1x50	d/m						166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735	166.735
1445	CXV 1x150	d/m						494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400	494.400
1446	CXV 1x185	d/m						609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164	609.164
1447	CXV 1x240	d/m						786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545	786.545
1448	CXV 1x300	d/m						977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018	977.018
1449	CÁP ĐIỆN CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																			
1450	CXV 2x2,5							25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876	25.876
1451	CXV 2x4							35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956	35.956
1452	CXV 2x10							77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782	77.782
1453	CXV 2x16							118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407	118.407
1454	CXV 2x50							357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339	357.339
1455	CXV 2x150							1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573	1.052.573
1456	CXV 2x185							1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218	1.248.218
1457	CXV 2x200							1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673	1.349.673
1458	CXV 2x240							1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273	1.623.273
1459	CÁP ĐIỆN CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																			
1460	CXV 3x1,5	d/m						24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611	24.611

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1461	CXV 3x2,5	d/m						35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149	35.149
1462	CXV 3x4	d/m						50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640	50.640
1463	CXV 3x10	d/m						114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131	114.131
1464	CXV 3x16	d/m						172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669	172.669
1465	CXV 3x50	d/m						515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564	515.564
1466	CXV 3x150	d/m						1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455
1467	CXV 3x200	d/m						1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673	1.997.673
1468	CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)																			
1469	CXV 3x2.5+1x1.5	d/m						44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684	44.684
1470	CXV 3x4+1x2,5	d/m						63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775	63.775
1471	CXV 3x6+1x4	d/m						88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669	88.669
1472	CXV 3x10+1x6	d/m						136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407	136.407
1473	CXV 3x16+1x10	d/m						205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440	205.440
1474	CXV 3x25+1x16	d/m						315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709	315.709
1475	CXV 3x35+1x16	d/m						415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200	415.200
1476	CXV 3x70+1x50	d/m						861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818
1477	CXV 3x95+1x50	d/m						1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800	1.120.800
1478	CXV 3x240+1x150	d/m						2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582	2.884.582
1479	CÁP ĐIỆN CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				Cty TNHH MTV 43															
1480	CXV 4x1.5	d/m						30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982	30.982
1481	CXV 4x2.5	d/m						44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487	44.487
1482	CXV 4x4	d/m						65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105	65.105
1483	CXV 4x6	d/m						91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767	91.767
1484	CXV 4x10	d/m						147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753	147.753
1485	CXV 4x16	d/m						225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164	225.164
1486	CXV 4x50	d/m						676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364
1487	CXV 4x150	d/m						1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545	1.986.545
1488	CXV 4x185	d/m						2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473	2.446.473
1489	CXV 4x240	d/m						3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327	3.162.327
1490	CÁP ĐIỆN NGẮM CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/DATA/PVC)																			
1491	CXV/DATA 1x16	d/m						75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055	75.055
1492	CXV/DATA 1x50	d/m						193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440	193.440
1493	CXV/DATA 1x150	d/m						532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
1494	CXV/DATA 1x240	d/m						833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673	833.673
1495	CXV/DATA 1x300	d/m						1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455
1496	CÁP ĐIỆN NGẮM CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)																			
1497	CXV/DSTA 2x4	d/m						46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865	46.865
1498	CXV/DSTA 2x6	d/m						62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138	62.138
1499	CXV/DSTA 2x10	d/m						94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015	94.015
1500	CXV/DSTA 2x16	d/m						135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993	135.993
1501	CXV/DSTA 2x50	d/m						366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982	366.982
1502	CXV/DSTA 2x150	d/m						1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236	1.073.236
1503	CXV/DSTA 2x185	d/m						1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200	1.315.200
1504	CXV/DSTA 2x240	d/m						1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836	1.682.836
1505	CXV/DSTA 2x300	d/m						2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709	2.091.709
1506	CÁP ĐIỆN NGẮM CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				Cty TNHH MTV 43															
1507	CXV/DSTA 3x10+1x6	d/m						149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695	149.695
1508	CXV/DSTA 3x16+1x10	d/m						221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891	221.891
1509	CXV/DSTA 3x25+1x16	d/m						334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909	334.909
1510	CXV/DSTA 3x35+1x16	d/m						433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091	433.091

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1511	CXV/DSTA 3x70+1x50	d/m						887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127	887.127
1512	CXV/DSTA 3x95+1x50	d/m						1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236	1.169.236
1513	CXV/DSTA 3x150+1x120	d/m						1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473	1.966.473
1514	CÁP ĐIỆN NGÃM CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				Cty TNHH MTV 43															
1515	CXV/DSTA 4x6	d/m						106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909	106.909
1516	CXV/DSTA 4x10	d/m						163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
1517	CXV/DSTA 4x16	d/m						240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218	240.218
1518	CXV/DSTA 4x50	d/m						692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509	692.509
1519	CXV/DSTA 4x150	d/m						2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491	2.055.491
1520	CXV/DSTA 4x185	d/m						2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145	2.524.145
1521	Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V																			
1522	VCmo- 2x0,5	d/m						5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673	5.673
1523	VCmo- 2x 0,75	d/m						7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484	7.484
1524	VCmo- 2x 1,0	d/m						9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382	9.382
1525	VCmo- 2x 1,5	d/m						12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829	12.829
1526	VCmo- 2x 2,5	d/m						20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356	20.356
1527	VCmo- 2x 4,0	d/m						30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851	30.851
1528	VCmo - 2x 6,0	d/m						44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749	44.749
1529	Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V																			
1530	VCmt 2x0,5	d/m						5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869	5.869
1531	VCmt- 2x 1,0	d/m						9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949	9.949
1532	VCmt- 2x 2,5	d/m						21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731	21.731
1533	VCmt- 2x 4,0	d/m						32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116	32.116
1534	VCmt - 2x 6,0	d/m						46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167	46.167
1535	Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V																			
1536	VCmt- 3x0,5	d/m						8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116	8.116
1537	VCmt- 3x 1,0	d/m						13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876	13.876
1538	VCmt- 3x 2,5	d/m						30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807	30.807
1539	VCmt- 3x 4,0	d/m						45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665	45.665
1540	VCmt - 3x 6,0	d/m						66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611	66.611
1541	Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V																			
1542	VCmt- 4x0,5	d/m						10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669	10.669
1543	VCmt- 4x 1,0	d/m						18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175	18.175
1544	VCmt- 4x 2,5	d/m						40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255	40.255
1545	VCmt- 4x 4,0	d/m						60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240	60.240
1546	VCmt - 4x 6,0	d/m						87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556	87.556
1547	Dây và cáp điện				công ty TNHH Dây cáp điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam														
1548	Dây đơn mềm - 300/500V																			
1549	VCm - 0,5 mm2	d/m	TCVN 6610-3					2.030												
1550	VCm - 0,75 mm2	d/m						2.820												
1551	Dây đôi mềm - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1																			
1552	VCmd - 2x0,5 mm2	d/m						4.020												
1553	VCmd - 2x0,75 mm2	d/m						5.700												
1554	Dây đôi mềm - 300/500V - TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)																			
1555	VCmo - 2x1,5 mm2	d/m						11.800												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1556	VCmo - 2x2,5 mm2	đ/m						19.000												
1557	VCmo - 2x4,0 mm2	đ/m						28.800												
1558	Cáp điện lực hạ thế - 450/750 TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)																			
1559	CV - 1,5 mm2	đ/m						5.400												
1560	CV - 2,5 mm2	đ/m						8.800												
1561	CV - 4.0 mm2	đ/m						13.400												
1562	CV - 6.0 mm2	đ/m						19.600												
1563	CV - 10 mm2	đ/m						32.500												
1564	CV - 16 mm2	đ/m						49.400												
1565	Cáp Đồng trần xoắn TCVN 5064-1994																			
1566	C - 10 mm2	đ/m						30.200												
1567	C - 50 mm2	đ/m						150.700												
1568	Cáp đồng Nhôm trần lõi thép ACSR - TCVN 5064-1994																			
1569	ACSR-120/19 mm2	đ/m						31.400												
1570	ACSR-240/32 mm2	đ/m						78.100												
1571	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)				Vĩnh Thịnh															
1572	CVV-2x1,5 mm2	đ/m						17.400												
1573	CVV-2x2.5 mm2	đ/m						25.400												
1574	CVV-2x4.0 mm2	đ/m						36.900												
1575	CVV-2x6.0 mm2	đ/m						50.900												
1576	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)																			
1577	CVV-3x4 mm2	đ/m						49.700												
1578	CVV-3x6 mm2	đ/m						70.800												
1579	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)																			
1580	CVV-4x4 mm2	đ/m						64.900												
1581	CVV-4x6 mm2	đ/m						93.000												
1582	CVV-4x10 mm2	đ/m						148.800												
1583	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1584	CVV/DSTA-4x16 mm2	đ/m						249.200												
1585	CVV/DSTA-4x25 mm2	đ/m						367.400												
1586	Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1587	CVV-3x16+1x10 mm2	đ/m						212.800												
1588	CVV-3x25+1x16 mm2	đ/m						313.500												
1589	CVV-3x50+1x25 mm2	đ/m						557.200												
1590	CVV-3x70+1x50 mm2	đ/m						820.100												
1591	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				Vĩnh Thịnh															
1592	CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2	đ/m						237.200												
1593	CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2	đ/m						339.600												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1594	CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2	đ/m						549.900												
1595	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1596	CXV-2x4 mm2	đ/m						39.500												
1597	CXV-2x6 mm2	đ/m						53.700												
1598	CXV-2x10 mm3	đ/m						82.400												
1599	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1600	CXV-4x10 mm2	đ/m						149.700												
1601	CXV-4x16 mm2	đ/m						225.400												
1602	CXV-4x25 mm2	đ/m						352.700												
1603	CXV-4x50 mm2	đ/m						630.900												
1604	CXV-4x70 mm2	đ/m						916.000												
1605	Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1606	CXV-3x6+1x4 mm2	đ/m						88.800												
1607	CXV-3x16+1x10 mm2	đ/m						211.200												
1608	CXV-3x25+1x16 mm2	đ/m						314.400												
1609	CXV-3x35+1x16 mm2	đ/m						406.200												
1610	CXV-3x50+1x25 mm2	đ/m						561.200												
1611	CXV-3x70+1x50 mm2	đ/m						827.500												
1612	CXV-3x95+1x70 mm2	đ/m						1.146.200												
1613	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1614	CXV/DSTA-4x10 mm2	đ/m						170.400												
1615	CXV/DSTA-4x16 mm2	đ/m						247.700												
1616	CXV/DSTA-4x50 mm2	đ/m						666.800												
1617	CXV/DSTA-4x70 mm2	đ/m						934.500												
1618	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 3+1 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)																			
1619	CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	đ/m						233.700												
1620	CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2	đ/m						593.800												
1621	CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2	đ/m						866.700												
1622	CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2	đ/m						2.204.600												
	Cáp nhôm vặn xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - TCVN 6447 (AS3560-1)				Vĩnh Thịnh															
1623	LV-ABC-2x16 mm2	đ/m						14.000												
1624	LV-ABC-2x25 mm2	đ/m						20.600												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cáp nhôm vận xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - TCVN 6447 (AS3560-1)																			
1625	LV-ABC-3x16 mm2	đ/m						21.000												
1626	LV-ABC-3x25 mm2	đ/m						30.900												
	Cáp nhôm vận xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - TCVN 6447 (AS 3560-1)																			
1627	LV-ABC-4x16 mm2	đ/m						28.100												
1628	LV-ABC-4x25 mm2	đ/m						41.200												
1629	LV-ABC-4x35 mm2	đ/m						54.000												
1630	LV-ABC-4x50 mm2	đ/m						75.700												
1631	LV-ABC-4x150 mm2	đ/m						217.200												
	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi																			
1632	AXV-70 mm2	đ/m						32.100												
1633	AXV-95 mm2	đ/m						41.300												
1634	Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi																			
1635	AXV-2x50 mm2	đ/m						65.500												
1636	AXV-3x25 mm2	đ/m						54.500												
1637	AXV-4x25 mm2	đ/m						66.300												
	Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi																			
1638	AXV/DSTA-4x50 mm2	đ/m						134.500												
1639	AXV/DSTA-4x70 mm2	đ/m						173.100												
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V - TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)																			
1640	CV/FRT 1,5 mm2	đ/m						6.900												
1641	CV/FRT 2,5 mm2	đ/m						10.000												
1642	CV/FRT 4.0 mm2	đ/m						14.900												
1643	CV/FRT 6.0 mm2	đ/m						21.500												
1644	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi																			
1645	CXV/FRT 4x16 mm2	đ/m						230.500												
1646	CXV/FRT 4x25 mm2	đ/m						349.700												
1647	CXV/FRT 4x50 mm2	đ/m						634.700												
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 3+1 lõi																			
1648	CXV/FRT 3x16+1x10 mm2	đ/m	TCVN 5935-1					216.600												
1649	CXV/FRT 3x25+1x16 mm2	đ/m						319.900												
1650	CXV/FRT 3x50+1x35 mm2	đ/m						594.000												
1651	CXV/FRT 3x70+1x50 mm2	đ/m						289.800												
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi																			
1652	CXV/FR 4x16 mm2	đ/m						258.900												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1653	CXV/FR 4x25 mm2	đ/m						387.500												
1654	CXV/FR 4x50 mm2	đ/m						697.200												
	ĐÈN, TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG																			
1655	Bộ đèn đường SUPPER LED			Hiệu suất phát quang ≥ 150 Lm/W, IK09, IP67, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp, kết nối ĐK thông minh, chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV	Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam														
1656	30W, Øv ≥ 4.290Lm	bộ						5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1657	60W, Øv ≥ 8.580Lm	bộ						7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000	7.960.000
1658	70W, Øv ≥ 10.010Lm	bộ						8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1659	75W, Øv ≥ 10.725Lm	bộ						8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
1660	80W, Øv ≥ 11.440Lm	bộ						10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
1661	90W, Øv ≥ 12.870Lm	bộ						10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000	10.940.000
1662	100W, Øv ≥ 14.300Lm	bộ						11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000	11.080.000
1663	110W, Øv ≥ 15.730Lm	bộ						11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
1664	120W, Øv ≥ 17.160Lm	bộ						12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
1665	125W, Øv ≥ 17.875Lm	bộ						13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000
1666	130W, Øv ≥ 18.590Lm	bộ						13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000	13.720.000
1667	135W, Øv ≥ 19.305Lm	bộ						13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000	13.980.000
1668	140W, Øv ≥ 20.020Lm	bộ						14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000	14.140.000
1669	150W, Øv ≥ 21.450Lm	bộ						14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000	14.640.000
1670	155W, Øv ≥ 22.165Lm	bộ						15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000	15.010.000
1671	160W, Øv ≥ 22.880Lm	bộ						15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000	15.190.000
1672	180W, Øv ≥ 25.740Lm	bộ						16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1673	Bộ đèn đường SUPPER LED			Hiệu suất phát quang ≥ 150 Lm/W, IK09, IP67, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp, kết nối ĐK thông minh, chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV	Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam														
1674	30W, Øv ≥ 4.290Lm	bộ						6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000	6.025.000
1675	60W, Øv ≥ 8.580Lm	bộ						8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000	8.198.000
1676	70W, Øv ≥ 10.010Lm	bộ						8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000	8.343.000
1677	75W, Øv ≥ 10.725Lm	bộ						8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000	8.497.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1678	80W, Øv ≥11.440Lm	bộ						10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000	10.609.000
1679	90W, Øv ≥12.870Lm	bộ						11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000	11.268.000
1680	100W, Øv ≥14.300Lm	bộ						11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000	11.412.000
1681	110W, Øv ≥15.730Lm	bộ						11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000	11.896.000
1682	120W, Øv ≥17.160Lm	bộ						12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000
1683	125W, Øv ≥17.875Lm	bộ						13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000
1684	130W, Øv ≥18.590Lm	bộ						14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000	14.130.000
1685	135W, Øv ≥19.305Lm	bộ						14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
1686	140W, Øv ≥20.020Lm	bộ						14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000
1687	150W, Øv ≥21.450Lm	bộ						15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
1688	155W, Øv ≥22.165Lm	bộ						15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000
1689	160W, Øv ≥22.880Lm	bộ						15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000
1690	180W, Øv ≥25.740Lm	bộ						16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000	16.730.000
1691	LED SUPPER LED			Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IK09, IP67, Dimming 2-5 cấp và kết nối điều khiển thông minh, chống xung điện áp ≥20kA/20kV	Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam														
1692	FLOODLIGHT LED 200W , Øv≥ 28.000 Lm.	bộ						17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000	17.190.000
1693	FLOODLIGHT LED 250W , Øv≥ 35.000 Lm.	bộ						17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000	17.970.000
1694	FLOODLIGHT LED 300W , Øv≥ 42.000 Lm.	bộ						18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
1695	FLOODLIGHT LED 350W , Øv≥ 49.000 Lm.	bộ						12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000	12.260.000
1696	FLOODLIGHT LED 380W , Øv≥ 53.200 Lm	bộ						24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
1697	FLOODLIGHT LED 400W , Øv≥ 56.000 Lm	bộ						25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000	25.490.000
1698	FLOODLIGHT LED 500W , Øv≥ 70.000 Lm	bộ						33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
1699	BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG				Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam														
1700	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	bộ						5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1701	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	bộ						4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
1702	Bộ đèn THGT mũn tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	bộ						13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1703	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	bộ						14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000
1704	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	bộ						10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
1705	Bộ đèn THGT lắp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	bộ						5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
1706	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	bộ						11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1707	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1708	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	bộ						20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000
1709	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	bộ						7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
1710	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	bộ						6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000	6.090.000
1711	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	bộ						5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
1712	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/tủ						51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000	51.750.000
1713	Tủ điều khiển THGT 3 pha	đ/tủ						70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000	70.350.000
	TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG SUPER GROUP				Công ty TNHH SUPER GROUP	Việt Nam														
1714	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 10M	đ/cột						58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000	58.250.000
1715	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 6M	đ/cột						26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000	26.175.000
1716	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯỜN 4M	đ/cột						22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000	22.170.000
1717	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M	đ/cột						5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1718	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M	đ/cột						2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
1719	TRỤ ĐỒ TỦ THGT D114x3mm	đ/cột						1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1720	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VẮNG CAO 6.2M VƯỜN 3M	đ/cột						16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000	16.350.000
1721	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VẮNG CAO 3.5M	đ/cột						3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
	<i>Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển chiếu sáng thông minh</i>																			
1722	bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm	bộ						6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000	6.189.000
1723	bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm	bộ						4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000	4.980.000
1724	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tín hiệu IDIM (để Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	bộ						750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1725	tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ						128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1726	Trụ đèn chiếu sáng STK			$H(m) \times d(mm)$ - Đường kính đầu/đường kính đáy (mm/mm) - Đế dáp $B(mm) \times B(mm)$ $\times d(mm)$ (Tâm bu lông 300x300, đối với đế $B \geq 400mm$ hàn 4 gân tăng cường đày 6mm..)																
1727	6mx3-60/150-375x375x10	trụ		6mx3-60/150-375x375x10				4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1728	7mx3-60/150-375x375x10	trụ		7mx3-60/150-375x375x10				5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1729	8mx3-60/150-375x375x10	trụ		8mx3-60/150-375x375x10				5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
1730	8mx3-60/190-375x375x10	trụ		8mx3-60/190-375x375x10				6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000
1731	8mx4-86/190-400x400x12	trụ		8mx4-86/190-400x400x12				8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
1732	9mx3-60/190-400x400x12	trụ		9mx3-60/190-400x400x12				7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1733	9mx4-60/190-400x400x12	trụ		9mx4-60/190-400x400x12				8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000	8.965.000
1734	9mx4-86/190-400x400x12	trụ		9mx4-86/190-400x400x12				10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000	10.190.000
1735	10mx4-60/190-400x400x12	trụ		10mx4-60/190-400x400x12				10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000	10.280.000
1736	10mx4-86/190-400x400x12	trụ		10mx4-86/190-400x400x12				11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000	11.430.000
1737	Cần đèn chiếu sáng			(cần cao 2m, vược 1.5m)																
1738	Cần đơn D60 dày 2mm	cần						825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
1739	Cần đơn đôi D60 dày 2mm	cần						1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000
1740	Cần đơn ba D60 dày 2mm	cần						2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
1741	Cần đơn D60 dày 3mm	cần						1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
1742	Cần đơn đôi D60 dày 3mm	cần						2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
1743	Cần đơn kiểu dày 2m	cần						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1744	Cần đơn kiểu dày 3m	cần						3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000	3.478.000
1745	Trụ trang trí sân vườn																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1746	SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN	bộ		Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66.				12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
1747	SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT	bộ		Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66.				11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000	11.780.000
1748	SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN	bộ		Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66.				8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000	8.976.000
1749	SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W				14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1750	SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA:	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W				18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000	18.860.000
1751	SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W				17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
1752	SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400	bộ		Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W				15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
1753	SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen	bộ		Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W				13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000	13.170.000
1754	SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400	bộ		Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W				12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1755	SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA	bộ		Đế gang sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W				22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000	22.300.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1756	SUPER 12 + Đền cầu PMMA D400	bộ		Đề gang sứ tứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W				18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang >=135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1757	KMC 30W, Øv >= 4050 Lm	bộ						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1758	KMC 40W, Øv >= 5400 Lm	bộ						4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1759	KMC 50W, Øv >= 6750 Lm	bộ						4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1760	KMC 60W, Øv >= 8100 Lm	bộ						5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1761	KMC 70W, Øv >= 9450 Lm	bộ						5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1762	KMC 75W, Øv >= 10.125 Lm	bộ						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1763	KMC 80W, Øv >= 10.800 Lm	bộ						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1764	KMC 90W, Øv >= 12.150 Lm	bộ						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1765	KMC 100W, Øv >= 13.500 Lm	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1766	KMC 120W, Øv >= 16.200 Lm	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1767	KMC 140W, Øv >= 18.900 Lm	bộ						9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1768	KMC 150W, Øv >= 20.250 Lm	bộ						9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000
1769	KMC 180W, Øv >= 24.300 Lm	bộ						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1770	KMC 200W, Øv >= 27.000 Lm	bộ						10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ GMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang >=140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1771	GMC 60W, Øv >= 8400 Lm	bộ						5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000	5.742.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1772	GMC 70W, Øv >= 9800 Lm	bộ						6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000	6.345.000
1773	GMC 75W, Øv >= 10.500 Lm	bộ						6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000	6.597.000
1774	GMC 80W, Øv >= 11.200 Lm	bộ						6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000	6.795.000
1775	GMC 90W, Øv >= 12.600 Lm	bộ						7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000
1776	GMC 100W, Øv >= 14.000 Lm	bộ						8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000
1777	GMC 120W, Øv >= 16.800 Lm	bộ						9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000	9.630.000
1778	GMC 140W, Øv >= 19.600 Lm	bộ						10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000	10.170.000
1779	GMC 150W, Øv >= 21.000 Lm	bộ						10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000
1780	GMC 180W, Øv >= 25.200 Lm	bộ						12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000	12.060.000
1781	GMC 200W, Øv >= 28.000 Lm	bộ						13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000	13.275.000
1782	GMC 250W, Øv >= 35.000 Lm	bộ						14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000	14.985.000
1783	GMC 300W, Øv >= 42.000 Lm	bộ						18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000	18.180.000
1784	GMC 350W, Øv >= 49.000 Lm	bộ						19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000	19.710.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang >=140Lm/W, IP66, IK08, Dịm 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1785	CMC 30W, Øv >= 4200 Lm	bộ						4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
1786	CMC 40W, Øv >= 5600 Lm	bộ						5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545	5.154.545
1787	CMC 50W, Øv >= 7000 Lm	bộ						5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727	5.772.727
1788	CMC 60W, Øv >= 8400 Lm	bộ						6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
1789	CMC 70W, Øv >= 9800 Lm	bộ						7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1790	CMC 75W, Øv >= 10.500 Lm	bộ						7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
1791	CMC 80W, Øv >= 11.200 Lm	bộ						7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1792	CMC 90W, Øv >= 12.600 Lm	bộ						8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
1793	CMC 100W, Øv >= 14.000 Lm	bộ						9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1794	CMC 120W, Øv >= 16.800 Lm	bộ						11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
1795	CMC 140W, Øv >= 19.600 Lm	bộ						12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
1796	CMC 150W, Øv >= 21.000 Lm	bộ						12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1797	CMC 160W, Øv >= 22.400 Lm	bộ						13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMOS		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn (H), IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV,	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1798	CMOS 60W, Øv >= 9000 Lm, H >= 150 Lm/W	bộ						8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000	8.318.000
1799	CMOS 70W, Øv >= 10.500 Lm, H >= 150 Lm/W	bộ						8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000	8.773.000
1800	CMOS 75W, Øv >= 11.250 Lm, H >= 150Lm/W	bộ						8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000	8.909.000
1801	CMOS 80W, Øv >= 11.600 Lm, H >= 145 Lm/W	bộ						9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000
1802	CMOS 90W, Øv >= 13.050 Lm, H >= 145 Lm/W	bộ						10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000	10.409.000
1803	CMOS 107W, Øv >= 16.050 Lm, H >= 150 Lm/W	bộ						11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000	11.727.000
1804	CMOS 123W, Øv >= 18.450 Lm, H >= 150 Lm/W	bộ						13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000	13.136.000
1805	CMOS 139W, Øv >= 20.850 Lm, H >= 150 Lm/W	bộ						13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000	13.864.000
1806	CMOS 150W, Øv >= 22.500 Lm, H >= 145 Lm/W	bộ						14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000	14.455.000
1807	CMOS 160W, Øv >= 23.200 Lm, H >= 145 Lm/W	bộ						15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000
1808	CMOS 180W, Øv >= 26.100 Lm, H >= 145 Lm/W	bộ						17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000	17.727.000
1809	CMOS 200W, Øv >= 29.000 Lm, H >= 145 Lm/W	bộ						20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000	20.364.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DMC		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn H, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1810	DMC 30W , Øv >= 4650 Lm, H >= 155 Lm/W, IK10, IP67	bộ						5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
1811	DMC 40W , Øv >= 6000 Lm, H >= 150 Lm/W, IK10, IP67	bộ						5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
1812	DMC 50W , Øv >= 7500 Lm, H >= 150 Lm/W, IK10, IP67	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1813	DMC 60W , Øv >= 8700 Lm, H >= 145Lm/W, IK10, IP67	bộ						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1814	DMC 70W , Øv >= 11.200 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
1815	DMC 75W , Øv >= 12.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
1816	DMC 80W , Øv >= 12.800 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
1817	DMC 90W , Øv >= 14.400 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
1818	DMC 100W , Øv >= 16.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
1819	DMC 120W , Øv >= 19.200 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
1820	DMC 140W , Øv >= 22.400 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
1821	DMC 150W , Øv >= 24.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273
1822	DMC 180W , Øv >= 28.800 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08	bộ						16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
1823	DMC 200W , Øv >= 31.000 Lm, H >= 155 Lm/W, IP67, IK08	bộ						18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818	18.681.818
1824	DMC 250W , Øv >= 37.500 Lm, H >= 150 Lm/W, IP67, IK08	bộ						21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364	21.636.364

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1825	DMC 320W , Øv >= 46.400 Lm, H >= 145 Lm/W, IP67, IK08	bộ						23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182	23.818.182
	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL		TCVN 7722-2-3:2019	IP 66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1826	GL02, 30W - 50W	bộ						6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364	6.436.364
1827	GL02, 55W - 80W	bộ						7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727
1828	GL03, 30W - 50W	bộ						8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273	8.727.273
1829	GL03, 55W - 80W	bộ						9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
1830	GL06, 30W - 50W	bộ						9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091	9.909.091
1831	GL06, 55W - 80W	bộ						10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636	10.363.636
	ĐÈN PHA LED F326		TCVN 7722-2-3:2019)	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W), IP 66, IK08 , Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1832	F326 - 280W, Øv >= 42.000 Lm	bộ						16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909	16.090.909
1833	F326 - 330W, Øv >= 49.500 Lm	bộ						17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
1834	F326 - 400W, Øv >= 60.000 Lm	bộ						32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
1835	F326 - 450W, Øv >= 67.500 Lm	bộ						33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
1836	F326 - 500W, Øv >= 75.000 Lm	bộ						34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
1837	F326 - 600W, Øv >= 90.000 Lm	bộ						35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
1838	F326 - 800W, Øv >= 120.000 Lm	bộ						40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
1839	F326 - 1000W, Øv >= 150.000 Lm	bộ						42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
	ĐÈN PHA LED F328		TCVN 7722-2-3:2019)	QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W), IP 67, IK08. Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1840	F328 - 70W, Øv >= 10.500 Lm	bộ						8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1841	F328 - 80W, Øv>= 12.000 Lm	bộ						8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909	8.590.909
1842	F328 - 90W, Øv>= 13.500 Lm	bộ						8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
1843	F328 - 100W, Øv>= 15.000 Lm	bộ						10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364	10.136.364
1844	F328 - 120W, Øv>= 18.000 Lm	bộ						11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
1845	F328 - 150W, Øv>= 22.500 Lm	bộ						12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
1846	F328 - 180W, Øv>= 27.000 Lm	bộ						12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909	12.590.909
1847	F328 - 200W, Øv>= 30.000 Lm	bộ						13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
1848	F328 - 240W, Øv>= 36.000 Lm	bộ						15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273
1849	F328 - 280W, Øv>= 42.000 Lm	bộ						15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091
1850	F328 - 330W, Øv>= 49.500 Lm	bộ						17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182
1851	F328 - 400W, Øv>= 60.000 Lm	bộ						29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
1852	F328 - 500W, Øv>= 75.000 Lm	bộ						31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
1853	F328 - 600W, Øv>= 90.000 Lm	bộ						32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
	cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m, Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727
1854	Trụ trang trí FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ		Thân bằng gang đúc. Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636
1855	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1856	Bát giác 6m liền căn đơn;			D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột				4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1857	Bát giác 7m liền căn đơn;			D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 găn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636
1858	Bát giác 7m căn rời đôi			D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 găn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364
1859	Bát giác 8m liền căn đơn			D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 găn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273	5.727.273
1860	Bát giác 8m căn rời đôi			D=148;dày=3m m; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 găn tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng				6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818
1861	Bát giác 9m liền căn đơn			D=156; dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 găn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182	7.818.182
1862	Bát giác 9m căn rời đôi;			D=156;dày=4m m; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 găn tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1863	Bát giác 10m liền căn đơn;			D=164; dây = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455
1864	Bát giác 10m căn rời			D=164; dây = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm, mạ kẽm nhúng nóng				8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
1865	10m (Bát giác + Tròn côn) căn đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm- Căn đèn đôi, thân căn 2m D60/72, dây 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dây 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng							10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545	10.454.545
1866	10m (Bát giác + tròn côn) căn đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm- Căn đèn ba kiểu, thân căn cao 2m, D60/72, dây 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dây 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng							11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455	11.545.455

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1867	Bát giác 11m liền căn đơn; D=184; dây = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.							10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364
1868	Bát giác 11m căn rời đôi; D=184; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng							11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727	11.272.727
1869	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-			011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam														
1870	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A							83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091
1871	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A							85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545
1872	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A							89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091
1873	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A							93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364
1874	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							3.500.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1875	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAilight MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							57.909.090												
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG																			
1876	DOWNLIGHT LED		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1877	AT04 90/7W.DA SS	Cái						146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
1878	AT04 90/9W.DA SS	Cái						155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1879	AT04 110/9W.DA SS	Cái						174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
1880	AT04 110/12W.DA SS	Cái						185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1881	AT04 155/16W.DA SS	Cái						331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
1882	AT04 155/25W.DA SS	Cái						386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000
1883	AT12 125x125/9Wx1.DA 4000K	Cái						797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000
1884	AT12 240x125/9Wx2.DA 4000K	Cái						1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1885	AT12 240x125/7Wx2.DA 4000K	Cái						1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU, XOAY GÓC, ĐỔI		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1886	AT22.BLE 60/12W	Cái						1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630	1.029.630
1887	AT22.BLE 60/7W	Cái						981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481	981.481
1888	AT22.BLE 60/9W	Cái						1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481	1.006.481
1889	AT39.BLE 76/12W	Cái						694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
1890	AT40.BLE 95/12W	Cái						694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	DOWNLIGHT AT24 .PLUS, AT25 .PLUS		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1891	AT24.PLUS 90/8W	Cái						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1892	AT24.PLUS 110/10W	Cái						185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
1893	AT24.PLUS 110/12W	Cái						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1894	AT25.PLUS 80/10Wx1	Cái						370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
1895	AT25.PLUS 80x80/10Wx1	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1896	AT25.PLUS 80x160/10Wx2	Cái						790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
1897	AT25.PLUS 80x240/10Wx3	Cái						1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545
1898	AT25.PLUS 160x160/10Wx4	Cái						1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1899	AT25.PLUS 100/16Wx1	Cái						570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1900	AT25.PLUS 108x108/16Wx1	Cái						590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
1901	AT25.PLUS 108x208/16Wx2	Cái						1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1902	AT25.PLUS 108x308/16Wx3	Cái						1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
1903	AT25.PLUS 208x208/16Wx4	Cái						2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818
	ĐÈN LED ÓP TRẦN		TCVN 7722-2-1 IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/IEC 62722. 2-1		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1904	LN12N 170/12W3000K-6500K SS	Cái						232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407
1905	LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	Cái						231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
1906	LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	Cái						316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667
1907	LN12N 220x220/18W3000 K-6500K SS	Cái						316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1908	LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1909	LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1910	LN12 170x170/15W3000 K-6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1911	LN12 170/15W 3000K-6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1912	LN12 220x220/22W3000 K-6500K SS	Cái						383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333	383.333
1913	LN12 220/22W 6500K SS	Cái						370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370
1914	LN12 300x300/30W 3000K-6500K SS	Cái						483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333
1915	LN12 300/30W 6500K SS	Cái						453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
1916	đổi màu LN12N 170/12W SS	Cái						268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
1917	đổi màu LN12N 170x170/12W SS	Cái						268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
1918	đổi màu LN12N 220/18W SS	Cái						387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963
1919	đổi màu LN12N 220x220/18W SS	Cái						387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963	387.963
1920	đổi màu LN12N 300/24W SS	Cái						483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333
1921	đổi màu LN12N 300x300/24W SS	Cái						483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333	483.333
1922	đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cái						316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667
1923	đổi màu LN12 170/15W SS	Cái						316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667	316.667
1924	đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cái						451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852	451.852
1925	đổi màu LN12 220/22W SS	Cái						412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037	412.037
1926	đổi màu LN12 300x300/30W SS	Cái						568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519	568.519
1927	đổi màu LN12 300/30W SS	Cái						567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593	567.593
1928	LN09 170/15W 6500K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1929	LN09 220/22W 6500K	Cái						353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704	353.704
1930	LN09 300/30W 6500K	Cái						432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407	432.407
1931	LN08 170x170/15W 6500K	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1932	LN08 220x220/22W 6500K	Cái						363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889	363.889
1933	LN08 300x300/30W 6500K	Cái						458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333	458.333

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	BỘ ĐÈN LED CHỐNG NÓ		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1934	CN01 1200/20W.DA	Cái						1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
1935	CN01 1200/40W.DA	Cái						2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
	LED TUBE				Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1936	T8 600/10W.DA	Cái						132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
1937	T8 1200/20W.DA	Cái						264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000
1938	T8 1200/36W.DA 6	Cái						270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	BỘ LED TUBE		TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1939	T8 M11/10Wx1	Cái	"					191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
1940	T8 M11/20Wx1	Cái	"					283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
1941	T8 CA01/20Wx1.DA	Cái	"					847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000
1942	T8 CA01/20Wx2.DA	Cái	"					1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000
1943	T8 CA01/10Wx1 6500K SS	Cái	"					520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
1944	T8 CA01/20Wx1 6500K SS	Cái	"					800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1945	T8 CA01/20Wx2 6500K	Cái	"					1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185
1946	T8 CA01/20Wx2 6500K SS	Cái	"					1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185	1.110.185
1947	T8 CA01/22Wx2 6500K SS	Cái	"					1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
1948	T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K	Cái	"					722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222	722.222
1949	T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K	Cái	"					948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148	948.148
	BỘ LED LIÊN THÂN		"		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1950	T5 LT03 300/4W 6500K SS	Cái	"					105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556	105.556
1951	T5 LT03 600/8W 6500K SS	Cái	"					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1952	T5 LT03 1200/16W 6500K SS	Cái	"					176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852	176.852
1953	đổi màu T5 LT03 1200/16W SS	Cái	"					214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
1954	BỘ ĐÈN LED M18L		"		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1955	600/18W 6500K SS	Cái	"					574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
1956	1200/36W 6500K S	Cái	"					816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000
1957	BỘ ĐÈN LED PANEL P07		"		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1958	300x300/24W.PLU S (KPK)	Cái	"					762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
1959	300x600/28W.PLU S (KPK)	Cái	"					912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
1960	150x1200/28W.PL US (KPK)	Cái	"					912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
1961	600x600/35W.PLU S (KPK)	Cái	"					1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
1962	300x1200/35W.PL US (KPK)	Cái	"					1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
1963	600x600/48W.PLU S (KPK)	Cái	"					1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000
1964	300x1200/48W.PL US (KPK)	Cái	"					1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
1965	600x1200/75W.PL US (KPK)	Cái	"					1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000	1.502.000
1966	600x600/35W.UGR .PLUS (KPK)	Cái	"					2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000	2.415.000
1967	300x1200/35W.UG R.PLUS (KPK)	Cái	"					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1968	600x600/48W.UGR .PLUS (KPK)	Cái	"					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1969	300x1200/48W.UG R.PLUS (KPK)	Cái	"					1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000
1970	600x1200/75W.UG R.PLUS (KPK)	Cái	"					1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000	1.733.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1971	ĐÈN LED PANEL		"		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
1972	đổi màu PT04.V2 90/7W	Cái	"					175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
1973	đổi màu PT04.V2 110/9W	Cái	"					206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
1974	đổi màu PT04.V2 135/9W	Cái	"					220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
1975	đổi màu PT04.V2 135/12W	Cái	"					233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
1976	PT04.V2 90/7W 6500K	Cái	"					136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111
1977	PT04.V2 110/7W 6500K	Cái	"					148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
1978	PT04.V2 110/9W 6500K	Cái	"					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1979	PT04.V2 135/9W 6500K	Cái	"					174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
1980	PT04.V2 135/12W 6500K	Cái	"					189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
1981	đổi màu PT05 90/7W	Cái	"					175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
1982	đổi màu PT05 90/7W (G)	Cái	"					175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
1983	đổi màu PT05 110/7W	Cái	"					191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667
1984	đổi màu PT05 110/7W (G)	Cái	"					191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667	191.667
1985	đổi màu PT05 110/9W	Cái	"					206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
1986	đổi màu PT05 110/9W (G)	Cái	"					206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481	206.481
1987	đổi màu PT05 135/9W	Cái	"					220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
1988	đổi màu PT05 135/9W (G)	Cái	"					220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370	220.370
1989	đổi màu PT05 135/12W	Cái	"					233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
1990	đổi màu PT05 135/12W (G)	Cái	"					233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333
1991	PT05 90/7W 6500K	Cái	"					136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111
1992	PT05 90/7W 6500K (G)	Cái	"					136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111	136.111
1993	PT05 110/9W 6500K	Cái	"					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1994	PT05 110/9W 6500K (G)	Cái	"					151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1995	PT05 135/9W 3000K (G)	Cái	"					174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
1996	PT05 135/9W 6500K	Cái	"					174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074	174.074
1997	PT05 135/12W 6500K	Cái	"					189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
1998	PT05 135/12W 6500K (G)	Cái	"					189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
1999	CÁC LOẠI LED KHÁC		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008: về đèn điện		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2000	KC01 2W -PCCC	Cái						712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
2001	KC04 6W	Cái						416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667	416.667
2002	KC04 6W -PCCC	Cái						527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
2003	KC03 8W	Cái						555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2004	KC03 8W -PCCC	Cái						666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
2005	KC02 10W	Cái						629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630	629.630
2006	KC02 10W -PCCC	Cái						740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2007	Đèn LED Chi dẫn CI	Cái						777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778	777.778
2008	Đèn LED Chi dẫn CI	Cái						888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
2009	Đèn LED Chi dẫn CI	Cái						796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296
2010	Đèn LED Chi dẫn CI	Cái						907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
2011	KC05 3W trắng/vàng	Cái						212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037	212.037
2012	KC05 3W trắng/vàng-PCCC	Cái						286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008: về đèn điện		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2013	CSD02 30W.DA	Cái						910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
2014	CSD02 60W.DA	Cái						3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
2015	CSD02 70W.DA	Cái						3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
2016	CSD02 100W.DA	Cái						4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
2017	CSD02 120W.DA	Cái						4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
2018	CSD02 150W.DA	Cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2019	CSD02 200W.DA	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2020	CSD03 30w	Cái						1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2021	CSD03 60w	Cái						2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
2022	CSD03 70w	Cái						3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
2023	CSD03 80w	Cái						3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2024	CSD03 90w	Cái						3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
2025	CSD03 100w	Cái						3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
2026	CSD04 100w	Cái						7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
2027	CSD04 120W	Cái						7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2028	CSD04 150W	Cái						8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
2029	CSD05 100w	Cái						6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2030	CSD05 120w	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2031	CSD05 150w	Cái						6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
2032	CSD09 30W.PLUS	Cái						1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
2033	CSD09 50W.PLUS	Cái						1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2034	GT18.3M 6W 3000K	Cái	"					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2035	GT18.4M 8W 3000K	Cái	"					479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
	Đèn LED Highbay HBM02 .PLUS		"			Việt Nam														
2036	100W.PLUS	Cái	"					2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2037	150W.PLUS	Cái	"					3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
2038	200W.PLUS	Cái	"					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2039	250W.PLUS	Cái	"					5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2040	Đèn LED Highbay HB03 .PLUS		"			Việt Nam														
2041	290/100W.PLUS	Cái	"					2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2042	350/120W.PLUS	Cái	"					2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815	2.689.815
2043	350/150W.PLUS	Cái	"					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
2044	390/200W.PLUS	Cái	"					4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2045	390/250W.PLUS	Cái	"					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
2046	ĐÈN LED SMART		TCVN 7722-2-1 IEC 60598- 2-1 TCVN 10885-2-1/IEC 62722. 2-1		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2047	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL) 6500K	Cái						436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111
2048	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cái						436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111	436.111
2049	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cái						493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519
2050	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC) 6500K	Cái						493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519	493.519
2051	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 170/12W 6500K SS	Cái						266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667	266.667
2052	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 230/18W 6500K SS	Cái						372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222	372.222
2053	Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 300/24W 6500K SS	Cái						444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444	444.444
2054	Bóng LED Bulb cảm biến A60.RAD/7W E27	Cái						150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
2055	Bóng LED Bulb cảm biến A60.RAD/9W E27	Cái						154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2056	Bóng LED bulb cảm biến TR70.RAD/15W 6500K	Cái						154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630	154.630
2057																				
2058	Đèn LED Chiếu pha NLMT		TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2059	CP02.SL.RF 50W	Cái						2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
2060	CP02.SL.RF 70W	Cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2061	CP02.SL.RF 100W	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2062	CP02.SL.RF 150W	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2063	CP02.SL.RF 30W	Cái						1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT		TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008		Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2064	CSD01.SL.RF 25W	Cái						3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
2065	CSD01.SL.RF 30W V2	Cái						4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2066	CSD01.SL.RF 50W V2	Cái						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2067	CSD02.SL.RF 50W	Cái						5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593	5.092.593
2068	CSD02.SL 70W	Cái						18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000
2069	CSD02.SL 100W	Cái						23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000
2070	CSD02.SL 120W	Cái						26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000
2071	CSD05.SL.RF 200W	Cái						2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185	2.960.185
2072	CSD05.SL.RF 300W	Cái						3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Đèn LED Chiếu pha NLMT		TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008		Rạng Đông															
2073	CP01SL 10W	Cái						1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741	1.165.741
2074	CP02.SL.RF 40W	Cái						2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2075	CP01SL 70W	Cái						4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630	4.879.630
2076	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	Cái						1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407	1.232.407
2077	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	Cái			Rạng Đông			3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185	3.960.185
2078	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	Cái		Đóng hộp	Rạng Đông	Việt Nam		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
2079	Dây nối 3m CP02 30	Cái		Đóng hộp	Rạng Đông	Việt Nam		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2080	Dây nối dài tám Sola	Cái		Đóng hộp	Rạng Đông	Việt Nam		179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2081	Dây nối dài tấm Solar	Cái		Đóng hộp	Rạng Đông	Việt Nam		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2082	NHÓM LED BULB A				Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2083	A45N1/3W E27 3000K-6500K	Cái						40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2084	A55N4/5W E27 3000K-6500K	Cái						51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2085	A60N3/7W E27 3000K-6500K	Cái						59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2086	A60N1/9W E27 3000K-6500K	Cái						68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
2087	A70N1/12W E27 3000K-6500K	Cái						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
2088	lưu điện A80.KC/9W E27 6500K	Cái						203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2089	A80N1/15W E27 3000K-6500K	Cái						106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
2090	A95N1/20W E27 3000K-6500K	Cái						146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
2091	A120N1/30W E27 3000K-6500K	Cái						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	NHÓM LED BULB TRỤ				Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Việt Nam														
2092	TR60N1, N2/10W E27 3000K-6500K	Cái						75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2093	TR70N1, N2/12W E27 3000K-6500K	Cái						85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
2094	TR70N1, N2/14W E27 3000K-6500K	Cái						108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2095	TR80N1/20W E27 3000K-6500K	Cái						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2096	TR80ND2/20W E27 3000K-6500K	Cái						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
2097	TR100N1/30W E27 3000K-6500K	Cái						197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
2098	TR100ND2/30W E27 3000K-6500K	Cái						197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
2099	TR120N1/40W E27 3000K-6500K	Cái						280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2100	TR140N1/50W E27 3000K-6500K	Cái						384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
2101	TR140ND/60W E27 3000K-6500K	Cái						464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2102	TR135ND/60W E27 3000K-6500K	Cái						464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2103	TR135/80W E27 3000K-6500K	Cái						510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	DOWNLIGHT CÔNG SUẤT CAO		TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008		Rạng Đông	Việt Nam														
2104	AT04 155/16W 3000K-6500K SS	Cái						348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148	348.148

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2105	AT04 155/25W 3000K-6500K SS	Cái						405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556	405.556
2106	AT30 155/20W 6500K	Cái						289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815
2107	AT30 195/30W 6500K	Cái						360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185
2108	đổi màu AT20.BLE 110/12W	Cái						428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704	428.704
2109	đổi màu AT20.BLE 110/9W	Cái						418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519	418.519
2110	đổi màu AT20.BLE 90/9W	Cái						407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
2111	đổi màu AT20.BLE.RGBC W 110/9W	Cái						650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	NHÓM BỘ TUBE LED M26L-M36L-M38L				Rạng Đông	Việt Nam														
2112	M36 600/20W 3000K-6500K	Cái						203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2113	M36 1200/40W 3000K-6500K	Cái						327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
2114	đổi màu M36 1200/40W	Cái						475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926	475.926
2115	M26 600/20W 3000K-6500K SS	Cái						203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2116	M26 1200/40W 3000K-6500K SS	Cái						327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778
2117	M38 1200/40W 3000K-6500K	Cái						324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2118	M46 1200/50W 6500K	Cái						303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704	303.704
2119	M46 600/25W 6500K	Cái						189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815	189.815
2120	M56 600/20W 6500K	Cái						179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630	179.630
2121	M56 1200/40W 6500K	Cái						289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815	289.815
2122	M66 1200/60W 6500K	Cái						407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407	407.407
2123	Bộ gá đèn đa năng	Cái						87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
2124	Bộ xoay góc đèn M36	Cái						22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222	22.222
	NHÓM PANEL CÔNG SUẤT CAO				Rạng Đông															
2125	Panel P08 300x1200/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815
2126	Panel P08 600x600/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815	1.139.815
2127	Panel P08 600x1200/80W 6500K (KPK) SS	Cái						2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889	2.113.889
2128	Panel P06 300x1200/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2129	Panel P06 600x600/50W 6500K (KPK) SS	Cái						1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370	1.020.370
	Đèn Led chiếu sáng đường				Rạng Đồng															
2130	CSD05 30W 5000K SS	Cái						260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
2131	D CSD02L / 30w	Cái						858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
2132	D CSD02L / 60w	Cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2133	D CSD02L / 70w	Cái						3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
2134	D CSD02L / 100w	Cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
2135	D CSD02L / 120w	Cái						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
2136	D CSD02L / 150w	Cái						5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
2137	CSD02 200W	Cái						6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
2138	CSD08 80W 4000K-5000K	Cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2139	CSD08 100W 4000K-5000K	Cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2140	CSD08 120W 4000K-5000K	Cái						6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2141	CSD08 150W 4000K-5000K	Cái						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2142	CSD08 200W 4000K-5000K	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2143	CSD04 180W 4000K-5000K	Cái						8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2144	CSD04 200W 4000K-5000K	Cái						9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04. NEMA				Rạng Đồng															
2145	80W	Cái						7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
2146	100W	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2147	120W	Cái						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2148	150W	Cái						9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
2149	180W	Cái						9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
	Chiếu sáng đường CSD08 .NEMA				Rạng Đồng															
2150	70W	Cái						5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
2151	80W	Cái						5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2152	100W	Cái						7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2153	120W	Cái						7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2154	150W	Cái						7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
2155	200W	Cái						8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
	Đèn LED High Bay HB03				Rạng Đồng															
2156	290/100W 3000K-6500K SS	Cái						1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
2157	350/120W 3000K-6500K SS	Cái						2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
2158	350/150W 3000K-6500K SS	Cái						2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
2159	390/200W 3000K-6500K SS	Cái						3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
2160	390/250W 6500K SS	Cái						4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
2161	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 350/50W	Cái						1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2162	Đèn LED HIGH BAY D																			
2163	HB02L 350/70W	Cái						1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000
2164	HB01L 410/30W	Cái						1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000	1.146.000
2165	HB01L 410/50W	Cái						1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.342.000
2166	HB01L 410/70W	Cái						1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000
2167	HB01L 500/100W	Cái						2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000
2168	HB01L 500/120W	Cái						2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000
2169	HB01L 500/150W	Cái						3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
2170	HB02L 430/100W	Cái						2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000
2171	HB02L 430/120W	Cái						2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
2172	HB02L 430/150W	Cái						2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000	2.746.000
2173	HB02L 500/200W	Cái						3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
	NHÓM : LED CHIẾU PHA				Rạng Đồng															
2174	CP06 10W 6500K SS	Cái						274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
2175	CP06 20W 6500K SS	Cái						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2176	CP06 30W 6500K SS	Cái						502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
2177	CP06 50W 6500K SS	Cái						634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
2178	D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS	Cái						1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
2179	D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS	Cái						2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
2180	D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS	Cái						2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
2181	D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS	Cái						4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
2182	CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	Cái						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2183	CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	Cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2184	CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)	Cái						8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
2185	CP09 350W 3000K-6500K SS	Cái						8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
2186	đổi màu CP09.RGB 20W	Cái						720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370	720.370
2187	CP10 10W 6500K SS	Cái						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2188	CP10 20W 6500K SS	Cái						250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2189	CP10 30W 6500K SS	Cái						320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370	320.370
2190	CP10 50W 6500K SS	Cái						439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
2191	CP10 70W 6500K SS	Cái						779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630	779.630
2192	CP10 100W 6500K SS	Cái						1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630	1.079.630
2193																				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608		TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2194	30W đến < 40W	bộ						5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
2195	40W đến <50W	bộ						6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
2196	50W đến <60W	bộ						6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
2197	60W đến <70W	bộ						7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
2198	70W đến <80W	bộ						7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
2199	80W đến <90W	bộ						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
2200	90W đến <100W	bộ						8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
2201	100W đến <110W	bộ						9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
2202	110W đến <120W	bộ						9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
2203	120W đến <130W	bộ						9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
2204	140W đến <160W	bộ						10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
2205	160W đến <180W	bộ						11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
2206	180W đến <190W	bộ						11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602			(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2207	50W đến <60W	bộ						5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
2208	60W đến <70W	bộ						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2209	70W đến <80W	bộ						6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
2210	80W đến <90W	bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2211	90W đến <100W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2212	100W đến <110W	bộ						8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
2213	110W đến <120W	bộ						8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
2214	120W đến <130W	bộ						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
2215	130W đến <140W	bộ						9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
2216	150W đến <160W	bộ						9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
2217	160W đến <170W	bộ						10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
2218	170W đến <180W	bộ						10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
	Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601			Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2219	60W đến <70W	bộ						4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
2220	70W đến <80W	bộ						4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
2221	80W đến <90W	bộ						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
2222	90W đến <100W	bộ						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2223	100W đến <110W	bộ						6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
2224	110W đến <120W	bộ						6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
2225	120W đến <130W	bộ						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2226	130W đến <140W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2227	150W đến <160W	bộ						7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2228	160W đến <170W	bộ						8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000	8.390.000
2229	170W đến <180W	bộ						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
	TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ																			
2230	Cột sân vườn, Bóng LED 9W																			
2231	C06/CH8-4/ D300	trụ						11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000
2232	C06/CH8-4/ D400	trụ						12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000	12.070.000
2233	C06/CH8-4/ SV9	trụ						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
2234	C07/CH11-4/SV9	trụ						19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000	19.430.000
2235	C07/CH2-4/SV9	trụ						19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
2236	C07/CH2-4/D400	trụ						13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000	13.530.000
2237	C07/CH6-5/D300	trụ						12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000	12.440.000
2238	C07/CH8-4/SV9	trụ						19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000	19.030.000
2239	C07/CH8-4/D400	trụ						13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000	13.290.000
2240	C05/CH2-4/SV9	trụ						21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000
2241	C05/CH2-4/D400	trụ						15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000	15.440.000
2242	C05/CH6-4/D400	trụ						17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000
2243	C05/CH8-4/D400	trụ						17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2244	C05/CH8-4/Hoa sen	trụ						19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
2245	Cột sân vườn																			
2246	C05/CH9-1/SV2	trụ						19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000	19.740.000
2247	C05/CH9-2/SV2	trụ						24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000	24.650.000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting			D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10m m 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2248	Tròn côn 6m liền cần đơn	cột						4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
2249	Tròn côn 7m liền cần đơn	cột						5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000	5.660.000
2250	Tròn côn 7m cần rời đôi	cột						6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
2251	Tròn côn 8m liền cần đơn	cột						5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2252	Tròn côn 8m cần rời đôi	cột						6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting			thân dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12m m 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2253	Tròn côn 9m liền cần đơn, D=156	cột						8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
2254	Tròn côn 9m cần rời đôi, D=156	cột						8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000	8.430.000
2255	Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164	cột						9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
2256	Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164	cột						9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000	9.340.000
2257	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu			Thân: dày 4mm, mặt bích 400*400*12, -; Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2258	cao 9m , Thân 7m D84/184	cột						9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000
2259	cao 10m, Thân 8m D78/165	cột						10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000	10.980.000
2260	Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu			Thân dày 4mm, mặt bích 400*400*12; Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2261	cao 10m , Thân 8m D78/165	cột						12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
2262	cao 11m, Thân 9m D84/184	cột						12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT			cao 2m vưon 1,5m	Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung	Việt Nam														
2263	D49mm dây 2.5mm cô dề đơn	cần						1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2264	D49mm dây 2.5mm cô dề đôi ghép	cần						1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2265	D60mm dày 2.5mm cỏ dê đơn	cần						1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
2266	D60mm dày 2.5mm cỏ dê đôi ghép	cần						1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam														
2267	D130/58mm, H:6m, d: 3mm	cột	ASTM A123					3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
2268	D131/58mm, H:6m, d: 3,5mm	cột						3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
2269	D140/58mm, H:7m ,d: 3mm	cột						3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
2270	D141/58mm, H:7m, d: 3,5mm	cột						3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
2271	D150/58mm, H:8m, d: 3mm	cột						4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
2272	D151/58mm, H:8m, d: 3,5mm	cột						4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
2273	D161/58mm, H:9m, d: 3,5mm	cột						5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
2274	D171/58mm, H:10m, d: 3,5mm	cột						5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
2275	D182/58mm, H:11m, d: 4mm	cột						6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
2276	D192/58mm, H:11m, d: 4mm	cột						6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
	Cột thép Bát giác, tròn côn, đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam														
2277	D150/78-3mm, H=6m	cột	ASTM A123					3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
2278	D151/78-3,5mm, H=6m	cột						3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600	3.961.600
2279	D160/78-3mm, H=7m	cột						4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
2280	D161/78-3,5mm, H=7m	cột						4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600	4.872.600
2281	D171/78-3,5mm,H=8m	cột						5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
2282	D182/78-4mm, H=9m	cột						6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
2283	D192/78-4mm, H=10m	cột						7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
2284	D202/78-4mm, H=11m	cột						7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2285	CD-01 cao 2m, vòm 1,5m, dày 3mm	cái						1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
2286	CK-01 cao 2m, vòm 1,5m, dày 3mm	cái						2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2287	CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái						1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
2288	CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái						2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
2289	CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái						1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
2290	CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái						2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
2291	CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái						1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
2292	CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái						1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
2293	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
2294	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
2295	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ						2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cột thép trên để gang chưa bao gồm cần				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2296	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	bộ						10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
2297	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	bộ						10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
2298	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	bộ						11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
2299	DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	bộ						11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2300	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ						10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
2301	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ						11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
2302	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ						11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
2303	DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ						12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
2304	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ						17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
2305	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ						19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
	Cột đa giá mạ kẽm nhúng n		ASTM A123		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2306	14m-130-5mm	cái						21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
2307	17m-150-5mm	cái						28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
2308	20m-180-5mm	cái						41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
2309	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái						4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
	Cột trang trí sân vườn		BS 5135, AWS D1.1		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2310	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái						4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500
2311	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái						5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
2312	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái						9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500
2313	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái						4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500
2314	Cột NOUVO + thân nhôm	cái						4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000
2315	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	cái						9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		BS 5135, AWS D1.1		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2316	Chùm CH02-4	cái						1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
2317	Chùm CH02-5	cái						1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500
2318	Chùm CH04-4	cái						1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
2319	Chùm CH04-5	cái						2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
2320	Chùm CH06-4	cái						1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
2321	Chùm CH06-5	cái						1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
2322	Chùm CH08-4	cái						1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
2323	Chùm CH08-5	cái						1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
2324	Chùm CH09-1	cái						1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
2325	Chùm CH09-2	cái						2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
2326	Chùm CH11-2	cái						1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
2327	Chùm CH11-3	cái						1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
2328	Chùm CH11-4	cái						2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2329	Chùm CH11-5	cái						2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
2330	Chùm CH12-4	cái						2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2331	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái						577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
2332	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái						682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
2333	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái						509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250
2334	Đèn tulip lắp bóng led 20w	cái						997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500
2335	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái						1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250
2336	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái						2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
2337	Đèn Jebi lắp led 18w	cái						1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
	Đèn đường Led A-WIN MAX: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 25KV-10KA; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI:80																			
2338	công suất 50W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2339	công suất 80W	bộ						10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000
2340	công suất 90W	bộ						10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000	10.725.000
2341	công suất 100W	bộ						10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000
2342	công suất 120W	bộ						11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000	11.635.000
2343	công suất 150W	bộ						12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000	12.740.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI:80																			
2344	công suất 40W	bộ			Công ty CP WINCO Việt Nam			7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000	7.618.000
2345	công suất 50W	bộ						7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000
2346	công suất 60W	bộ						8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
2347	công suất 70W	bộ						8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
2348	công suất 80W	bộ						8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000	8.346.000
2349	công suất 90W	bộ						9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000	9.035.000
2350	công suất 100W	bộ						9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
2351	công suất 120W	bộ						10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000	10.855.000
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG				Công ty CP WINCO Việt Nam															
2352	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994					913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500
2353	KM cột M16x340x340x500	cái						609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
2354	KM cột M16x260x260x500	cái						573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
2355	KM cột M16x240x240x525	cái						537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2356	KM cột M24x300x300x675	cái						753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900	753.900
2357	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái						3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
2358	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái						16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500
2359	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái		1200x600x350				17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950	17.029.950
2360	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái		1200x600x350				13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
2361	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái		1000x600x350				16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200	16.342.200
2362	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái		1000x600x350				13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
	SẢN PHẨM ỚNG NHỰA XOÀN		TCVN 7997:2009		Công ty CP WINCO Việt Nam															
2363	WFP Ø 32/25	m						12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2364	WFP Ø 40/30	m						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2365	WFP Ø 50/40	m						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2366	WFP Ø 65/50	m						29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2367	WFP Ø 85/65	m						42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2368	WFP Ø 90/72	m						52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
2369	WFP Ø 105/80	m						55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2370	WFP Ø 110/90	m						63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2371	WFP Ø 130/100	m						78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2372	WFP Ø 160/125	m						121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2373	WFP Ø 195/150	m						165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2374	WFP Ø 230/175	m						247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2375	WFP Ø 260/200	m						295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
2376																				
	Đèn led chiếu sáng đường TECEO			(Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >=163lm/W, IK09, IP66, chống xung sét 10Kv)	Cty CP Thiết bị điện Đồng Hưng Phát															
2377	Teceo1- 78W-24 Led	bộ	11.934 Lm					13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900	13.662.900
2378	Teceo1- 91W-32 Led	bộ	13.923 Lm					14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200	14.341.200
2379	Teceo1- 103W-32 Led	bộ	15.759 Lm					14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700	14.825.700
2380	Teceo1- 119W-40Led	bộ	18.207 Lm					18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500	18.957.500
2381	Teceo1- 129W-40Led	bộ	19.737 Lm					19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200	19.248.200
2382	Teceo1- 137W-48Led	bộ	20.961 Lm					19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000	19.442.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2383	Teceo1- 153W-48Led	bộ	23.409 Lm					20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900	20.507.900
	<i>AVENTO (Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn >=153lm/w, Avento1-IK09, Avento1-IK10, IP66, chống xung sét 10Kv</i>																			
2384	Avento 1 - 71W-96led	bộ	10.863 Lm					12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000	12.160.000
2385	Avento 1 - 80W-96led	bộ	12.240 Lm					12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2386	Avento 1 - 90W-144led	bộ	13.770 Lm					13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000	13.775.000
2387	Avento 1 - 110W-144led	bộ	16.830 Lm					14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000	14.055.000
2388	Avento 1- 120W-192led	bộ	18.360 Lm					14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000	14.815.000
2389	Avento 1- 123W-192led	bộ	18.819 Lm					16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000	16.910.000
2390	Avento 1- 130W-192led	bộ	19.890 Lm					17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000	17.195.000
2391	Avento 1- 141W-192led	bộ	21.573 Lm					17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000	17.385.000
2392	Avento 2 -150W-240led	bộ	22.950 Lm					17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000	17.480.000
2393	Avento 2 -178W-240led	bộ	27.234 Lm					17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000	17.575.000
	Đèn đường LED VINALICO			Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IK08, IP66, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp 10÷20kV,	Công ty SX TMDV Kỹ thuật Việt Nhật															
2394	30W, Øv ≥4.200Lm	bộ						4.950.000												
2395	50W, Øv ≥7000Lm	bộ						5.500.000												
2396	60W, Øv ≥8.400Lm	bộ						7.000.000												
2397	75W, Øv ≥10.500Lm	bộ						7.200.000												
2398	80W, Øv ≥11.200Lm	bộ						7.930.000												
2399	90W, Øv ≥12.600Lm	bộ						8.240.000												
2400	100W, Øv ≥14.000L	bộ						10.160.000												
2401	110W, Øv ≥15.400L	bộ						10.550.000												
2402	120W, Øv ≥16.800L	bộ						11.150.000												
2403	125W, Øv ≥17.500L	bộ						11.750.000												
2404	140W, Øv ≥19.600L	bộ						12.350.000												
2405	150W, Øv ≥21.000L	bộ						12.950.000												
2406																				
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà				Cty TNHH Vonta Việt Nam															
2407	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m	Bộ						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
2408	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m	Bộ						165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2409	Đèn LED downlight 6w	cái						165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2410	Đèn LED downlight 8w	cái						190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2411	Đèn LED downlight 9w	cái						235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
2412	Đèn LED downlight 12w	cái						265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
2413	cổ lớn 18w 300x300mm	cái						585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
2414	cổ lớn 40w 600x600mm	cái						915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2415	cổ lớn 48w 600x600mm	cái						1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2416	cổ lớn 72w 600x1200mm	cái						2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
2417	cổ lớn 36w 300x1200mm	cái						950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2418	cổ lớn 40w 300x1200mm	cái						1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
2419	cổ lớn 48w 300x1200mm	cái						1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2420	Đèn Ôp trần bán nguyệt	cái						238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
2421	Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến	cái						495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
2422	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái						265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
2423	Đèn Ôp trần tròn - 18W	cái						315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2424	Đèn Ôp trần tròn - 24W	cái						420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2425	Đèn Ôp trần vuông 12W	cái						285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2426	Đèn Ôp trần vuông 18W	cái						335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
2427	Đèn Ôp trần vuông 24W	cái						440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2428	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2429	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	cái						240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2430	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	cái						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2431	Đèn khăn cấp loại 1	cái						800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2432	Đèn khăn cấp loại 2	cái						650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2433	Exit 1 mặt	cái						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2434	Exit 2 mặt	cái						360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2435	Exit trái 1 mặt	cái						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2436	Exit trái 2 mặt	cái						360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2437	Exit phải 1 mặt	cái						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2438	Exit phải 2 mặt	cái						360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2439	Exit lên 1 mặt	cái						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2440	Exit xuống 1 mặt	cái						350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta chip LED SMD - DIM.DA																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2441	Vonta - VTL01/30w	cái						4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
2442	Vonta - VTL01/40w	cái						4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
2443	Vonta - VTL01/50w	cái						4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
2444	Vonta - VTL01/60w	cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2445	Vonta - VTL01/70w	cái						5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000
2446	Vonta - VTL01/80w	cái						5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
2447	Vonta - VTL01/90w	cái						5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000
2448	Vonta - VTL01/100w	cái						5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
2449	Vonta - VTL01/150w	cái						6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
2450	Vonta - VTL01/200w	cái						6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
2451	Vonta - VTL03/250w - DIM	cái						10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
2452	Vonta - VTL03/350w - DIM	cái						15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA																			
2453	Vonta - VTL02/40w	cái						6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000
2454	Vonta - VTL02/50w	cái						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2455	Vonta - VTL02/80w	cái						7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2456	Vonta - VTL02/100w	cái						8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
2457	Vonta - VTL02/150w	cái						9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
2458	Vonta - VTL02/200w	cái						10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - chip LED COB - DIM.DA																			
2459	Vonta - VTL05/50w	cái						5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2460	Vonta - VTL05/80w	cái						7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
2461	Vonta - VTL05/100w	cái						8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
2462	Vonta - VTL05/120w	cái						8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
2463	Vonta - VTL05/150w	cái						8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
2464	Vonta - VTL05/200w	cái						9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - chip LED COB - DIM.DA																			
2465	Vonta - VTL06/50w - DIM	cái						3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2466	Vonta - VTL06/70w - DIM	cái						4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
2467	Vonta - VTL06/80w - DIM	cái						4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
2468	Vonta - VTL06/100w - DIM	cái						4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
2469	Vonta - VTL06/120w - DIM	cái						5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
2470	Vonta - VTL06/150w - DIM	cái						5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
2471	Vonta - VTL06/200w - DIM	cái						7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
	Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta26- chip LED SMD - DIM.DA																			
2472	Vonta - VTL26/60w	cái						5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
2473	Vonta - VTL26/90w	cái						5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2474	Vonta - VTL26/100w	cái						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
2475	Vonta - VTL26/120w	cái						6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
2476	Vonta - VTL26/150w	cái						6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
2477	Vonta - VTL26/180w	cái						8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
2478	Đèn Led Vonta 31-350W.DA	cái						13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000
2479	Đèn Led Vonta 32-400W.DA	cái						16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng																			
2480	H=6m dày 3mm	cột						2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747	2.224.747
2481	H=7m dày 3mm	cột						2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875	2.864.875
2482	H=8m dày 3mm	cột						3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188	3.689.188
2483	H=8m dày 3.5mm	cột						4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750	4.322.750
2484	H=8m dày 4mm	cột						4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500	4.731.500
2485	H=9m dày 3mm	cột						4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875	4.281.875
2486	H=9m dày 3.5mm	cột						4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375	4.881.375
2487	H=9m dày 4mm	cột						5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375	5.426.375
2488	H=10m dày 3.5mm	cột						5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625	5.562.625
2489	H=10m dày 4mm	cột						6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300	6.170.300
2490	H=11m dày 4mm	cột						6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688	6.904.688
	Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng																			
2491	H= 6m D78-3mm	cột						2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930	2.471.930
2492	H= 6m D78-3.5mm	cột						3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935	3.010.935
2493	H= 7m D78- 3mm	cột						3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820	3.148.820
2494	H= 7m D78- 3.5mm	cột						3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138	3.531.138
2495	H= 8m D78- 3mm	cột						3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870	3.524.870
2496	H= 8m D78- 3.5mm	cột						4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875	4.063.875
2497	H= 8m D78- 4mm	cột						4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006	4.648.006
2498	H= 9m D78- 3mm	cột						4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830	4.226.830

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2499	H= 9m D78- 3.5mm	cột						4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065	4.490.065
2500	H= 9m D78- 4mm	cột						5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573	5.298.573
2501	H= 10m D78- 3.5mm	cột						5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178	5.336.178
2502	H= 10m D78- 4mm	cột						5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260	5.455.260
2503	H= 11m D78- 4mm	cột						5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999	5.576.999
	Các loại cần đèn																			
2504	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	cái						1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141	1.653.141
2505	Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái						2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902	2.761.902
2506	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	cái						4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503	4.128.503
2507	Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái						4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661	4.809.661
	Long bắt đèn pha	cái						3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038	3.823.038
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng																			
2508	KM cột M16x340x340x500	bộ						328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100
2509	KM cột M16x260x260x500	bộ						303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950	303.950
2510	KM cột M16x240x240x525	bộ						279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800
2511	KM cột M24x300x300x675	bộ						533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375	533.375
2512	KM cột đa giác M24x1200-8	bộ						1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375	1.982.375
2513	KM cột đa giác M30x1350-12	bộ						4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800	4.626.800
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng																			
2514	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc						551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488	551.488
	Cột thép đa giác																			
2515	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột						15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775	15.846.775
2516	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột						18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063	18.009.063
2517	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột						25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688	25.216.688
2518	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vưon 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột						16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080	16.135.080
	Cột đèn nâng hạ																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2519	Cột đèn nâng hạ 20m	Bộ		Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn				120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
2520	Cột đèn nâng hạ 25m	Bộ		"				170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
2521	Cột đèn nâng hạ 30m	Bộ		"				210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
	Cột đèn sân vườn																			
2522	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	cột						7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853	7.618.853
2523	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	cột						4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342	4.212.342
2524	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	cột						3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690	3.872.690
2525	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	cột						2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194	2.404.194
2526	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240)	cột						2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186	2.737.186
2527	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240)	cột						3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179	3.070.179
2528	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	cột						4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250	4.302.250
2529	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	cột						4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622	4.539.622
2530	Đèn nắm cây thông (không bóng)	cột						1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220	1.361.220
2531	Đèn nắm Jupiter Son (không bóng)	cái						1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450	1.385.450
2532	Đèn cầu (không bóng) D400 20W	cái						630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
2533	Đèn cầu (không bóng) D400 25W	cái						672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500	672.500
2534	Đèn cầu (không bóng) D400 70W	cái						884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600	884.600
2535	Đèn cầu (không bóng) D400 E27	cái						730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250	730.250
2536	Đèn cầu (không bóng) D300 E27	cái						440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
					CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W</i>																			
2537	STR15A, 20W-30W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2538	STR15A , 31- 40W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2539	STR15A, 41W-50W	bộ						5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
2540	STR15B, 51W-60W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2541	STR15B, 61W-70W	bộ						6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2542	STR15B, 71W-80W	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
2543	STR15B, 81W-90W	bộ						6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
2544	STR15C, 91W -100W	bộ						7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2545	STR15C, 101W-120W	bộ						7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
2546	STR15D, 121W-140W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2547	STR15D, 141W-150W	bộ						10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
2548	STR15D, 151W -160W	bộ						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2549	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W</i>																			
2550	STR 08A, 40W-60W	bộ						9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
2551	STR 08A, 61W-70W	bộ						9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000	9.290.000
2552	STR 08A, 71W-80W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2553	STR 08A, 81W-90W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2554	STR 08A, 91W-100W	bộ						10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
2555	STR08B, 101W-120W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2556	STR08B, 121W-140W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2557	STR08B, 141W-150W	bộ						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2558	STR08B, 151W -180W	bộ						14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000
2559	STR08B, 181W-200W	bộ						14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000	14.690.000
2560	<i>Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W</i>																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2561	STR18A, 30-40W	bộ						7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
2562	STR18A, 41W-50W	bộ						7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
2563	STR18A, 51W-60W	bộ						7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000
2564	STR18A, 61W-70W	bộ						8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
2565	STR18A, 71W-80W	bộ						9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000
2566	STR18A, 81W-90W	bộ						9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
2567	STR18A, 91W-100W	bộ						11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
2568	STR18B, 101W-120W	bộ						12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2569	STR18B, 121W-140W	bộ						13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
2570	STR18B, 141W-150W	bộ						13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000	13.890.000
2571	STR18B, 151W-160W	bộ						14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
2572	STR18C, 161W-180W	bộ						17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
2573	STR18C, 181W-200W	bộ						19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000
	Đèn LED chiếu sáng				Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc															
2574	EPSILON-100W, DALI	cái	TCVN 7722-1-					3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2575	IOTA-100W, DALI	cái						3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
2576	IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái						3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
2577	IOTA-120W, DALI	cái						3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
2578	IOTA-150W, DALI	cái						4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
2579	IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái						4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
2580	IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái						3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
2581	KAPPA-40W, DIM 5 cấp	cái						902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
2582	KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái						1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
2583	MB-3135 50W NLMT	cái						1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
2584	KAPPA-75W, DIM 7 cấp	cái						1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
2585	KAPPA-90W, DIM 3 cấp	cái						1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
2586	KAPPA-99W, DIM 7 cấp	cái						1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
2587	MB-3140 60W NLMT	cái						1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
2588	KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2589	MB-3340 80W NLMT	cái						2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
2590	KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái						4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
2591	KAPPA-125W, DIM 5 cấp	cái						4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
2592	KAPPA-150W, DALI	cái						4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
2593	KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái						2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
2594	KAPPA-160W, DIM 5 cấp	cái						6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
2595	KAPPA-200W, DIM 5 cấp	cái						7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
2596	LAMDA-100W, DIM 5 cấp	cái						5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000
2597	MUY-100W, DALI	cái						4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
2598	PI-50W, DIM 5 cấp	cái						1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
2599	MB-3118 30W NLMT	cái						1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
2600	PI-75W, DIM 5 cấp	cái						2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
2601	PI-90W, DIM 5 cấp	cái						2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
2602	PI-110W, DIM 5 cấp	cái						2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
2603	PI-100W, DIM 5 cấp	cái						2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
2604	MB-3240 100W NLMT	cái						2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
2605	PI-110W, DIM 5 cấp	cái						2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
2606	PI-120W, DALI	cái						2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
2607	PI-120W, DIM 5 cấp	cái						3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
2608	PI-150W, DALI	cái						3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
2609	PI-150W, DIM 5 cấp	cái						3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
2610	PI-160W, DIM 5 cấp	cái						3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
2611	PI-180W, DIM 5 cấp	cái						3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
2612	PI-200W, DIM 5 cấp	cái						3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
2613	PI-250W, DALI	cái						3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
2614	PI-250W, DIM 5 cấp	cái						6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
2615	PHI-150W, DIM 5 cấp	cái						5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
2616	CHI-80W, DALI	cái						4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
2617	CHI-100W, DALI	cái						4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
2618	CHI-120W, DIM 5 cấp	cái						7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
2619	CHI-150W, DIM 5 cấp	cái						7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2620	CHI-180W, DIM 5 cấp	cái						8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
2621	UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái						5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
2622	PSI-150W, DIM 5 cấp	cái						6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
2623	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	cái						1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2624	Đèn pha LED MB05-200w	cái						2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
2625	Đèn pha LED MB02-600w	cái						3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
2626	Đèn pha LED MB03- 400w	cái						4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
2627	Đèn pha LED MB02-500w	cái						5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
2628	Đèn pha LED MB02-600w	cái						7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
2629	Đèn pha LED MB04-800w	cái						14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
2630	Đèn pha LED MB07-1000w	cái						16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
2631	Khung móng																			
2632	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO					300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2633	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	cái						325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2634	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	cái						343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
2635	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	cái						500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2636	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	cái						1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
2637	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	cái						2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
2638	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	cái						9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
2639	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	cái						12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
2640	Cột đèn sân vườn trang trí																			

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2641	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015					5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2642	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái						3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
2643	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái						6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
2644	Đế DP03	cái						6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
2645	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	cái						4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
2646	Cột cù tời DP04	cái						3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
2647	Cột sư tử DP02	cái						7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
2648	Đế cột PINE + Thân D108	cái						3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
2649	Đế cột DC06 + Thân D76	cái						3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
2650	Đế cột DC05 + Thân D108	cái						7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
2651	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái						4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
2652	Đế cột BANIAN + Thân D108	cái						4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
2653	Đế cột NOUVO + Thân D108	cái						5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
2654	Đế cột DC02 + Thân D76	cái						3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
2655	Chùm đèn cột sân vườn																			
2656	CH02 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CS					1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2657	CH02 (3+1)	cái						1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
2658	CH04 (4+1)	cái						1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
2659	CH04 (3+1)	cái						1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
2660	CH06 (4+1)	cái						972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
2661	CH06 (3+1)	cái						834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
2662	CH07 (4+1)	cái						1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2663	CH07 (3+1)	cái						1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
2664	CH08 (3+1)	cái						1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
2665	CH11 (3+1)	cái						1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
2666	CH11 (4+1)	cái						1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
2667	CH12	cái						1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
2668	Đèn Jupiter	cái						1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
2669	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái						3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
2670	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78																			
2671	Cần đơn MB01-D	cái	TCCS 01:2018/CS					1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2672	Cần kép MB01-K	cái						1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2673	Cần đơn MB02-D	cái						961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
2674	Cần kép MB02-K	cái						1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
2675	Cần đơn MB06-D	cái						686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
2676	Cần kép MB06-K	cái						1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
2677	Cần đơn MB03-D	cái						1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
2678	Cần kép MB03-K	cái						1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
2679	Cần đơn MB04-D	cái						1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
2680	Cần kép MB04-K	cái						1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
2681	Cột thép chiều sáng - Liên cần																			
2682	H4m, d3mm - (300x300)	cái	TCCS 01:2018/CS					1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2683	H5m, d3mm - (300x300)	cái						1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
2684	H6m, d3mm - (300x300)	cái						2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
2685	H7m, d3mm - (300x300)	cái						2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
2686	H7m, d3,5mm - (400x400)	cái						3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
2687	H8m, d3mm - (300x300)	cái						3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
2688	H8m, d3,5mm - (400x400)	cái						4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
2689	H9m, d3mm - (300x300)	cái						3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
2690	H9m, d3,5mm - (400x400)	cái						4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
2691	H10m, d3mm - 400x400	cái						4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
2692	H10m, d3,5mm - 400x400	cái						5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
2693	H11m, d3,5mm - 400x400	cái						5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
2694	H11m, d4mm - 400x400	cái						6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
2695	H12m, d4mm - 400x400	cái						7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
2696	Thân cột thép																			
2697	H=3m, d 3mm-300x300	cái	TCCS 01:2018/CS					1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2698	H=4m, d 3mm-400x400	cái						1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
2699	H=5m, d 3mm-300x300	cái						2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
2700	H=6m, d 3mm-400x400	cái						3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
2701	H=7m, d 3mm-400x400	cái						3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
2702	H=7m, d 3,5mm-400x400	cái						4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
2703	H=8m, d 3,5mm-400x400	cái						4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
2704	H=8m, d 4mm-400x400	cái						5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
2705	H=9m, d 3,5mm-400x400	cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2706	H=9m, d 4mm-400x400	cái						6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
2707	H=10m, d 4mm-400x400	cái						6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
2708	H=11m, d 4mm-400x400	cái						7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
2709	H=12m, d 4mm-400x400	cái						9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
2710	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng																			
2711	17m	cái	TCCS 01:2018/CS					97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2712	20m	cái						109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
2713	25m	cái						119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
2714	30m	cái						134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
2715	Cột đèn pha sân																			
2716	13m (dây 4mm)	cái	mạ kẽm nhúng					16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2717	14m (dây 4mm)	cái						18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
2718	15m (dây 4/5mm)	cái						23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
2719	16m (dây 4/5mm)	cái						24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
2720	17m (dây 5/6mm)	cái						27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
2721	18m (dây 5/6mm)	cái						29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
2722	19m (dây 5/6mm)	cái						33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
2723	Cột đèn Tín hiệu giao thông																			
2724	H= 6,2m dây 6mm, tay vịn đơn 6m dây 5mm	cái	TCCS 01:2018/CS MB, ISO					12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2725	H= 6,2m dây 6mm, tay vịn đơn 4m dây 5mm	cái						12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
2726	H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dây 5mm	cái						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2727	H= 6,2m dây 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dây 4mm	cái						13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2728	H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dây 5mm	cái						10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
2729	H= 4,4m dây 3mm	cái						2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
2730	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dây 3mm	cái						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2731	THGT H= 2,5m dây 3mm	cái						2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2732	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN					7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2733	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
2734	Đèn LED THGT 3 x D100	cái						5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
2735	Đèn LED THGT 3 x D200	cái						6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
2736	Đèn LED THGT 3 x D300	cái						7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
2737	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái						2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
2738	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
2739	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
2740	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
2741	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái						3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
2742	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái						6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
2743	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái						4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
2744	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái						2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
2745	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái						52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
2746	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	cái						32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
2747	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ,																			
2748	50A - vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm	cái						10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
2749	63A - vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm	cái						10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2750	100A - vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm	cái						12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
2751	50A - vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm	cái						11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
2752	63A - vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm	cái						12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
2753	100A- vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm	cái						12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
	ÔNG, MÁNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN, HỘP NÓI, VỎ TỦ ĐIỆN, CÔNG TÁC, QUẠT HÚT ...																			
2754	Ông nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây)				Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa															
2755	Ø16 dây 1,5mm	m						6.849												
2756	Ø20 dây 1,7mm	m						7.876												
2757	Ø25 dây 2mm	m						11.335												
2758	Ø32 dây 2,4mm	m						17.568												
2759	Ø40 dây 2,4mm	m						21.305												
2760	Ø50 dây 2,4mm	m						29.486												
	Ông nhựa xoắn luồn dây điện loại dày (ông ruột gà) 50 m/cuộn																			
2761	Ø16	m						2.000												
2762	Ø20	m						3.000												
2763	Ø25	m						4.200												
	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)																			
2764	20x10	m						4.950												
2765	24x14	m						6.800												
2766	39x19	m						11.750												
2767	60x40	m						26.800												
2768	80x40	m						39.550												
2769	100x40	m						48.400												
	Ông HDV				Cty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn															
2770	Ø16 - 320N dây 1,2mm	m						4.370												
2771	Ø20 - 320N dây 1,3mm	m						6.168												
2772	Ø25 - 320N dây 1,5mm	m						8.349												
2773	Ø32 - 320N dây 1,9mm	m						16.829												
2774	Ø16 - 750N dây 1,4mm	m						4.973												
2775	Ø20 - 750N dây 1,5mm	m						6.986												
2776	Ø25 - 750N dây 1,7mm	m						9.565												
2777	Ø32 - 750N dây 1,9mm	m						19.503												
2778	Ø40 - 750N dây 2,2mm	m						23.973												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2779	Ø50 - 750N dày 2,4mm	m						29.589												
2780	Ø20 - 1250N dày 1,75mm	m						10.548												
2781	Ø25 - 1250N dày 1,82mm	m						13.904												
2782	Ø32 - 1250N dày 2,27mm	m						26.370												
2783	Ø40 - 1250N dày 2,65mm	m						34.521												
2784	Ø50 - 1250N dày 2,95mm	m						39.452												
	<i>Ruột gà</i>																			
2785	D16 HDV-PVC	m						2.475												
2786	D20 HDV-PVC	m						2.964												
2787	D25 HDV-PVC	m						4.200												
2788	D32 HDV-PVC	m						9.072												
	<i>Hộp nối chống cháy</i>																			
2789	100×100×50	cái						18.900												
2790	150×150×55	cái						31.500												
2791	200×200×65	cái						56.000												
	<i>Đế âm chống cháy</i>																			
2792	64x105x40	cái						4.673												
2793	80x80x40	cái						5.740												
2794	80x80x50	cái						6.300												
2795	105x135x40	cái						10.395												
2796	Đế âm đôi 75x135x50	cái						15.750												
2797	Đế nối CK237 chữ nhật HDV (60x105x40)	cái						6.825												
2798	Nắp Đế Âm Kẹp đỡ ống HDV	cái						3.854												
2799	Ø16	cái						977												
2800	Ø20	cái						1.166												
2801	Ø25	cái						1.565												
2802	Ø32	cái						2.867												
2803	Ø40	cái						4.725												
2804	<i>Nối răng</i>																			
2805	Ø16	cái						1.960												
2806	Ø20	cái						2.447												
2807	Ø25	cái						3.214												
2808	Ø32	cái						4.725												
	<i>Có</i>	cái																		
2809	Ø20 có nắp HDV	cái						4.592												
2810	Ø25 có nắp HDV	cái						7.392												
2811	Ø32 có nắp HDV	cái						11.200												
2812	Ø16 không nắp HDV	cái						1.669												
2813	Ø20 không nắp HDV	cái						2.688												
2814	Ø25 không nắp HDV	cái						3.864												
2815	Ø32 không nắp HDV	cái						7.224												
	<i>Tế</i>																			
2816	T Ø20 có nắp HDV	cái						6.944												
2817	T Ø25 có nắp HDV	cái						10.528												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2818	T Ø32 có nắp HDV	cái						12.600												
2819	T Ø16 không nắp HDV	cái						2.296												
2820	T Ø20 không nắp HDV	cái						3.640												
2821	T Ø25 không nắp HDV	cái						5.936												
2822	T Ø32 không nắp HDV	cái						8.568												
2823	T Ø40 không nắp HDV	cái						11.200												
2824	T Ø50 không nắp HDV	cái						13.440												
	<i>Ố chờ HDV</i>																			
2825	1 đường Ø16 (Ngã)	cái						6.160												
2826	1 đường Ø20 (Ngã)	cái						6.160												
2827	1 đường Ø25 (Ngã)	cái						6.720												
2828	1 đường Ø32 (Ngã)	cái						9.240												
	<i>Nối trơn</i>	cái																		
2829	Ø16 HDV	cái						822												
2830	Ø20 HDV	cái						883												
2831	Ø25 HDV	cái						1.590												
2832	Ø32 HDV	cái						2.583												
2833	Ø40 HDV	cái						7.875												
2834	Ø50 HDV	cái						11.550												
	<i>Nối giảm</i>																			
2835	Ø20-Ø16	cái						1.837												
2836	Ø25-Ø20	cái						2.296												
2837	Ø32-Ø20	cái						3.903												
2838	Ø32-Ø25	cái						6.314												
	<i>Lò xo uống ống</i>																			
2839	Ø16	cây						72.000												
2840	Ø20	cây						90.000												
2841	Ø25	cây						128.400												
2842	Ø32	cây						183.600												
	<i>Dây mối</i>																			
2843	5m	sợi						54.000												
2844	10m	sợi						82.800												
2845	15m	sợi						99.600												
2846	20m	sợi						127.200												
2847	25m	sợi						156.000												
	Vỏ tủ điện (Công ty TNHH Dũng Thành)																			
	Vỏ tủ điện trong nhà sơn tĩnh điện HxWxDxchiều dây vỏ tủ (mm)																			
2848	300x200x150x1,0	cái						200.000												
2849	300x300x150x1,0	cái						240.000												
2850	400x300x150x1,0	cái						290.000												
2851	400x300x210x1,0	cái						310.000												
2852	500x300x210x1,0	cái						350.000												
2853	400x400x210x1,0	cái						370.000												
2854	500x400x210x1,0	cái						390.000												
2855	600x400x210x1,0	cái						430.000												
2856	500x500x210x1,0	cái						450.000												
2857	600x400x250x1,0	cái						480.000												
2858	600x500x210x1,0	cái						500.000												
2859	600x500x250x1,0	cái						530.000												
2860	700x500x250x1,0	cái						670.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2861	800x600x250x1,0	cái						740.000												
2862	800x600x300x1,0	cái						820.000												
	Vỏ tủ điện ngoài trời sơn tĩnh điện HxWxDxchiều dày vỏ tủ (mm)																			
2863	670x450x250x1,2	cái						1.600.000												
2864	670x500x250x1,2	cái						1.700.000												
2865	670x450x300x1,2	cái						1.700.000												
2866	710x450x250x1,2	cái						1.800.000												
2867	710x450x300x1,2	cái						1.900.000												
2868	710x500x300x1,2	cái						2.000.000												
2869	670x450x250x1,5	cái						1.800.000												
2870	670x450x300x1,5	cái						1.850.000												
2871	670x500x250x1,5	cái						1.900.000												
2872	710x450x250x1,5	cái						1.950.000												
2873	710x450x300x1,5	cái						2.000.000												
2874	710x500x300x1,5	cái						2.100.000												
2875	600x500x400x1,5	cái						2.200.000												
2876	710x500x400x1,5	cái						2.300.000												
2877	670x800x300x1,5	cái						2.700.000												
2878	710x800x300x1,5	cái						2.800.000												
2879	670x800x350x1,5	cái						2.850.000												
2880	710x800x350x1,5	cái						2.950.000												
2881	1100x900x350x1,5	cái						3.200.000												
2882	1100x900x400x1,5	cái						3.300.000												
2883	1100x1000x350x1,5	cái						3.300.000												
2884	1100x1000x400x1,5	cái						3.500.000												
2885	1200x1000x350x1,5	cái						3.700.000												
2886	1200x1000x400x1,5	cái						3.900.000												
2887	1200x1100x350x1,5	cái						3.900.000												
2888	1200x1100x400x1,5	cái						4.100.000												
2889	900x800x350x1,5	cái						3.100.000												
2890	900x800x400x1,5	cái						3.300.000												
2891	900x900x350x1,5	cái						3.200.000												
2892	900x900x400x1,5	cái						3.500.000												
2893	1200x1200x350x1,5	cái						4.000.000												
2894	1200x1200x400x1,5	cái						4.200.000												
2895	1300x1200x350x1,5	cái						4.100.000												
2896	1300x1200x400x1,5	cái						4.300.000												
2897	1000x400x400x1,5	cái						1.900.000												
2898	1100x400x400x1,5	cái						2.000.000												
2899	1200x600x400x1,5	cái						2.500.000												
2900	1000x500x400x1,5	cái						2.300.000												
2901	1100x500x400x1,5	cái						2.400.000												
2902	1200x700x400x1,5	cái						2.700.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2903	710x500x400x2	cái						2.800.000												
2904	600x500x400x2	cái						2.700.000												
2905	1100x900x400x2	cái						5.700.000												
2906	1100x1000x350x2	cái						5.800.000												
2907	1100x1000x400x2	cái						5.900.000												
2908	1200x1000x350x2	cái						6.000.000												
2909	1200x1000x400x2	cái						6.100.000												
2910	1200x1200x350x2	cái						6.200.000												
2911	1200x1200x400x2	cái						6.300.000												
2912	1300x1200x350x2	cái						6.400.000												
2913	1300x1200x400x2	cái						6.500.000												
	Bộ công tắc 1 chiều 16A				Cty TNHH VONTA VIỆT NAM															
2914	Bộ 1 công tắc size S	bộ			"			38.300												
2915	Bộ 2 công tắc size S	bộ			"			59.900												
2916	Bộ 3 công tắc size S	bộ			"			81.500												
2917	Bộ 4 công tắc size XS	bộ			"			100.700												
2918	Bộ 6 công tắc size S/2	bộ			"			142.700												
2919	Bộ 1 công tắc size M	bộ			"			39.800												
2920	Bộ 2 công tắc size M	bộ			"			62.900												
2921	Bộ 1 công tắc size L	bộ			"			44.900												
	Bộ công tắc 2 chiều 16A				Cty TNHH VONTA VIỆT NAM															
2922	Bộ 1 công tắc size S	bộ			"			46.100												
2923	Bộ 2 công tắc size S	bộ			"			75.500												
2924	Bộ 3 công tắc size S	bộ			"			104.900												
2925	Bộ 1 công tắc size M	bộ			"			50.800												
2926	Bộ 2 công tắc size M	bộ			"			84.900												
2927	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh	bộ			"			231.300												
2928	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S	bộ			"			39.500												
2929	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S	bộ			"			62.300												
2930	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S	bộ			"			85.100												
2931	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu 16A size M	bộ			"			68.540												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2932	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu 16A size M	bộ			"			120.380												
2933	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L	bộ			"			85.700												
2934	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S	bộ			"			62.900												
2935	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S	bộ			"			82.900												
2936	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S	bộ			"			112.300												
2937	MCB 1 cực 63A 6kA	cái			"			123.600												
2938	MCB 1 cực 50A 6kA	cái			"			123.600												
2939	MCB 1 cực 40A 6kA	cái			"			94.800												
2940	MCB 1 cực 32A 6kA	cái			"			94.800												
2941	MCB 1 cực 25A 6kA	cái			"			87.600												
2942	MCB 1 cực 20A 6kA	cái			"			87.600												
2943	MCB 1 cực 16A 6kA	cái			"			87.600												
2944	MCB 1 cực 10A 6kA	cái			"			87.600												
2945	MCB 1 cực 6A 6kA	cái			"			87.600												
2946	MCB 2 cực 63A 6kA	cái			"			246.000												
2947	MCB 2 cực 50A 6kA	cái			"			246.000												
2948	MCB 2 cực 40A 6kA	cái			"			190.800												
2949	MCB 2 cực 32A 6kA	cái			"			190.800												
2950	MCB 2 cực 25A 6kA	cái			"			177.600												
2951	MCB 2 cực 20A 6kA	cái			"			177.600												
2952	MCB 2 cực 16A 6kA	cái			"			177.600												
2953	MCB 2 cực 10A 6kA	cái			"			177.600												
2954	MCB 2 cực 6A 6kA	cái			"			177.600												
2955	MCB 3 cực 63A 6kA	cái			"			368.400												
2956	MCB 3 cực 50A 6kA	cái			"			368.400												
2957	MCB 3 cực 40A 6kA	cái			"			285.600												
2958	MCB 3 cực 32A 6kA	cái			"			285.600												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2959	MCB 3 cực 25A 6kA	cái			"			261.600												
2960	MCB 3 cực 20A 6kA	cái			"			261.600												
2961	MCB 3 cực 16A 6kA	cái			"			261.600												
2962	MCB 3 cực 10A 6kA	cái			"			261.600												
2963	MCB 3 cực 6A 6kA	cái			"			261.600												
2964	MCB 4 cực 63A 6kA	cái			"			540.000												
2965	MCB 4 cực 50A 6kA	cái			"			540.000												
2966	MCB 4 cực 40A 6kA	cái			"			418.800												
2967	MCB 4 cực 32A 6kA	cái			"			418.800												
2968	MCB 4 cực 25A 6kA	cái			"			418.800												
2969	MCB 4 cực 20A 6kA	cái			"			384.000												
2970	MCB 4 cực 16A 6kA	cái			"			384.000												
2971	MCB 4 cực 10A 6kA	cái			"			384.000												
2972	MCB 4 cực 6A 6kA	cái			"			384.000												
	Ống luồn dây điện và phụ kiện				Cty TNHH VONTA VIỆT NAM															
2973	Ống nhựa PVC D16 VT 320N	m	2.92m/cây		"			7.397												
2974	Ống nhựa PVC D20 VT 320N	m	2.92m/cây		"			10.479												
2975	Ống nhựa PVC D25 VT 320N	m	2.92m/cây		"			14.301												
2976	Ống nhựa PVC D32 VT 320N	m	2.92m/cây		"			28.767												
2977	Ống nhựa PVC D16 VT 750N	m	2.92m/cây		"			8.610												
2978	Ống nhựa PVC D20 VT 750N	m	2.92m/cây		"			12.180												
2979	Ống nhựa PVC D25 VT 750N	m	2.92m/cây		"			16.800												
2980	Ống nhựa PVC D32 VT 750N	m	2.92m/cây		"			33.810												
2981	Ống gen mềm D16 50m/cuộn	m			"			4.560												
2982	Ống gen mềm D20 50m/cuộn	m			"			5.568												
2983	Ống gen mềm D25 40m/cuộn	m			"			7.830												
2984	Ống gen mềm D32 25m/cuộn	m			"			17.088												
2985	Đế nhựa âm tường chữ nhật	cái			"			5.100												
2986	Đế nhựa âm tường vuông	cái			"			5.100												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
2987	Hộp nối dây tự chống cháy																			
2988	80x80x50	cái						17.040												
2989	110x110x50	cái						21.840												
2990	160x160x50	cái						33.000												
2991	185x185x80	cái						75.600												
2992	235x235x80	cái						116.000												
	Hộp chia ngã có nắp																			
2993	D16	cái						9.264												
2994	D20	cái						9.504												
2995	D25	cái						10.500												
	Kẹp đỡ ống																			
2996	D16	cái						1.416												
2997	D20	cái						1.536												
2998	D25	cái						2.640												
2999	D32	cái						3.096												
3000	Đầu khớp nối loại vụn ren D16	cái						2.640												
3001	Đầu khớp nối loại vụn ren D20	cái						2.784												
3002	Đầu khớp nối loại vụn ren D25	cái						3.420												
3003	Đầu khớp nối loại vụn ren D32	cái						5.880												
3004	Máng xống tron ống PVC D16	cái						1.080												
3005	Máng xống tron ống PVC D20	cái						1.176												
3006	Máng xống tron ống PVC D25	cái						1.920												
3007	Máng xống tron ống PVC D32	cái						2.640												
3008	Cút chữ L D16	cái						4.056												
3009	Cút chữ L D20	cái						5.820												
3010	Cút chữ L D25	cái						9.600												
3011	Cút chữ L D32	cái						13.920												
3012	Cút chữ T D16	cái						5.880												
3013	Cút chữ T D20	cái						8.220												
3014	Cút chữ T D25	cái						10.500												
3015	Cút chữ T D32	cái						13.440												
	Quạt hút tường Vonta VOLT/AC= 220V/50Hz				Cty TNHH VONTA VIỆT NAM															
3016	Vonta 150mm (6") Công suất: 25W	cái						396.000												
3017	Vonta 200mm (8") Công suất: 30W	cái						433.000												
3018	Vonta 250mm (10") Công suất: 40W	cái						490.000												
3019	Vonta 300mm (12") Công suất: 50W	cái						656.000												
3020	Quạt hút trần Vonta 200mm (8") Công suất: 30W	cái						420.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3021	Quạt hút trần Vonta 250mm (10") Công suất:40W	cái						450.000												
	Ống nhựa gân xoắn				Cty TNHH VONTA VIỆT NAM															
3022	32/25	m						12.800												
3023	40/30	m						14.900												
3024	50/40	m						21.400												
3025	65/50	m						29.300												
3026	85/65	m						42.500												
3027	93/72	m						49.500												
3028	100/80	m						52.300												
3029	105/80	m						55.300												
3030	110/90	m						68.500												
3031	115/95	m						72.300												
3032	125/100	m						76.500												
3033	130/100	m						78.100												
3034	145/115	m						112.500												
3035	142/117	m						112.500												
3036	160/125	m						121.400												
3037	188/150	m						165.800												
3038	210/160	m						195.300												
3039	230/175	m						247.200												
3040	260/200	m						295.500												
3041	320/250	m						593.600												
	VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC																			
	Ống nhựa uPVC				Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà															
3042	Ø 21 x 1,7	m		4m/cây (17 bar)				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
3043	Ø 27 x 1,8	m		14 bar				12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
3044	Ø 34 x 1,9	m		12 bar				16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
3045	Ø 42 x 2,1	m		10 bar				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
3046	Ø 49 x 2,4	m		10 bar				30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
3047	Ø 60 x 3,0	m		10 bar				46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
3048	Ø 60 x 2,3	m		8 bar				35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
3049	Ø 76 x 3,0	m		8 bar				59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
3050	Ø 90 x 4,0	m		9 bar				93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
3051	Ø 90 x 2,6	m		6 bar				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
3052	Ø 114 x 5,0	m		11 bar				146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
3053	Ø 114 x 3,5	m		7 bar				109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200	109.200
3054	Ø 168 x 6,5	m		10 bar				285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800
3055	Ø 168 x 4,5	m		6 bar				200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800
3056	Ø 220 x 8,0	m		9 bar				462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
3057	Ø 220 x 6,5	m		7 bar				379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300	379.300
	Phụ kiện uPVC				Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà															
	Bít Dây																			
3058	Ø 114	cái						44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
3059	Ø 140	cái						177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800
3060	Ø 168	cái						268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700	268.700
3061	Ø 21	cái						1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
3062	Ø 220	cái						461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900	461.900

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3063	Ø 27	cái						2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
3064	Ø 27 (Cổ Lỗ)	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3065	Ø 34	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3066	Ø 42	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3067	Ø 49	cái						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3068	Ø 60	cái						11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
3069	Ø 76	cái						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3070	Ø 90	cái						29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
	Co Giảm Dày																			
3071	Ø 114/90	cái						75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
3072	Ø 27/21	cái						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
3073	Ø 34/21	cái						5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
3074	Ø 34/27	cái						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
3075	Ø 42/21	cái						8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3076	Ø 42/27	cái						8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
3077	Ø 42/34	cái						9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
3078	Ø 49/21	cái						13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
3079	Ø 49/27	cái						12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
3080	Ø 49/34	cái						14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3081	Ø 49/42	cái						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3082	Ø 90/49	cái						41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
3083	Ø 90/60	cái						44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Co Răng Ngoài Dày																			
3084	Ø 21	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3085	Ø 27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3086	Ø 34	cái						10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
3087	Ø 42	cái						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3088	Ø 49	cái						22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3089	Co Răng Ngoài Giảm Dày																			
3090	Ø 21/27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3091	Ø 27/21	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3092	Ø 27/34	cái						11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
3093	Ø 34/27	cái						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	Co Răng Trong Dày																			
3094	Ø 21	cái						3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
3095	Ø 27	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3096	Ø 34	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3097	Ø 42	cái						13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
3098	Ø 49	cái						19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Co Răng Trong Giảm Dày																			
3099	Ø 21/27	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3100	Ø 27/34	cái						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3101	Ø 34/27	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Giảm Răng Ngoài Dày																			
3102	Ø 21/27	cái						2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3103	Ø 21/34	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3104	Ø 27/21	cái						2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3105	Ø 27/34	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3106	Ø 34/21	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3107	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3108	Ø 42/27	cái						6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3109	Ø 42/34	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
3110	Ø 49/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3111	Ø 49/34	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3112	Ø 49/42	cái						12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
3113	Ø 60/27	cái						11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3114	Ø 60/34	cái						11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
3115	Ø 60/42	cái						12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
3116	Ø 60/49	cái						14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Giảm Răng Trong Dày																			
3117	Ø 21/27	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3118	Ø 21/34	cái						4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
3119	Ø 27/21	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3120	Ø 27/34	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3121	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Lõi Dày																			
3122	Ø 114	cái						89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
3123	Ø 168	cái						252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200	252.200
3124	Ø 21	cái						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3125	Ø 220	cái						684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200	684.200
3126	Ø 27	cái						3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
3127	Ø 34	cái						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3128	Ø 42	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3129	Ø 49	cái						13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
3130	Ø 60	cái						21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3131	Ø 76	cái						29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
3132	Ø 90	cái						47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
	Mãng Song Dày																			
3133	Ø 114	cái						68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700
3134	Ø 21	cái						2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
3135	Ø 27	cái						3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3136	Ø 34	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3137	Ø 42	cái						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3138	Ø 49	cái						11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
3139	Ø 60	cái						17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3140	Ø 76	cái						25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
3141	Ø 90	cái						36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Mãng Song Giảm Dày																			
3142	Ø 114/27	cái						51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
3143	Ø 114/34	cái						55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
3144	Ø 114/42	cái						59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
3145	Ø 114/49	cái						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
3146	Ø 114/60	cái						55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3147	Ø 114/76	cái						52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3148	Ø 114/90	cái						62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100	62.100
3149	Ø 168/114	cái						238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
3150	Ø 168/140	cái						270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200
3151	Ø 220/168	cái						640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900	640.900
3152	Ø 27/21	cái						3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
3153	Ø 34/21	cái						4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
3154	Ø 34/27	cái						4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
3155	Ø 42/21	cái						6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
3156	Ø 42/27	cái						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3157	Ø 42/34	cái						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
3158	Ø 49/21	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
3159	Ø 49/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3160	Ø 49/34	cái						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3161	Ø 49/42	cái						9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
3162	Ø 60/21	cái						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
3163	Ø 60/27	cái						12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3164	Ø 60/34	cái						13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3165	Ø 60/42	cái						14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
	Mãng Song Giảm Dày																			
3166	Ø 60/49	cái						14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
3167	Ø 76/34	cái						19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
3168	Ø 76/42	cái						24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
3169	Ø 76/49	cái						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
3170	Ø 76/60	cái						23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
3171	Ø 90/21	cái						24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
3172	Ø 90/27	cái						25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
3173	Ø 90/34	cái						26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3174	Ø 90/42	cái						28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
3175	Ø 90/49	cái						30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
3176	Ø 90/60	cái						32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
3177	Ø 90/76	cái						38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
	Mãng Song Răng Ngoài Dày																			
3178	Ø 114	cái						60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3179	Ø 21	cái						2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
3180	Ø 27	cái						3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3181	Ø 34	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3182	Ø 42	cái						7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3183	Ø 49	cái						9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
3184	Ø 60	cái						13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
3185	Ø 76	cái						29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
3186	Ø 90	cái						31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	Mãng Song Răng Trong Dày																			
3187	Ø 114	cái						70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
3188	Ø 21	cái						2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3189	Ø 27	cái						3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3190	Ø 34	cái						5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3191	Ø 42	cái						7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3192	Ø 49	cái						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
3193	Ø 60	cái						15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3194	Ø 76	cái						32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
3195	Ø 90	cái						37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
	T Dày																			
3196	Ø 114	cái						157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900	157.900
3197	Ø 21	cái						4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
3198	Ø 27	cái						6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
3199	Ø 34	cái						9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
3200	Ø 42	cái						14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
3201	Ø 49	cái						21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
3202	Ø 60	cái						34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
3203	Ø 76	cái						53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
3204	Ø 90	cái						83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100
	T Cong Dày																			
3205	Ø 140	cái						531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300	531.300
3206	Ø 168	cái						978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700
	T Giảm Dày																			
3207	Ø 27/21	cái						5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
3208	Ø 34/21	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
3209	Ø 34/27	cái						8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3210	Ø 42/21	cái						10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
3211	Ø 42/27	cái						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
3212	Ø 42/34	cái						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3213	Ø 49/21	cái						14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
3214	Ø 49/27	cái						15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
3215	Ø 49/34	cái						17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
3216	Ø 49/42	cái						19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
3217	Ø 60/21	cái						22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
3218	Ø 60/27	cái						25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
3219	Ø 60/34	cái						23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
3220	Ø 60/42	cái						26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
3221	Ø 60/49	cái						29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
3222	Ø 76/60	cái						68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
3223	Ø 90/27	cái						65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200
3224	Ø 90/34	cái						53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
3225	Ø 90/42	cái						56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
3226	Ø 90/49	cái						60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3227	Ø 90/60	cái						64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600
	T Răng Ngoài Dày																			
3228	Ø 21	cái						5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
3229	Ø 27	cái						8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	T Răng Ngoài Giảm Dày																			
3230	Ø 21/27	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	T Răng Trong Dày																			
3231	Ø 21	cái						5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3232	Ø 27	cái						6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
	T Răng Trong Giảm Dày																			
3233	Ø 21/27	cái						7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	Y Dày																			
3234	Ø 114	cái						279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3235	Ø 220	cái						1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400	1.789.400
3236	Ø 49	cái						28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
3237	Ø 60	cái						54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
3238	Ø 90	cái						146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800	146.800
	Y Giám Dây																			
3239	Ø 140/114	cái						358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
3240	Ø 140/90	cái						241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200	241.200
3241	Ø 168/114	cái						485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
3242	Ø 220/168	cái						1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500	1.460.500
3243	Ø 76/60	cái						59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
	T Răng Trong Giám Dây																			
3244	Ø 17/21	cái						6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
3245	Măng Song Răng Ngoài																			
3246	Ø 21	cái						25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
3247	Ø 27	cái						33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Măng Song Răng Trong																			
3248	Ø 21	cái						12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3249	Ø 27	cái						21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Khởi Thủy																			
3250	Ø 114/27	bộ						118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
3251	Ø 114/42	bộ						115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
3252	Ø 114/49	bộ						123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100	123.100
3253	Ø 114/60	bộ						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
3254	Ø 160/34	bộ						218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600	218.600
3255	Ø 168/60	bộ						180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700	180.700
3256	Ø 220/60	bộ						206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
3257	Ø 60/27	bộ						44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3258	Ø 60/34	bộ						44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
3259	Ø 76/27	bộ						84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700
3260	Ø 90/27	bộ						106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
3261	Ø 90/42	bộ						108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
3262	Ø 60x3/4	bộ						52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3263	Ø 90x3/4	bộ						126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700
	Rắc Co																			
3264	Ø 21	bộ						15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3265	Ø 27	bộ						19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
3266	Ø 34	bộ						25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
3267	Ø 42	bộ						37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3268	Ø 49	bộ						58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
3269	Ø 60	bộ						85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	Ống HDPE				Cty Nhựa Đồng Nai	Việt Nam														
3270	Φ 25 x 2.0	m						9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
3271	Φ 25 x 2.3	m						11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
3272	Φ 25 x 3.0	m						13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
3273	Φ 32 x 2.0	m						13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
3274	Φ 32 x 2.4	m						16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
3275	Φ 32 x 3.0	m						18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
3276	Φ 40 x 2.0	m						16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
3277	Φ 40 x 2.4	m						20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
3278	Φ 40 x 3.0	m						24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3279	Φ 40 x 3.7	m						29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
3280	Φ 50 x 2.4	m						25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740
3281	Φ 50 x 3.0	m						30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
3282	Φ 50 x 3.7	m						36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980
3283	Φ 50 x 4.6	m						45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
3284	Φ 50 x 5.6	m						53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
3285	Φ 63 x 3.0	m						39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
3286	Φ 63 x 3.8	m						49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
3287	Φ 63 x 4.7	m						59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
3288	Φ 63 x 5.8	m						70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
3289	Φ 63 x 7.1	m						85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020	85.020
3290	Φ 75 x 3.6	m						56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830	56.830
3291	Φ 75 x 4.5	m						70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
3292	Φ 75 x 5.6	m						84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470	84.470
3293	Φ 75 x 6.8	m						100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790	100.790
3294	Φ 75 x 8.4	m						120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360	120.360
3295	Φ 90 x 4.3	m						89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
3296	Φ 90 x 5.4	m						99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
3297	Φ 90 x 6.7	m						120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
3298	Φ 90 x 8.2	m						144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290	144.290
3299	Φ 90 x 10.1	m						172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750	172.750
3300	Φ 110 x 4.2	m						96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980	96.980
3301	Φ 110 x 5.3	m						120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
3302	Φ 110 x 6.6	m						150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
3303	Φ 110 x 8.1	m						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
3304	Φ 110 x 10.0	m						217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350	217.350
3305	Φ 110 x 12.3	m						261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580	261.580
3306	Φ 125 x 9.2	m						231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
3307	Φ 125 x11.4	m						281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150	281.150
3308	Φ 140 x10.3	m						287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
3309	Φ 140 x12.7	m						348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590	348.590
3310	Φ 140 x15.7	m						419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280	419.280
3311	Φ 160 x 14.6	m						460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980	460.980
3312	Φ 160 x 17.9	m						549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980	549.980
3313	Φ 180 x 16.4	m						579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890	579.890
3314	Φ 180 x 20.1	m						695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360	695.360
3315	Φ 200 x 18.2	m						725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540	725.540
3316	Φ 200 x 22.4	m						865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120	865.120
3317	Φ 225 x 20.5	m						887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060	887.060
3318	Φ 225 x 25.2	m						1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960	1.069.960

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3319	Φ 250 x 22.7	m						1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590	1.103.590
3320	Φ 250 x 27.9	m						1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390	1.320.390
3321	Φ 280 x 25.4	m						1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110	1.383.110
3322	Φ 280 x 31.3	m						1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840	1.653.840
3323	Φ 315 x 28.6	m						1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730	1.750.730
3324	Φ 315 x 35.2	m						2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840	2.106.840
3325	Φ 355 x 32.2	m						2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590	2.222.590
3326	Φ 355 x 39.7	m						2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680	2.672.680
3327	Φ 400 x 15.3	m						1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
3328	Φ 400 x 36.3	m						2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480	2.832.480
3329	Φ 400 x 44.7	m						3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940	3.403.940
3330	Φ 450 x 40.9	m						3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120	3.585.120
3331	Φ 450 x 50.3	m						4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140	4.303.140
3332	Φ 500 x 19.1	m						1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
3333	Φ 500 x 23.9	m						2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
3334	Φ 500 x 29.7	m						3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
3335	Φ 500 x 36.8	m						3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560	3.649.560
3336	Φ 560 x 41.2	m						4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560	4.979.560
3337	Φ 560 x 50.8	m						6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630	6.014.630
3338	Φ 630 x 46.3	m						6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790	6.293.790
3339	Φ 710 x 52.2	m						8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720	8.007.720
3340	Φ 800 x 58.8	m						10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
3341	Φ 900 x 66.2	m						12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550
3342	Φ 1000 x 72.5	m						15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750
	Ống nhựa HDPE 100 D-PN x độ dày (mm)				Cty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam														
3343	D20 PN16 x 2,0	m						7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
3344	20 PN20 x 2,3	m						8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
3345	25 PN12,5 x 2,0	m						9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
3346	25 PN16 x 2,3	m						10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
3347	25 PN20 x 3,0	m						13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
3348	32 PN10 x 2,0	m						12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
3349	32 PN12,5 x 2,4	m						15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3350	32 PN16 x 3,0	m						18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
3351	32 PN20 x 3,6	m						21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
3352	40 PN8 x2,0	m						15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909
3353	40 PN10 x2,4	m						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
3354	40 PN12,5 x3,0	m						23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
3355	40 PN16 x3,7	m						28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091
3356	40 PN20 x4,5	m						33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3357	50 PN8 x2,4	m						24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455	24.455
3358	50 PN10 x3,0	m						29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545
3359	50 PN12,5 x3,7	m						35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909
3360	50 PN16 x4,6	m						43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545
3361	50 PN20 x5,6	m						51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727
3362	63 PN8 x3,0	m						38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
3363	63 PN10 x3,8	m						47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182
3364	63 PN12,5 x4,7	m						57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182
3365	63 PN16 x5,8	m						69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
3366	63 PN20 x7,1	m						83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182
3367	75 PN8 x3,6	m						54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
3368	75 PN10 x4,5	m						66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818	66.818
3369	75 PN12,5 x5,6	m						81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364	81.364
3370	75 PN16 x6,8	m						96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818	96.818
3371	75 PN20 x8,4	m						116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818
3372	90 PN8 x4,3	m						78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091
3373	90 PN10 x5,4	m						95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364	95.364
3374	90 PN12,5 x6,7	m						116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273	116.273
3375	90 PN16 x8,2	m						140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455	140.455
3376	90 PN20 x10,1	m						168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636	168.636
3377	110 PN12,5 x8,1	m						173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182	173.182
3378	110 PN16 x10,0	m						208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636	208.636
3379	125 PN12,5 x9,2	m						222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273
3380	125 PN16 x11,4	m						270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455
3381	140 PN12,5 x10,3	m						278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091	278.091
3382	140 PN16 x12,7	m						337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182	337.182
3383	160 PN12,5 x11,8	m						363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545	363.545
3384	160 PN16 x14,6	m						442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636	442.636
3385	180 PN12,5 x13,3	m						463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545	463.545
3386	180 PN16 x16,4	m						559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909	559.909
3387	200 PN12,5 x14,7	m						565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364	565.364
3388	200 PN16 x18,2	m						690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455	690.455
3389	225 PN12,5 x16,6	m						718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636	718.636
3390	225 PN16 x20,5	m						871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727	871.727
3391	250 PN12,5 x18,4	m						885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909	885.909
3392	250 PN16 x22,7	m						1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000
3393	280 PN12,5 x20,6	m						1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455	1.148.455
3394	280 PN16 x25,4	m						1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545	1.399.545
3395	315 PN12,5 x23,2	m						1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000	1.453.000
3396	315 PN16 x28,6	m						1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364	1.749.364
3397	355 PN12,5 x26,1	m						1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3398	355 PN16 x32,2	m						2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
3399	400 PN12,5 x29,4	m						2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3400	400 PN16 x36,3	m						2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3401	450 PN12,5 x33,1	m						2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3402	500 PN12,5 x36,8	m						3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3403	500 PN16 x45,4	m						4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3404	560 PN12,5 x41,2	m						4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3405	560 PN16 x50,8	m						6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3406	630 PN12,5 x46,3	m						6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3407	630 PN16 x57,2	m						7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
3408	710 PN12,5 x52,2	m						8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3409	710 PN16 x64,5	m						9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
3410	800 PN12,5 x58,8	m						8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3411	800 PN16 x72,6	m						12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
3412	900 PN12,5 x66,2	m						12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3413	900 PN16 x81,7	m						15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091
3414	1000 PN12,5 x72,5	m						15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3415	1000 PN16 x90,2	m						19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636
3416	1200 PN12,5 x88,2	m						22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545
	Ống và phụ kiện nhựa PPR				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
3417	Ống nhựa PPR - PN10 ĐK (mm) x độ dày (mm)																			
3418	Φ20 x 2.3	m						22.182												
3419	Φ25 x 2.8	m						39.545												
3420	Φ32 x 2.9	m						51.364												
3421	Φ40 x 3.7	m						68.909												
3422	Φ50 x 4.6	m						101.000												
3423	Φ63 x 5.8	m						161.091												
3424	Φ75 x 6.8	m						224.909												
3425	Φ90 x 8.2	m						326.182												
3426	Φ110 x 10.0	m						521.727												
3427	Φ125 x 11.4	m						646.000												
3428	Φ140 x 12.7	m						797.545												
3429	Φ160 x 14.6	m						1.083.909												
3430	Φ180 x 16.4	m						1.713.818												
3431	Φ200 x 18.2	m						2.079.545												
3432	Ống nhựa PPR - PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)							-												
3433	Φ20 x 3.4	m						27.455												
3434	Φ25 x 4.2	m						48.545												
3435	Φ32 x 5.4	m						70.909												
3436	Φ40 x 6.7	m						109.727												
3437	Φ50 x 8.3	m						170.636												
3438	Φ63 x 10.5	m						269.364												
3439	Φ75 x 12.5	m						381.909												
3440	Φ90 x 15.0	m						556.545												
3441	Φ110 x 18.3	m						823.909												
3442	Φ125 x 20.8	m						1.062.455												
3443	Φ140 x 23.3	m						1.340.091												
3444	Φ160 x 26.6	m						1.779.182												
3445	Φ180 x 29.0	m						2.914.818												
3446	Φ200 x 33.2	m						3.621.000												
3447	Cút 90°							-												
3448	Φ20	cái						5.545												
3449	Φ25	cái						7.364												
3450	Φ32	cái						12.727												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3451	Φ40	cái						21.091												
3452	Φ50	cái						36.727												
3453	Φ63	cái						112.364												
3454	Φ75	cái						146.273												
3455	Φ90	cái						230.091												
3456	Φ110	cái						415.455												
3457	Măng sông							-												
3458	Φ20	cái						2.909												
3459	Φ25	cái						4.909												
3460	Φ32	cái						7.636												
3461	Φ40	cái						12.182												
3462	Φ50	cái						22.091												
3463	Φ63	cái						46.273												
3464	Φ75	cái						73.273												
3465	Φ90	cái						124.000												
3466	Φ110	cái						201.091												
3467	Tê	cái						-												
3468	Φ20	cái						6.455												
3469	Φ25	cái						10.000												
3470	Φ32	cái						16.455												
3471	Φ40	cái						26.364												
3472	Φ50	cái						52.636												
3473	Φ63	cái						126.364												
3474	Φ75	cái						158.091												
3475	Φ90	cái						249.818												
3476	Φ110	cái						441.727												
3477	Côn giảm							-												
3478	Φ25	cái						4.545												
3479	Φ32	cái						6.455												
3480	Φ40	cái						10.000												
3481	Φ50	cái						18.000												
3482	Φ63	cái						34.818												
3483	Φ75	cái						60.727												
3484	Φ90	cái						98.545												
3485	Φ110	cái						174.455												
3486	Tê giảm							-												
3487	Φ25	cái						10.000												
3488	Φ32	cái						17.636												
3489	Φ40	cái						38.727												
3490	Φ50	cái						68.636												
3491	Φ63	cái						119.455												
3492	Φ75	cái						163.455												
3493	Φ90	cái						254.818												
3494	Φ110	cái						430.273												
3495	Bịt							-												
3496	Φ20	cái						2.727												
3497	Φ25	cái						4.727												
3498	Φ32	cái						6.455												
3499	Φ40	cái						9.364												
3500	Nối bích							-												
3501	Φ50	cái						28.545												
3502	Φ63	cái						36.364												
3503	Φ75	cái						60.000												
3504	Φ90	cái						93.909												
3505	Φ110	cái						139.182												
3506	Cút ren trong 90°							-												
3507	Φ20*1/2	cái						40.182												
3508	Φ25*1/2	cái						45.636												
3509	Φ25*3/4	cái						61.455												
3510	Φ32*1	cái						113.545												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3511	Cút ren ngoài 90°							-												
3512	Φ20*1/2	cái						56.545												
3513	Φ25*1/2	cái						63.909												
3514	Φ25*3/4	cái						79.364												
3515	Φ32*1	cái						120.273												
3516	Măng sông ren trong							-												
3517	Φ20*1/2	cái						36.091												
3518	Φ25*1/2	cái						44.636												
3519	Φ25*3/4	cái						49.273												
3520	Φ32*1	cái						80.364												
3521	Φ40*1-1/4	cái						209.545												
3522	Φ50*1-1/2	cái						283.182												
3523	Φ63*2	cái						534.455												
3524	Măng sông ren ngoài							-												
3525	Φ20*1/2	cái						45.818												
3526	Φ25*1/2	cái						53.455												
3527	Φ25*3/4	cái						64.182												
3528	Φ32*1	cái						94.364												
3529	Φ40*1-1/4	cái						287.818												
3530	Φ50*1-1/2	cái						359.091												
3531	Φ63*2	cái						579.545												
3532	Tê ren trong							-												
3533	Φ20*1/2	cái						40.545												
3534	Φ25*1/2	cái						43.364												
3535	Φ25*3/4	cái						63.182												
3536	Tê ren ngoài							-												
3537	Φ20*1/2	cái						50.000												
3538	Φ25*1/2	cái						54.182												
3539	Φ25*3/4	cái						68.909												
3540	Rắc co ren ngoài							-												
3541	Φ20*1/2	cái						91.818												
3542	Φ25*3/4	cái						142.545												
3543	Φ32*1	cái						224.727												
3544	Φ40*1-1/4	cái						333.455												
3545	Φ50*1-1/2	cái						588.545												
3546	Φ63*2	cái						796.091												
3547	Rắc co ren trong							-												
3548	Φ20*1/2	cái						86.091												
	Ống và phụ kiện nhựa uPVC □				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
3549	Φ21 x 1.6	m						10.600												
3550	Φ21 x 2.4	m						12.400												
3551	Φ27 x 1.6	m						12.100												
3552	Φ27 x 2.0	m						13.500												
3553	Φ27 x 3.0	m						19.100												
3554	Φ34 x 2.0	m						18.600												
3555	Φ42 x 2.0	m						23.800												
3556	Φ60 x 2.3	m						41.100												
3557	Φ75 x 2.9	m						58.400												
3558	Φ90 x 3.5	m						83.900												
3559	Φ90 x 4.3	m						104.200												
3560	Φ110 x 5.3	m						157.300												
3561	Φ125 x 6.0	m						192.900												
3562	Φ125 x 7.4	m						236.500												
3563	Φ140 x 8.3	m						302.300												
3564	Φ160 x 9.5	m						391.700												
3565	Φ200 x 11.9	m						614.800												
3566	Φ225 x 13.4	m						780.400												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3567	Φ250 x 14.8	m						993.300												
3568	Φ315 x 18.7	m						1.509.500												
3569	Φ355 x 21.1	m						1.921.300												
3570	Φ400 x 23.7	m						2.430.300												
3571	Φ500 x 29.7	m						3.775.600												
3572	Cút nhựa 90°																			
3573	Φ21 PN10	cái						1.400												
3574	Φ27 PN10	cái						2.200												
3575	Φ34 PN10	cái						3.300												
3576	Φ42 PN10	cái						5.400												
3577	Φ48 PN10	cái						8.400												
3578	Φ60 PN8	cái						12.400												
3579	Φ60 PN10	cái						17.200												
3580	Φ75 PN8	cái						22.300												
3581	Φ75 PN10	cái						40.200												
3582	Φ90 PN8	cái						29.300												
3583	Φ90 PN10	cái						47.100												
3584	Φ110 PN8	cái						46.800												
3585	Φ110 PN10	cái						72.900												
3586	Φ125 PN6	cái						82.100												
3587	Φ125 PN10	cái						123.900												
3588	Φ140 PN6	cái						119.000												
3589	Φ140 PN10	cái						153.500												
3590	Φ160 PN6	cái						143.600												
3591	Φ160 PN10	cái						288.400												
3592	Φ200 PN6	cái						294.100												
3593	Φ200 PN10	cái						394.900												
3594	Φ225 PN10	cái						683.800												
3595	Φ250 PN10	cái						1.101.100												
3596	Φ315 PN10	cái						3.069.000												
3597	Tê nhựa 90°																			
3598	Φ21 PN10	cái						2.200												
3599	Φ27 PN10	cái						3.700												
3600	Φ34 PN10	cái						4.900												
3601	Φ42 PN10	cái						7.100												
3602	Φ48 PN10	cái						10.500												
3603	Φ60 PN8	cái						16.600												
3604	Φ60 PN10	cái						25.100												
3605	Φ75 PN8	cái						28.300												
3606	Φ75 PN10	cái						42.600												
3607	Φ90 PN8	cái						39.100												
3608	Φ90 PN10	cái						67.400												
3609	Φ110 PN8	cái						66.200												
3610	Φ110 PN10	cái						92.000												
3611	Φ125 PN6	cái						109.400												
3612	Φ125 PN10	cái						138.000												
3613	Φ140 PN6	cái						177.300												
3614	Φ140 PN10	cái						205.300												
3615	Φ160 PN6	cái						188.500												
3616	Φ160 PN10	cái						303.300												
3617	Φ200 PN6	cái						443.300												
3618	Φ200 PN10	cái						692.300												
3619	Φ225 PN10	cái						849.400												
3620	Φ250 PN10	cái						1.605.700												
3621	Φ315 PN10	cái						3.079.100												
3622	Măng sông nhựa																			
3623	Φ21 PN10	cái						1.300												
3624	Φ27 PN10	cái						1.700												
3625	Φ34 PN10	cái						1.900												
3626	Φ42 PN10	cái						3.300												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3627	Ø48 PN10	cái						4.200												
3628	Ø60 PN8	cái						7.300												
3629	Ø75 PN8	cái						9.900												
3630	Ø75 PN10	cái						10.200												
3631	Ø90 PN8	cái						13.800												
3632	Ø90 PN10	cái						32.100												
3633	Ø110 PN6	cái						17.000												
3634	Ø110 PN10	cái						47.500												
3635	Ø125 PN6	cái						38.300												
3636	Ø125 PN10	cái						68.100												
3637	Ø140 PN6	cái						55.100												
3638	Ø140 PN10	cái						78.700												
3639	Ø160 PN6	cái						78.400												
3640	Ø160 PN10	cái						124.200												
3641	Ø200 PN6	cái						173.400												
3642	Ø200 PN10	cái						208.100												
3643	Ø225 PN10	cái						285.800												
3644	Ø250 PN10	cái						381.600												
3645	Tê giảm nhựa																			
3646	Ø27/21 PN10	cái						2.800												
3647	Ø34/21 PN10	cái						3.700												
3648	Ø34/27 PN10	cái						3.900												
3649	Ø42/21 PN10	cái						4.800												
3650	Ø42/27 PN10	cái						5.400												
3651	Ø42/34 PN10	cái						6.500												
3652	Ø48/21 PN10	cái						7.900												
3653	Ø48/27 PN10	cái						8.000												
3654	Ø48/34 PN10	cái						8.400												
3655	Ø48/42 PN10	cái						10.800												
3656	Ø60/21 PN8	cái						9.800												
3657	Ø60/27 PN8	cái						11.100												
3658	Ø60/34 PN8	cái						12.100												
3659	Ø60/42 PN8	cái						13.400												
3660	Ø60/48 PN8	cái						14.000												
3661	Ø75/34 PN8	cái						18.400												
3662	Ø75/42 PN8	cái						19.700												
3663	Ø75/48 PN8	cái						22.300												
3664	Ø75/60 PN8	cái						24.900												
3665	Ø90/34 PN8	cái						31.800												
3666	Ø90/42 PN8	cái						25.900												
3667	Ø90/48 PN8	cái						29.900												
3668	Ø90/60 PN8	cái						38.400												
3669	Ø90/75 PN	cái						44.300												
3670	Ø110/34 PN8	cái						46.800												
3671	Ø110/42 PN8	cái						47.600												
3672	Ø110/48 PN8	cái						42.200												
3673	Ø110/60 PN8	cái						44.500												
3674	Ø110/75 PN8	cái						49.100												
3675	Ø110/90 PN8	cái						56.400												
3676	Ø125/75 PN10	cái						173.300												
3677	Ø125/90 PN10	cái						172.600												
3678	Ø125/110 PN10	cái						197.400												
3679	Ø140/90 PN10	cái						209.700												
3680	Ø140/110 PN10	cái						247.300												
3681	Ø160/75 PN10	cái						352.000												
3682	Ø160/90 PN10	cái						352.000												
3683	Ø160/110 PN10	cái						352.000												
3684	Ø160/125 PN10	cái						360.900												
3685	Ø160/140 PN10	cái						376.900												
3686	Ø200/110 PN10	cái						488.600												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
	Ống nhựa HDPE				TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà	Việt Nam														
3687	Ống nhựa HDPE100							-												
3688	Φ32 x 1.9 PN10	m						13.455												
3689	Φ40 x 2.4 PN10	m						20.091												
3690	Φ50 x 3.0 PN10	m						31.273												
3691	Φ63 x 3.8 PN10	m						49.727												
3692	Φ75 x 4.5 PN10	m						70.364												
3693	Φ90 x 5.4 PN10	m						101.909												
3694	Φ110 x 5.3 PN8	m						120.364												
3695	Φ160 x 7.7 PN8	m						253.273												
3696	Φ315 x 15.0 PN8	m						965.909												
3697	Φ355 x 16.9 PN8	m						1.235.636												
3698	Φ400 x 19.1 PN8	m						1.556.909												
3699	Φ450 x 21.5 PN8	m						1.987.273												
3700	Φ500 x 23.9 PN8	m						2.467.091												
3701	Φ560 x 26.7 PN8	m						3.332.727												
3702	Φ630 x 30.0 PN8	m						4.210.909												
	Ống nhựa HDPE100 PN20		ĐK (mm) x độ dày (mm)					-												
3703	Φ20 x 2.3	m						9.091												
3704	Φ25 x 2.8	m						13.727												
3705	Φ32 x 3.6	m						22.636												
3706	Φ40 x 4.5	m						34.636												
3707	Φ50 x 5.6	m						53.545												
3708	Φ63 x 7.1	m						85.273												
3709	Φ75 x 8.4	m						120.818												
3710	Φ90 x 10.1	m						173.455												
3711	Φ110 x 12.3	m						262.545												
3712	Φ125 x 14	m						3.427.455												
3713	Φ140 x 15.7	m						420.545												
3714	Φ160 x 17.9	m						551.818												
3715	Φ180 x 20.1	m						697.455												
3716	Φ200 x 22.4	m						867.545												
3717	Φ225 x 25.2	m						1.073.182												
3718	Φ250 x 27.9	m						1.325.636												
3719	Φ280 x 31.3	m						1.660.727												
3720	Φ315 x 35.2	m						2.112.727												
3721	Φ355 x 39.7	m						2.681.909												
3722	Φ400 x 44.7	m						3.412.000												
3723	Φ450 x 50.3	m						4.310.909												
3724	Φ500 x 55.8	m						5.338.545												
	Ống nhựa uPVC			4m/cây	Cty CP Nhựa Wata Việt Nam															
3725	Ø 21 x 1,6	m						9.478												
3726	Ø 27 x 1,8	m						13.225												
3727	Ø 34 x 2,0	m						18.515												
3728	Ø 42 x 2,1	m						24.466												
3729	Ø 49 x 2,4	m						31.961												
3730	Ø 60 x 3,0	m						50.145												
3731	Ø 60 x 2,3	m						39.014												
3732	Ø 76 x 3,0	m						62.268												
3733	Ø 90 x 3,8	m						95.331												
3734	Ø 90 x 2,6	m						65.244												
3735	Ø 114 x 5,0	m						158.482												
3736	Ø 114 x 3,5	m						107.895												
3737	Ø 168 x 6,6	m						329.307												
3738	Ø 168 x 4,3	m						203.447												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3739	Ø 220 x 8,7	m						531.212												
3740	Ø 220 x 6,5	m						424.088												
	Ống nhựa HDPE				Cty CP Nhựa Wata Việt Nam	Việt Nam														
3741	Φ20 x 2.0	m						7.965												
3742	Φ20 x 2.3	m						9.541												
3743	Φ25 x 2	m						10.319												
3744	Φ25 x 3	m						14.457												
3745	Φ32 x 2	m						13.766												
3746	Φ32 x 2.4	m						16.231												
3747	Φ32 x 3.6	m						23.605												
3748	Φ40 x 2	m						17.503												
3749	Φ40 x 2.4	m						20.659												
3750	Φ40 x 3	m						25.178												
3751	Φ40 x 4.5	m						36.690												
3752	Φ50 x 3	m						31.961												
3753	Φ50 x 3.7	m						38.653												
3754	Φ50 x 4.6	m						47.611												
3755	Φ50 x 5.6	m						56.067												
3756	Φ63 x 3.8	m						52.129												
3757	Φ63 x 4.7	m						63.741												
3758	Φ63 x 5.8	m						77.317												
3759	Φ63 x 7.1	m						90.693												
3760	Φ75 x 4.5	m						72.789												
3761	Φ75 x 5.6	m						88.629												
3762	Φ75 x 6.8	m						105.251												
3763	Φ75 x 8.4	m						126.892												
3764	Φ90 x 4.3	m						84.591												
3765	Φ90 x 5.4 PN10	m						104.268												
3766	Φ90 x 6.7	m						126.892												
3767	Φ90 x 8.2	m						152.470												
3768	Φ90 x 10.1	m						184.932												
	HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG																			
3769	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn			1.064.484	1.117.708	1117708,321	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708	1.117.708
3770	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm SS540	"			1.523.313	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479	1.599.479
3771	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700x310x3)mm SS540	"			370.563	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091	389.091
3772	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm SS540	"			1.419.312	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278	1.490.278
3773	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS540	"			2.031.085	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639	2.132.639
3774	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 4)mm SS540	"			491.323	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890	515.890

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3775	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	"			1.035.636	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418	1.087.418
3776	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm SS400	"			1.482.031	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133	1.556.133
3777	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm SS400	"			361.273	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337	379.337
3778	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 4)mm SS400	"			1.380.848	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891	1.449.891
3779	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS400	"			1.976.042	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844	2.074.844
3780	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 4)mm SS400	"			478.938	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885	502.885
3781	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm SS400	"			1.620.339	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356	1.701.356
3782	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm SS400	"			2.318.761	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699	2.434.699
3783	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm SS400	"			511.118	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674	536.674
3784	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"			1.207.011	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362	1.267.362
3785	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	"			1.287.479	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852
3786	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"			1.471.404	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974	1.544.974
3787	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"			1.671.493	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068	1.755.068
3788	cột đỡ hộ lan	cột		Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	"			1.785.362	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630	1.874.630
3789	cột đỡ hộ lan	cột		Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m+ mũ cột	"			1.404.480	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704	1.474.704
3790	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	"			248.299	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714	260.714
3791	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	"			264.853	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095	278.095
3792	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	"			331.066	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619	347.619
3793	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	"			359.105	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061	377.061

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3794	Hộp đệm và bản đệm	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	"			441.421	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492	463.492
3795	Hộp đệm và bản đệm	Cái		Bản đệm 700x300*5mm	"			60.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3796	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tam giác (70x70x70x2)mm	"			18.000	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
3797	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	"			40.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
3798	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm	"			50.000	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
3799	Mắt phản quang	Cái		Mắt phản quang tròn D200	"			60.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
3800	Bulong	Bộ		Bu lông M16 x 36	"			6.600	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930	6.930
3801	Bulong	Bộ		Bu lông M16 x 45	"			10.000	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3802	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 180	"			26.000	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3803	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 360	"			30.000	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
3804	Bulong	Bộ		Bu lông M20 x 380	"			32.000	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
3805	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg			"			45.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
3806	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)		"			11.000	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550	11.550
3807	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			481.000	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050	505.050
3808	Biển báo phản quang	Biển	"nt"	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			740.600	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630	777.630
3809	Biển báo phản quang	Biển	"nt"	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			723.000	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150	759.150

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3810	Biển báo phản quang	Biển	"nt"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"			1.175.300	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065	1.234.065
3811	Biển báo phản quang	m2	"nt"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	"			2.030.000	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500	2.131.500
3812	Biển báo phản quang	m2	"nt"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	"			2.250.000	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500	2.362.500
3813	Trụ đỡ biển báo	md	"nt"	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	"			181.000	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050	190.050
3814	Trụ đỡ biển báo	md	"nt"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	"			220.500	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525	231.525
3815	Trụ đỡ biển báo	md	"nt"	Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm	"			305.000	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250	320.250
3816	Gương cầu lồi Inox	Cái	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"			4.400.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
3817	Gương cầu lồi Inox	Cái	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"			5.700.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
3818	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.30 74.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	"			22.700	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835
3819	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	"			23.800	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
3820	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Sơn lót Futun 18kg/thùng	"			75.000	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750	78.750

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3821	Bột sơn kê đường nhiệt dẻo	kg	"nt"	Hạt phân quang 25 kg/bao	"			22.700	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835	23.835
3822	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m	Trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng yêu cầu cụ thể	Thân trụ tròn côn cao 6m,D130/200 mm, dày 5mm. Đế400x400x20 Tay vưon 4m, D80/120mm, dày 4mm.MB trên 200x200x16	"			14.500.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000	15.225.000
3823	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m	Trụ	"nt"	Thân đa giác cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm, Tay dài 8m, D80/180mm, dày 5mm.MB trên300x300x20m	"			28.700.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000	30.135.000
3824	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m	Trụ	"nt"	Thân đa giác cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mmTay vưon dài 6,2m, D80/164mm, dày 5mm. MB trên300x20mm	"			26.100.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000	27.405.000
3825	Trụ đèn chiếu sáng Trụ tròn côn cao 3,4m	Trụ	"nt"	D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10m m + gắn tăng cường dây 5mm.	"			3.200.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
3826	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ THGT tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12m m	"			5.000.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3827	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ tròn cao 5m D100/150mm, dây 3mm. Ống nổi D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dây 2,5mm	"			5.700.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000	5.985.000
3828	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dây 3mm. Ống nổi D90x500x3m.Đế 375x375x10mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dây 2,5mm	"			6.900.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000
3829	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ tròn cao 8m, D88/173mm, dây 4mm. Ống nổi D80x500x4m m. Đế 400x400x20m m. Cần đèn đôi vưon 1,5m+ tấm riềm trang trí dây 4mm + cầu Inox D100mm	"			10.200.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000	10.710.000
3830	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	"nt"	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dây 4mm. Đế 380x380x12m m (tâm bulon 300x300mm) - Cần đèn đơn kiểu gôm cần D60x2,5mm, cao 0,45m + D60x2,5m, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm.	"			9.800.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3831	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123	"			7.650.000	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500	8.032.500
3832	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược Khe co giãn MS-RS30-50 sơn	"			6.600.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
3833	Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.30 74.5)	Song chắn rác có gân chịu lực	"			37.000	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850	38.850
3834	Khung lưới chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.30 74.5)	Song chắn rác và khung	"			38.000	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	41.895	39.900	39.900	39.900
	Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5																			
3835	Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	TCCS09:20 14/TCĐBV N		(Cty CP Carbon Việt Nam)			3.824.000												
3836	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS09:20 14/TCĐBV N		"			3.824.000												
3837	Carboncor Asphalt 19	tấn	TCCS09:20 14/TCĐBV N		"			3.004.000												
	Thiết bị Phòng cháy chữa cháy																			
3838	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK 01 chân đế DN100	cái			Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL			12.500.000												
3839	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK 01 chân đế DN125	cái			"			13.000.000												
3840	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK 01 chân đế DN150	cái			"			13.900.000												
3841	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO 01 chân đế DN100	cái			"			9.500.000												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Mộ Đức	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Hà	Huyện Trà Bồng	Huyện Ba Tơ	Huyện Sơn Tây	Huyện Lý Sơn	Thị xã Đức Phổ
3842	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO 01 chân đế DN125	cái			"			10.000.000												
3843	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO 01 chân đế DN50	cái			"			10.900.000												